

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY BẮC**

ĐINH THỊ HOÀI THU

**TRƯỜNG NGHĨA THIÊN NHIÊN MIỀN NÚI
TRONG TRUYỆN NGẮN ĐỒ BÍCH THUY**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KHOA HỌC NGỮ VĂN

SƠN LA, NĂM 2018

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY BẮC

ĐINH THỊ HOÀI THU

**TRƯỜNG NGHĨA THIÊN NHIÊN MIỀN NÚI
TRONG TRUYỆN NGẮN ĐỒ BÍCH THUY**

Chuyên ngành: Ngôn ngữ Việt Nam

Mã số: 822.01.02

LUẬN VĂN THẠC SĨ KHOA HỌC NGỮ VĂN

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. Bùi Thanh Hoa

SƠN LA, NĂM 2018

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi, là kết quả lao động nghiêm túc, tìm tòi và kế thừa trong quá trình nghiên cứu của tôi. Các kết quả trong luận văn hoàn toàn trung thực và chưa được ai công bố trong bất kì công trình nào.

Tác giả

Đinh Thị Hoài Thu

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành luận văn này, tôi đã nhận được nhiều sự giúp đỡ vô cùng quý báu của các tập thể và cá nhân.

Tôi xin bày tỏ lòng cảm ơn sâu sắc đến PGS.TS Bùi Thanh Hoa - người đã tận tình hướng dẫn tôi trong quá trình học tập và thực hiện luận văn.

Tôi xin chân thành cảm ơn các thầy cô công tác tại khoa Ngữ Văn, Phòng sau đại học, Trường đại học Tây Bắc đã tạo mọi điều kiện thuận lợi cho tôi trong suốt quá trình học tập, nghiên cứu và hoàn thành luận văn.

Tôi trân trọng cảm ơn BGH, các thầy cô, bạn bè đồng nghiệp trường THPT Chuyên Sơn La đã luôn giúp đỡ để tôi hoàn thành nhiệm vụ công tác, học tập và nghiên cứu.

Xin được biết ơn gia đình, những người thân đã luôn ủng hộ và là điểm tựa vững chắc trong quá trình học tập cũng như hoàn thành luận văn này.

Sơn La, tháng 10 năm 2018

Tác giả

Đinh Thị Hoài Thu

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	i
LỜI CẢM ƠN	ii
MỤC LỤC	iii
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT	v
DANH MỤC CÁC BẢNG	vi
MỞ ĐẦU	1
1. Lí do chọn đề tài.....	1
2. Lịch sử vấn đề	2
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	6
4. Mục đích nghiên cứu và nhiệm vụ nghiên cứu	7
5. Phương pháp nghiên cứu.....	7
6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận văn.....	8
7. Cấu trúc của luận văn	8
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ THUYẾT	9
1.1. Lí thuyết về trường nghĩa.....	9
1.1.1. Khái niệm trường nghĩa	9
1.1.2. Tiêu chí xác lập trường nghĩa	10
1.1.3. Phân loại trường nghĩa	12
1.1.4. Hiện tượng chuyển trường	19
1.1.5. Giá trị biểu đạt của trường từ vựng - ngữ nghĩa.....	20
1.2. Cuộc đời và các sáng tác về miền núi trong sự nghiệp của Đỗ Bích Thủy.....	24
1.2.1. Cuộc đời và sự nghiệp sáng tác.....	24
1.2.2. Vị trí của miền núi trong các sáng tác của Đỗ Bích Thủy	27
Tiểu kết chương 1.....	30

Chương 2: HỆ THỐNG CÁC TIỂU TRƯỜNG THIÊN NHIÊN MIỀN NÚI TRONG TRUYỆN NGẮN ĐỖ BÍCH THÚY	31
2.1. Tiêu chí phân loại trường nghĩa thiên nhiên miền núi trong sáng tác của Đỗ Bích Thúy	31
2.2. Các tiểu trường thiên nhiên miền núi trong truyện ngắn Đỗ Bích Thúy .	32
2.2.1. Tiểu trường tên gọi thiên nhiên miền núi: (687 từ/ 1090 từ).....	33
2.2.2. Tiểu trường đặc điểm thiên nhiên miền núi: (234 từ /1090 từ)	55
2.2.3. Tiểu trường trạng thái, hoạt động thiên nhiên miền núi (169 từ/1090 từ) ..	67
Tiểu kết chương 2.....	73
Chương 3: GIÁ TRỊ CỦA TRƯỜNG NGHĨA THIÊN NHIÊN MIỀN NÚI TRONG TRUYỆN NGẮN ĐỖ BÍCH THÚY	75
3.1. Trường nghĩa thiên nhiên và cảnh sắc thiên nhiên miền núi riêng biệt, độc đáo	75
3.1.1. Miền núi – vùng đất kì vĩ, hoang sơ	76
3.1.2. Miền núi – vùng đất khắc nghiệt và bí hiểm.....	79
3.1.3. Miền núi – vùng đất thơ mộng, huyền ảo	83
3.2. Trường nghĩa thiên nhiên và vẻ đẹp phong cách nghệ thuật Đỗ Bích Thúy	85
3.2.1. Thiên nhiên – biệt tài sử dụng ngôn ngữ	85
3.2.2. Thiên nhiên – phương tiện để miêu tả nhân vật.....	90
Tiểu kết chương 3.....	96
KẾT LUẬN	97
TÀI LIỆU THAM KHẢO	100

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

NXB	Nhà xuất bản
GS	Giáo sư
PTS	Phó tiến sĩ
C - V	Chủ ngữ - vị ngữ

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 2.1. Các tiêu trường thiên nhiên miền núi trong truyện ngắn Đỗ Bích Thuý.....	32
Bảng 2.2. Tên gọi sông nước miền núi	34
Bảng 2.3. Tên gọi rừng núi	36
Bảng 2.4. Tên gọi các hiện tượng khí tượng miền núi.....	41
Bảng 2.5. Tên gọi hệ động vật miền núi	45
Bảng 2.6. Tên gọi hệ thực vật miền núi	48
Bảng 2.7. Màu sắc thiên nhiên miền núi.....	56
Bảng 2.8. Âm thanh thiên nhiên miền núi	58
Bảng 2.9. Mùi vị thiên nhiên miền núi	61
Bảng 2.10. Hình dáng thiên nhiên miền núi	63
Bảng 2.11. Trạng thái thiên nhiên miền núi.....	68
Bảng 2.12. Hoạt động thiên nhiên miền núi	70

MỞ ĐẦU

1. Lí do chọn đề tài

1.1. Vai trò của trường nghĩa

Để hiểu giá trị và ý nghĩa của một tác phẩm văn học, yếu tố cần tìm hiểu đầu tiên và quyết định chính là ngôn ngữ. Ngôn ngữ vừa là chất liệu để tạo nên tác phẩm văn học đồng thời cũng là phương tiện để người đọc có thể cảm nhận được cái hay, cái đẹp của tác phẩm đó. Chính vì vậy, các lý thuyết về ngôn ngữ trong đó có lý thuyết về trường nghĩa luôn được quan tâm nghiên cứu.

Trường nghĩa là một trong những khái niệm quan trọng của ngôn ngữ học. Nghiên cứu về trường từ vựng ngữ nghĩa giúp phát hiện những mối quan hệ ngữ nghĩa của hệ thống từ vựng. Từ đó, không chỉ giúp chúng ta thêm hiểu biết về vẻ đẹp phong phú của từ ngữ mà còn giúp ta sử dụng từ ngữ một cách linh hoạt và chính xác hơn.

Không những vậy, với ý nghĩa biểu trưng của trường nghĩa được sử dụng trong các văn cảnh trong từng tác phẩm cụ thể, chúng ta còn hiểu được cả tính cách nhân vật, bối cảnh văn hoá vùng miền, cũng như suy nghĩ, quan điểm của người viết, phong cách cá nhân của tác giả.

1.2. Đề tài miền núi và sáng tác của Đỗ Bích Thủy

Đề tài miền núi từng đem lại những tác phẩm văn xuôi đứng ở vị trí hàng đầu trong nền văn học cách mạng, được dịch ra nhiều thứ tiếng và giảng dạy trong nhà trường. Đó là tác phẩm của các tác giả Tô Hoài, Nguyên Ngọc, Ma Văn Kháng,...

Tiếp nối mảng đề tài về miền núi đã từng đem đến thành công cho các tác giả thời kì trước, một số cây bút trẻ hiện nay đã và đang chứng tỏ đề khẳng định mình với những thành công nhất định. Mỗi người họ lại có những cách khai thác, khám phá riêng, táo bạo, mới lạ, tạo nên những nét độc đáo, khác biệt, để lại ấn tượng sâu đậm trong lòng người đọc.

Trong số những cây bút trẻ sáng tác về đề tài này không thể không kể đến nhà văn Đỗ Bích Thúy - cây bút sinh ra và lớn lên ở miền núi, gắn bó với miền núi và say mê sáng tác về miền núi.

Sáng tác của Đỗ Bích Thúy tạo được nhiều sự mới mẻ và thu hút được sự quan tâm của công luận. Đây là một nhà văn trẻ đầy năng lực, chịu khó tìm tòi, khám phá. Giọng văn ấn tượng và tài năng nghệ thuật của chị đã được khẳng định bằng nhiều giải thưởng quan trọng ngay từ những sáng tác đầu tay.

Hiện nay đã có nhiều bài viết, nhiều công trình nghiên cứu về truyện ngắn của Đỗ Bích Thúy, song chưa có công trình nghiên cứu nào đi sâu tìm hiểu trường nghĩa trong tác phẩm của nhà văn. Do vậy, tôi mạnh dạn tìm hiểu, nghiên cứu đề tài “*Trường nghĩa thiên nhiên miền núi trong truyện ngắn Đỗ Bích Thúy*”.

2. Lịch sử vấn đề

2.1. Vấn đề nghiên cứu tác phẩm văn học dựa trên lý thuyết về trường nghĩa

Từ trước đến nay, đã có rất nhiều công trình nghiên cứu về trường nghĩa với những thành công đáng kể. Đầu tiên phải kể đến hai nhà ngôn ngữ Đức là J.Trier và L.Weisgerber đã hoàn thiện về lý thuyết trường từ vựng - ngữ nghĩa. Công trình của các ông là tài liệu cơ sở giúp chúng ta đi vào nghiên cứu sâu trường nghĩa trong ngôn ngữ mỗi quốc gia.

Lý thuyết ấy về tới Việt Nam đã được GS. Đỗ Hữu Châu tiếp nhận. Năm 1973, ông có công trình “*Trường từ vựng và hiện tượng đồng nghĩa, trái nghĩa*”. Năm 1975, ông tiếp tục trình bày cụ thể về trường nghĩa. Công trình của ông chia trường nghĩa ra làm 4 loại: trường nghĩa biểu vật, biểu niệm, tuyến tính và liên tưởng.

Các nhà nghiên cứu đã áp dụng lý thuyết này để nghiên cứu tiếng Việt, đặc biệt trong các tác phẩm văn học. Có thể kể đến một số công trình:

GS Đỗ Hữu Châu có bài viết “*Trường từ vựng ngữ nghĩa và việc dùng từ ngữ trong tác phẩm nghệ thuật*” (1974). Tiếp đến là “*Từ vựng – ngữ nghĩa tiếng Việt*” (NXB Giáo dục, 1999), “*Từ vựng học tiếng Việt*”(NXB Đại học Sư phạm, 2004). Ở các công trình này, sau khi trình bày lí thuyết về trường nghĩa, tác giả đều gợi mở hướng nghiên cứu ngôn ngữ tác phẩm văn học theo trường nghĩa bằng việc lựa chọn một số trích đoạn văn chương để phân tích.

Năm 2002, Nguyễn Đức Tồn xuất bản công trình “*Tìm hiểu đặc trưng văn hóa dân tộc của ngôn ngữ và tư duy ở người Việt*”. Ở chương thứ 8 đã chỉ ra đặc điểm ngữ nghĩa của trường nghĩa gọi thực vật.

Năm 2007, GS. TS Đỗ Thị Kim Liên có bài báo “*Trường nghĩa biểu hiện quan niệm về nữ giới trong tục ngữ người Việt*” (Đăng trên tạp chí Ngôn ngữ và đời sống, số 6 – trang 140)

Năm 2010, GS.TS Đỗ Việt Hùng có bài báo “*Một số khía cạnh ứng dụng trường nghĩa trong hoạt động giao tiếp*” (Đăng trên tạp chí Ngôn ngữ số 3) cũng đề cập đến việc ứng dụng trường nghĩa trong quá trình tạo lập, sản sinh lời nói và quá trình lĩnh hội, tiếp nhận lời nói, trong đó quá trình tiếp nhận và phân tích lời nói nhất là cách diễn đạt chứa hiện tượng ngôn ngữ bất thường đặc biệt được quan tâm.

Năm 2010, Trần Thị Mai có bài báo “*Trường từ vựng chỉ không gian trong tập lựa thiêng của Huy Cận*” (Đăng trên tạp chí ngôn ngữ và đời sống, số 1+2 – trang 171, 172).

Ngoài ra, còn nhiều luận án, luận văn thạc sĩ nghiên cứu về trường nghĩa, tiêu biểu như:

Nguyễn Thúy Khanh (1996), “*Đặc điểm từ vựng ngữ nghĩa tên gọi động vật*”, luận án PTS

Nguyễn Đức Tồn (1988), “*Trường từ vựng bộ phận cơ thể người*”, luận án PTS

Phạm Thị Hà (2011), “*Trường nghĩa thiên nhiên xứ Huế trong kí Hoàng Phủ Ngọc Tường*”, Luận văn thạc sĩ, Đại học Sư phạm Hà Nội

Nguyễn Thị Thu Hiền (2011), “*Trường từ vựng về con người Tây Nguyên trong sáng tác của nhà văn Nguyễn Ngọc*”, Luận văn thạc sĩ, Đại học Sư phạm Hà Nội.

Nguyễn Thị Thanh Hoa (2015), “*Trường nghĩa thiên nhiên và con người Tây Bắc trong Truyện Tây Bắc*”, Luận văn thạc sĩ, Đại học Tây Bắc

Hoàng Huyền Anh (2016), “*Trường từ vựng ngữ nghĩa thiên nhiên Tây Bắc trong văn xuôi của Huỳnh Nguyên*”, Luận văn thạc sĩ, Đại học Tây Bắc

Lê Thị Tô Mai (2017), “*Trường nghĩa thiên nhiên Tây Bắc trong truyện ngắn Phạm Duy Nghĩa*”, Luận văn thạc sĩ, Đại học Tây Bắc

Nhìn chung các bài viết, các công trình trên đều có những đóng góp ở mức độ khác nhau đối với việc nghiên cứu trường nghĩa, đặc biệt là dùng lí thuyết trường nghĩa để phân tích tác phẩm văn học.

2.2. Lịch sử nghiên cứu về tác giả Đỗ Bích Thủy

Sự xuất hiện của những tác phẩm về đề tài miền núi mang nét phong cách riêng, mới lạ và độc đáo của Đỗ Bích Thủy sớm thu hút được sự quan tâm chú ý, sự đánh giá phê bình của độc giả, các nhà nghiên cứu, phê bình văn học.

Trên các tờ báo, tạp chí, các nhà văn, nhà thơ đều có những nhận xét, giới thiệu, đánh giá về tác phẩm của chị. Nguyễn Phương Liên trong bài báo “*Vẻ đẹp của một cây bút vùng cao*” nhận xét: “*những trang viết của Đỗ Bích Thủy luôn mang đậm hơi thở cuộc sống vùng cao từ khung cảnh thiên nhiên, đời sống sinh hoạt đến tâm hồn, nếp nghĩ suy của con người qua giọng văn bình dị đầy sức lôi cuốn, đặc biệt ở cách sử dụng ngôn ngữ ví von, so sánh giàu biểu tượng – một đặc trưng trong tư duy người dân tộc thiểu số*” [18].

Trung Trung Đỉnh cũng nhận xét về những trang văn của Đỗ Bích Thúy: *“Tôi có cảm giác Đỗ Bích Thúy còn quá nhiều điều để viết về miền rẻo cao xa xôi nhưng gần gũi, tuyệt vời đẹp ấy của nước ta. Tôi cũng là người mê viết truyện ngắn và mê cao nguyên đá kì vĩ Hà Giang, nhưng đọc truyện ngắn của Đỗ Bích Thúy, tôi thực sự ngả mũ chào thua. Dẫu đây mới là mở đầu. Một mở đầu mơ ước của một nhà văn”* [10].

Trên báo Văn nghệ công an online trong bài viết *“Đỗ Bích Thúy – lấp lánh phận người chiết ra từ đá”* cũng nhận định: *“Cảm giác Đỗ Bích Thúy viết văn là đi ngược về tuổi thơ, về tuổi trẻ của chính mình. Ở xứ cao nguyên đá khắc nghiệt con người phải gồng mình để thích ứng ấy, hoa tam giác mạch vẫn nở đẹp đến nao lòng và lòng người cuộn lên, và trang văn như được chiết ra từ đây, từ đá của trời và từ hoa của đất”* [20].

Có thể nhận thấy khi nghiên cứu về nhà văn Đỗ Bích Thúy, những độc giả, các nhà nghiên cứu phê bình mới chỉ dừng lại ở việc đưa ra những ý kiến đánh giá nhận xét hoặc những bài viết về tác phẩm của chị.

Theo sự khảo sát của chúng tôi, cũng có một số đề tài nghiên cứu về sáng tác của nhà văn Đỗ Bích Thúy nhưng thường gộp với việc nghiên cứu một số nhà văn khác hoặc chỉ ở một góc độ, một khía cạnh nào đó, như:

“Tiếp cận sáng tác của Nguyễn Ngọc Tư và Đỗ Bích Thúy từ phương diện giá trị văn học, văn hóa” - Luận văn thạc sĩ của Dương Thị Kim Thoa - Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, 2008

Cũng trong năm 2008 có *“Đề tài dân tộc và miền núi trong sáng tác của Đỗ Bích Thúy và Phạm Duy Nghĩa”* – Luận văn Thạc sĩ của Mai Thị Kim Oanh – Đại học Sư phạm Hà Nội

Năm 2009 có luận văn *“Tìm hiểu một số cách tân nghệ thuật trong truyện ngắn của một số cây bút nữ thời kỳ 1986-2006”* (Nguyễn Thị Thu

Huệ, Nguyễn Ngọc Tư, Đỗ Bích Thúy) của Nguyễn Thanh Hồng, Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn.

“*Đặc điểm truyện ngắn Đỗ Bích Thúy*” – Luận văn thạc sĩ của Nguyễn Xuân Thuỷ - Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, 2013

“*Màu sắc văn hoá trong truyện ngắn Đỗ Bích Thúy*” – Luận văn thạc sĩ của Phạm Ngọc Hà – Đại học Sư phạm Thái Nguyên, 2015

Như vậy, qua khảo sát các luận văn nghiên cứu về truyện ngắn Đỗ Bích Thúy, người viết nhận thấy các đề tài mới tiếp cận ở góc độ nghệ thuật, thi pháp thể loại, một vài vấn đề về góc độ văn hoá. Chưa có đề tài nào nghiên cứu về trường nghĩa thiên nhiên trong truyện ngắn của nhà văn. Những ý kiến, nhận xét đánh giá của các công trình đi trước là những gợi ý thiết thực giúp chúng tôi triển khai đề tài: “*Trường nghĩa thiên nhiên miền núi trong truyện ngắn của Đỗ Bích Thúy*”.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng khảo sát và nghiên cứu của luận văn là các truyện ngắn Đỗ Bích Thúy viết về đề tài miền núi.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Thế giới nghệ thuật trong truyện ngắn Đỗ Bích Thúy khá đa dạng, phong phú. Trong luận văn này, chúng tôi chỉ tìm hiểu những vấn đề về trường nghĩa thiên nhiên miền núi trong các truyện ngắn của tác giả

Luận văn tập trung khảo sát, thống kê trường nghĩa thiên nhiên miền núi trong phạm vi 3 tập truyện ngắn của Đỗ Bích Thúy:

- Tập truyện ngắn “*Sau những mùa trăng*” (2001), NXB Quân đội Nhân dân
- Tập truyện ngắn “*Tiếng đàn môi sau bờ rào đá*” (2005), NXB Công an Nhân dân
- Tập truyện ngắn “*Đàn bà đẹp*” (2013), NXB Văn học

4. Mục đích nghiên cứu và nhiệm vụ nghiên cứu

4.1. Mục đích

Thông qua khảo sát, thống kê trường nghĩa về thiên nhiên trong truyện ngắn Đỗ Bích Thuý, luận văn hướng đến mục đích:

- Tìm hiểu những giá trị mới mẻ mà Đỗ Bích Thuý gửi gắm qua các tiểu trường thiên nhiên miền núi trong tác phẩm của mình.
- Khẳng định những đóng góp của Đỗ Bích Thuý ở đề tài miền núi đương đại

4.2. Nhiệm vụ

Để đạt được mục đích trên, luận văn đề ra những nhiệm vụ như sau:

- Tìm kiếm lí thuyết về trường nghĩa, hiện tượng chuyển trường nghĩa
- Thu thập nguồn ngữ liệu của tác giả
- Khảo sát, thống kê, phân loại, các tiểu trường thiên nhiên miền núi trong truyện ngắn Đỗ Bích Thuý
- Phân tích đặc điểm cấu tạo của các tiểu trường thiên nhiên miền núi trong truyện ngắn Đỗ Bích Thuý
- Phân tích đặc điểm giá trị của các tiểu trường thiên nhiên miền núi trong truyện ngắn Đỗ Bích Thuý trên phương diện tạo dựng thế giới nghệ thuật và phong cách nghệ thuật của nhà văn.

5. Phương pháp nghiên cứu

Luận văn sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau:

5.1. Phương pháp thống kê, phân loại: Phương pháp này sử dụng khi khảo sát, để thống kê trường nghĩa chỉ thiên nhiên. Từ đó làm cơ sở phân tích, nhận xét, đánh giá về những đặc điểm nổi bật trong cách sử dụng ngôn ngữ của Đỗ Bích Thuý

5.2. Phương pháp phân tích, tổng hợp: Qua quá trình nghiên cứu, phân tích các trường từ vựng sẽ khái quát những đặc điểm cơ bản về ngôn ngữ

5.3. Phương pháp miêu tả: Miêu tả các kiểu cấu tạo của từ ngữ thuộc trường nghĩa thiên nhiên trong tác phẩm.

5.3. Phương pháp so sánh đối chiếu: Sau khi thống kê, phân loại các trường nghĩa, tôi tiến hành so sánh về số lượng, tần suất xuất hiện trường nghĩa thiên nhiên và con người trong từng tác phẩm văn học cụ thể. Từ đó, rút ra những nhận xét, kết luận nhằm làm sáng tỏ đề tài.

6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận văn

Luận văn sau khi nghiên cứu và khảo sát, kết quả sẽ có ý nghĩa khoa học và thực tiễn như sau:

6.1. Về lí luận: Luận văn góp phần khẳng định những vấn đề lí luận cơ bản về trường nghĩa và vai trò, ý nghĩa của nó với việc biểu đạt trong tác phẩm văn chương. Đồng thời, góp phần khám phá, phát hiện vẻ đẹp độc đáo trong tiếp cận, khai thác, phản ánh thiên nhiên và một số phương diện nghệ thuật nổi bật trong truyện ngắn Đỗ Bích Thủy

6.2. Về thực tiễn: Những kết quả chúng tôi thu được khi nghiên cứu các sáng tác của Đỗ Bích Thủy dựa vào lí thuyết trường nghĩa có thể là cơ sở cho việc tìm hiểu các giá trị về nội dung và nghệ thuật nói chung của các truyện ngắn, mở ra hướng nghiên cứu thích hợp giữa ngôn ngữ và văn học. Luận văn có thể là tài liệu tham khảo cho giáo viên và học sinh trong nhà trường, đặc biệt dưới góc nhìn ngôn ngữ học, khi cần đọc - hiểu tác phẩm văn chương.

7. Cấu trúc của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo và phụ lục, luận văn bao gồm 03 chương:

Chương 1: Cơ sở lí thuyết

Chương 2: Các tiêu trường thiên nhiên miền núi trong truyện ngắn Đỗ Bích Thủy

Chương 3: Giá trị trường nghĩa thiên nhiên miền núi trong truyện ngắn Đỗ Bích Thủy

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ THUYẾT

1.1. Lý thuyết về trường nghĩa

1.1.1. Khái niệm trường nghĩa

Trường nghĩa hay còn gọi là trường từ vựng hay trường từ vựng ngữ nghĩa. Trên thế giới, hai nhà khoa học người Đức J.Trier và L.Weisgerber là những người đã có những nghiên cứu đáng kể về trường nghĩa.

J.Trier quan niệm: *“Trường là những thực từ ngôn ngữ tồn tại ở giữa các từ riêng biệt và toàn bộ từ vựng; nó là bộ phận của một toàn thể và làm ta nhớ đến những từ riêng biệt ở chỗ nó kết hợp thành một đơn vị cao cấp và nó còn làm ta nhớ đến từ vựng ở chỗ nó chia ra làm những đơn vị nhỏ hơn”*. [Dẫn theo 6, 201]

Các nhà nghiên cứu ngôn ngữ học của Việt Nam cũng nghiên cứu tương đối nhiều về trường nghĩa.

Tác giả Đỗ Việt Hùng cho rằng: *“Các đơn vị từ vựng đồng nhất với nhau về nghĩa tập hợp thành trường nghĩa”* [8, tr. 227].

Nhà ngôn ngữ học Đỗ Hữu Châu đã tiếp thu lý thuyết về trường của các nhà ngôn ngữ học trên thế giới và đưa ra quan niệm riêng của mình. Ông quan niệm: trường nghĩa là một *“tiểu hệ thống ngữ nghĩa”*, *“là những tập hợp đồng nhất với nhau về ngữ nghĩa”* [4, tr. 35].

Theo suy nghĩ này, Đỗ Hữu Châu đã tiến hành phân lập toàn bộ từ vựng của Tiếng Việt thành những trường từ vựng ngữ nghĩa, phát hiện ra tính hệ thống và cấu trúc của hệ thống từ vựng về mặt ngữ nghĩa, tức là để tìm ra và giải thích các cơ chế đồng loạt chi phối sự sáng tạo nên đơn vị và hoạt động của chúng trong quá trình sử dụng ngôn ngữ làm công cụ giao tiếp. Thứ hai, để phân biệt ý nghĩa biểu vật và ý nghĩa biểu niệm thì cơ sở để phân lập trường là sự đồng nhất nào đó trong ý nghĩa biểu vật và biểu niệm của các từ. Cho nên, có thể phân ra hai loại trường từ vựng ngữ nghĩa

lớn là trường biểu vật và trường biểu niệm (chứ không phải là trường sự vật và trường khái niệm).

Trong quá trình tiến hành làm luận văn này, chúng tôi chủ yếu dựa trên quan niệm của Đỗ Hữu Châu. Chúng tôi coi trường nghĩa là một nhóm, một tập hợp các từ có mối quan hệ với nhau về ngữ nghĩa, làm thành một tiểu hệ thống trong hệ thống từ vựng của một ngôn ngữ.

1.1.2. Tiêu chí xác lập trường nghĩa

Trong ngôn ngữ, từ và ý nghĩa của từ không thể tồn tại tách rời nhau mà liên kết với nhau trong tư tưởng và độc lập với ý thức của chúng ta thành những nhóm nhất định. Việc phân lập từ vựng của một ngôn ngữ thành các trường từ vựng – ngữ nghĩa, theo nhà nghiên cứu Đỗ Hữu Châu là để phát hiện ra tính hệ thống và cấu trúc của hệ thống từ vựng về mặt ngữ nghĩa. Từ đó, có thể giải thích các cơ chế đồng loạt chi phối sự sáng tạo nên đơn vị và hoạt động của chúng trong quá trình sử dụng ngôn ngữ làm công cụ giao tiếp.

Sự phân lập các trường không thể bắt đầu bằng các phạm vi sự vật, hiện tượng mà con người có thể biết từ ngoài ngôn ngữ, cũng không thể bắt đầu từ sự phân lập các vùng khái niệm đã có sẵn trong tư duy.

Đỗ Hữu Châu cho rằng: *“Các trường từ vựng ngữ nghĩa là những sự kiện ngôn ngữ cho nên tiêu chí để phân lập chúng phải là tiêu chí ngôn ngữ... Cơ sở để phân lập trường là ý nghĩa của từ, tức là những ý nghĩa ngôn ngữ. Có thể có những sự kiện, sự vật, những khái niệm lĩnh hội được nhưng nếu không được biểu thị bằng từ thì chúng vẫn không phải là yếu tố của một trường trong một ngôn ngữ nào đấy”* [7, tr. 252].

Cho đến nay, chưa có một sự thống nhất nào trong vấn đề tiêu chí xác lập trường. Nhà ngôn ngữ học Đỗ Hữu Châu nhận thấy khi đi vào trường nghĩa, giữa các từ tồn tại tình trạng thiếu đường ranh giới dứt khoát và tình trạng một từ có thể có mặt trong một số trường nghĩa khác nhau. Tuy vậy việc

phân lập trường nghĩa là rất quan trọng.

Giáo sư Đỗ Hữu Châu đã đưa ra phương thức xác định bằng cách tìm những trường hợp điển hình, tức là những trường hợp mang và chỉ mang các đặc trưng từ vựng - ngữ nghĩa được lấy làm cơ sở. Những từ điển hình này lập thành tâm cho trường. Những từ có thể đi vào một trường lập thành vùng ngoại vi của trường đang xem xét.

Ví dụ: các từ “*móng, vuốt, gặm, hú, sửa, ...*” là các trường hợp điển hình của trường động vật. Các từ “*ngoan, hiền, dữ, ác...*” là các trường hợp thuộc vùng ngoại vi của trường động vật. Vì ngoài trường động vật chúng còn có thể đi vào trường con người.

Tiêu chí để xác lập trường biểu vật không phải là nhận thức về các phạm vi sự vật trong thực tế mà là ý nghĩa biểu vật của từ. Tất cả các ý nghĩa biểu vật nào đó chung một nét nghĩa biểu vật (nét nghĩa hạn chế biểu vật). Ví dụ: *Con người, động vật, sự vật nhân tạo, ...*

Tiêu chí xác lập trường biểu niệm là sự đồng nhất về cấu trúc biểu niệm, trong đó có nét nghĩa phạm trù trong cấu trúc biểu niệm. Ví dụ: Dựa vào nét phạm trù (hoạt động của A tác động vào B, B rời chỗ) có thể tập hợp các từ: *quăng, phóng, ném, đẩy, lôi, ...*

Để phân lập trường tuyến tính thì cần chọn một từ làm gốc, rồi tìm tất cả những từ có thể kết hợp với nó thành những chuỗi tuyến tính như cụm từ, câu. Ví dụ các từ nằm trong trường tuyến tính của từ “*làm*” là *chăm, lười, nhanh, chậm, mệt, buồn, ...*

Đối với trường liên tưởng, để xác lập trường cần căn cứ vào nghĩa ngữ dụng của từ trung tâm. Đó là những nghĩa mới được tạo ra khi nó chưa đi vào hệ thống. Từ trung tâm khi cùng xuất hiện với loạt từ nào đấy trong nhiều ngữ cảnh trùng lặp sẽ có hiện tượng đẳng cấu ngữ nghĩa. Lúc đó, sẽ tạo thành một trường nghĩa liên tưởng mà các từ có quan hệ với nhau nhờ những mối liên

tương ngữ nghĩa nào đó.

Dẫu vậy, việc phân chia trường nghĩa mang tính chủ quan và khó thực hiện một cách triệt để bởi hiện thực thế giới khách quan là một chuỗi liên tục. Mặt khác một từ có thể có nhiều nghĩa, có thể tham gia vào nhiều trường nghĩa khác nhau.

Ví dụ: Từ “*thấp*” thuộc trường nghĩa tính chất. Nét nghĩa duy trì của “*thấp*” là “*dưới mức trung bình hoặc kém hơn so với những vật khác, hoặc có khoảng cách gần hơn đối với mặt đất so với những cái khác*”. Với nét nghĩa này, từ “*thấp*” có thể thuộc nhiều trường khác nhau. “*Thấp*” trong kết hợp “*cây thấp*” thuộc trường thực vật; trong kết hợp “*người thấp*” thuộc trường con người (ở tiểu trường ngoại hình), trong kết hợp “*ý chí thấp*” thuộc trường con người (ở tiểu trường tinh thần), trong kết hợp “*tay nghề thấp*” thuộc trường con người (ở tiểu trường năng lực).

Cho đến nay, vấn đề hệ thống các trường nghĩa trong ngôn ngữ, phân lập trường nghĩa như thế nào, các cấp độ của trường nghĩa ra sao,... chưa có được sự phân lập rõ ràng, mạch lạc, sự nhất trí trong giới nghiên cứu. Ở luận văn này, chúng tôi tiến hành phân lập trường nghĩa theo quan niệm của giáo sư Đỗ Hữu Châu.

1.1.3. Phân loại trường nghĩa

“*Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*” của F.de Saussure đã chỉ ra hai dạng tồn tại: quan hệ dọc (quan hệ trục tuyến, quan hệ hình) và quan hệ ngang (quan hệ hình tuyến, quan hệ tuyến tính, quan hệ ngữ đoạn)

Căn cứ vào cách phân chia của F.de Saussure, GS Đỗ Hữu Châu chia trường nghĩa tiếng Việt thành các loại khác nhau: trường nghĩa biểu vật, trường nghĩa biểu niệm (hai trường nghĩa dựa vào quan hệ dọc); trường nghĩa tuyến tính (dựa vào quan hệ ngang) và trường nghĩa liên tưởng (dựa vào sự kết hợp giữa quan hệ dọc và quan hệ ngang).

1.1.3.1. Trường nghĩa biểu vật

GS Đỗ Hữu Châu chỉ ra: “*một trường biểu vật là một tập hợp những từ đồng nhất với nhau về ý nghĩa biểu vật*” [3, tr. 172].

Xác lập trường nghĩa biểu vật bằng cách chọn một danh từ biểu thị sự vật làm gốc, rồi trên cơ sở đó thu thập các từ ngữ có cùng phạm vi biểu vật với danh từ được chọn làm gốc. Đặc điểm của các danh từ này là tính khái quát cao, gần như là tên gọi của một phạm trù biểu vật như: người, động vật, thực vật, sự vật... Các danh từ này cũng là tên gọi các nét nghĩa có tác dụng hạn chế ý nghĩa của từ về hai mặt biểu vật, là những nét nghĩa cụ thể, thu hẹp ý nghĩa của từ. Từ đó, ta thấy, một từ đi vào trường biểu vật nào đó khi nét nghĩa biểu vật nó trùng với tên gọi của danh từ trên.

Ví dụ: từ “*tay*” chúng ta thường có trường:

- Bộ phận của tay: *Bàn tay, ngón tay, móng tay, cùi tay, đốt ngón tay, lòng bàn tay...*

- Đặc điểm của tay:

+ Đặc điểm về ngoại hình: *dài, ngắn, to, nhỏ, trắng, đen, búp măng, dùi đục, thô, cứng, mềm mại*

+ Hoạt động của tay: *cầm, nắm, thái, buông, cấu, ấn, bám, cào, cấu, ...*

Đối với trường nghĩa biểu vật, khi nghiên cứu, chúng ta cần chú ý một số vấn đề. Cụ thể như sau:

Đầu tiên, các trường nghĩa khác nhau về số lượng từ ngữ và tổ chức. So sánh các trường lớn với nhau cũng như so sánh các trường nhỏ trong một trường lớn (như trường biểu vật của “*tay*” so với “*chân*”); so sánh các trường cùng một tên gọi (tức cùng danh từ) trong các ngôn ngữ khác nhau sẽ có những khác biệt nhất định. Nếu gọi một trường nhỏ là một “*miền*” của trường, thì sẽ thấy các miền trong các trường thuộc các ngôn ngữ rất khác nhau. Có những miền trống, tức không có từ ngữ ở ngôn ngữ này nhưng không trống ở

ngôn ngữ kia, có miền mật độ cao ở ngôn ngữ này nhưng lại thấp trong ngôn ngữ kia. Điều này khẳng định tính ngôn ngữ và tính dân tộc của các trường biểu vật.

Thứ hai, một từ có thể nằm trong nhiều trường biểu vật khác nhau hay trong nhiều trường nhỏ khác nhau, tùy theo số lượng các ý nghĩa biểu vật của nó.

Thứ ba, vì một từ có thể đi vào nhiều trường nghĩa khác nhau nên các trường cũng có hiện tượng “thâm thấu”, “giao thoa” với nhau. Có nghĩa là, một số từ của trường này có thể nằm ở trường khác. Ví dụ, chúng ta thường nói hai trường “*người*” và “*động vật*” độc lập với nhau. Tuy nhiên, hầu hết các từ chỉ bộ phận cơ thể của trường “*người*”, một số hoạt động của người đều dùng chung cho động vật, trong khi đó, các từ của trường “*thực vật*” như *cành, rễ, ngọn...* ít dùng cho người.

Thứ tư, quan hệ giữa các từ ngữ trong trường biểu vật không giống nhau, có thể gắn bó chặt chẽ hoặc lỏng lẻo. Có những từ gắn chặt với trường, đó là những trường hợp điển hình làm nên cái lõi trung tâm quy định đặc trưng ngữ nghĩa của trường. Có những từ gắn bó lỏng lẻo hơn, đó là những từ ở lớp ngoại vi, thuộc vùng biên của trường.

Trong học tập và nghiên cứu, việc tách các đối tượng ra thành các trường nhỏ, nhập nó vào thành trường lớn hay xếp nó vào trường nào là do tính hợp lí ở từng hoàn cảnh và do mục đích, ý đồ của người nghiên cứu

1.1.3.2. Trường nghĩa biểu niệm

Cấu trúc biểu niệm không chỉ riêng cho từng từ mà chung cho nhiều từ. GS Đỗ Hữu Châu cho rằng: “*một trường biểu niệm là một tập hợp các từ có chung một cấu trúc biểu niệm*” [4, tr. 178].

Cũng trong cuốn “*Từ vựng ngữ nghĩa Tiếng Việt*”, giáo sư đã đưa ra một số ví dụ cụ thể về trường biểu niệm. Ví dụ trường hoạt động của chủ thể A... (tự làm cho mình có tình trạng Y)... A động hay tĩnh

- A động tại chỗ một cách cơ giới: *đảo, đảo đảo, cọ quây, động đây, rung rinh,...*

- A dời chỗ hoặc dừng lại một cách cơ giới: *đi, chạy, ra, vào, lên, bơi, lội, dừng, ngừng,...*

- A là thiết bị cơ khí: *chạy, hoạt động, vận hành, nổ (máy nổ),...*

- A là trạng thái tâm lí: *xao xuyến, bồi hồi, mong ngóng, e ấp, băn khoăn, bối rối, rung động,...*

- A là những biểu hiện bên ngoài ở cá nhân hay xã hội của những trạng thái tâm lí hay của những biến cố: *nô nức, náo nức, xôn xao, nhao nhác, nhộn nhịp, rộn rịp, rộn rã,...*

- A bị chia cắt hoặc mất tình trạng chia cắt, phá vỡ, hoặc tự kết hợp với A khác: *nứt, nẻ, vỡ, mẻ, sứt, liền, nhắm,...*

- A bị chết mất đi: *chết, mất, biến, lặn, bay,...*

Cũng như các trường biểu vật, các trường biểu niệm lớn có thể phân chia thành các trường nhỏ và cũng có những “miền” với mật độ khác nhau.

Do có nhiều nghĩa biểu niệm, cho nên một từ có thể đi vào những trường biểu niệm (hay đi vào những trường nhỏ) khác nhau. Vì vậy, cũng giống như các trường biểu vật, các trường biểu niệm có thể giao thoa với nhau, thâm thấu vào nhau và cũng có lõi trung tâm với các từ điển hình và những từ ở những lớp kế cận trung tâm, những từ ở lớp ngoại vi.

Các trường biểu niệm cũng không đồng nhất với tập hợp các khái niệm vì các ý nghĩa biểu niệm tuy có nguồn gốc ở các khái niệm nhưng không đồng nhất với khái niệm. Đây không phải là những sự kiện tư duy thuần túy mà là những sự kiện ngôn ngữ.

Sự phân lập từ vựng thành trường biểu vật và trường biểu niệm như đã nói dựa trên sự phân biệt hai thành phần ngữ nghĩa trong từ. Nó phản ánh cách nhìn từ vựng ở hai góc độ khác nhau. Tuy nhiên, hai loại trường dọc này

có liên hệ với nhau: Nếu lấy những nét nghĩa biểu vật trong cấu trúc biểu niệm làm tiêu chí lớn để tập hợp thì chúng ta có các trường biểu vật. Nhưng khi cần phân một trường biểu vật thành các trường nhỏ thì lại phải dựa vào các nét nghĩa khác trong cấu trúc biểu niệm.

Trái lại, khi phân lập các trường biểu niệm, chúng ta dựa vào cấu trúc biểu niệm, song khi phân nhỏ chúng ra, đến một lúc nào đó phải sử dụng đến hết nét nghĩa biểu vật. Ví dụ: để phân nhỏ trường (hoạt động) (tác động đến X)... (làm X dời chỗ), chúng ta phải dùng đến các nét nghĩa biểu vật như (người), (động vật), (phương tiện vận tải) (nước) để phân biệt với các từ “*vác, khiêng, đẩy...*” với các từ “*tha, quắp...*” với “*chở, tải,...*”

Dựa vào ý nghĩa của từ mà chúng ta phân lập được các trường. Nhưng chính cũng nhờ các trường, nhờ sự định vị được từng từ một trong trường thích hợp, mà chúng ta hiểu sâu sắc thêm ý nghĩa của từ.

Các trường biểu vật, biểu niệm không chỉ giúp cho việc hiểu từ mà còn giúp chúng ta phát hiện ra những qui tắc chi phối sự vận động của từ trong lịch sử và trong hoạt động thực hiện chức năng.

1.1.3.3. Trường nghĩa tuyến tính

Trường nghĩa tuyến tính còn gọi là trường nghĩa ngang. Đây là trường xuất phát từ khả năng của tín hiệu ngôn ngữ, kết hợp với các tín hiệu ngôn ngữ khác lập thành một chuỗi nối tiếp nhau.

Để lập nên trường nghĩa tuyến tính, chúng ta chọn một từ làm gốc rồi tìm tất cả những từ có thể kết hợp với nó thành những chuỗi tuyến tính (cụm từ, câu) chấp nhận được trong ngôn ngữ.

Ví dụ: Trường nghĩa tuyến tính của từ “*đầu*” là *tròn, méo, dẹt, to, nhỏ, dài, ngắn,...* *quay, lúc lắc, nghiêng,...* Trường nghĩa tuyến tính của từ “*tay*” là *búp măng, mềm, ấm, lạnh... nắm, cầm, khoác,...*

Qua nghiên cứu, người ta thấy các từ trong một trường tuyến tính là những từ thường xuất hiện với từ trung tâm trong các loại ngôn bản. Phân tích ý nghĩa của chúng, chúng ta có thể phát hiện được những nội dung ngữ nghĩa của các quan hệ cú pháp và tính chất của các quan hệ đó.

Các từ trong trường nghĩa ngang thường kết hợp theo chuẩn mực ngữ nghĩa phổ biến của một ngôn ngữ chung. Chúng là những từ cùng một trường nghĩa biểu vật đi với nhau sao cho nét nghĩa biểu vật của chúng phải phù hợp với nhau. Các từ trong cùng một trường ngang là sự cụ thể hoá các nét nghĩa trong biểu vật của từ. Quan hệ giữa các từ lập thành trường nghĩa ngang với từ trung tâm cũng có mức độ chặt, lỏng khác nhau. Ví dụ các từ: “*nhanh*”, “*chậm*”, “*thoăn thoắt*” sẽ lập thành trường nghĩa ngang có quan hệ chặt chẽ với từ “*đi*”; còn các từ “*tàu*”, “*thuyền*”, “*chơi*” sẽ lập thành trường có quan hệ lỏng hơn với từ trung tâm này.

Cùng với trường nghĩa biểu vật và trường nghĩa biểu niệm, các trường nghĩa tuyến tính góp phần làm sáng tỏ những quan hệ và cấu trúc ngữ nghĩa của từ vựng, phát hiện những đặc điểm nội tại và những đặc điểm hoạt động của từ.

1.1.3.4. Trường nghĩa liên tưởng

Nhà ngôn ngữ học người Pháp Ch. Bally là tác giả đầu tiên của khái niệm trường liên tưởng. Theo ông, mỗi từ có thể là trung tâm của một trường liên tưởng. Ví dụ từ “*bò*” có thể gọi ra liên tưởng: *bò cái, bò đực, gặm cỏ, sự cày bừa, cái cày, ...*

Các từ trong một trường liên tưởng là sự hiện thực hoá, sự cố định bằng từ các ý nghĩa liên hội có thể có của từ trung tâm. Các từ trong một trường liên tưởng trước hết là những từ cùng nằm trong một trường biểu vật, trường biểu niệm và trường tuyến tính, tức là những từ có quan hệ cấu trúc đồng nhất và đối lập về ngữ nghĩa với từ trung tâm.

Trong trường liên tưởng còn có nhiều từ khác được liên tưởng tới do xuất hiện đồng thời với từ trung tâm trong những ngữ cảnh có chủ đề tương đối đồng nhất, lặp đi lặp lại. Điều này khiến cho trường liên tưởng có tính dân tộc, tính thời đại và cá nhân.

GS Đỗ Hữu Châu đã chỉ rõ những đặc tính này của trường liên tưởng. Thứ nhất là tính dân tộc. Với mỗi một dân tộc hình thành một tư duy liên tưởng khác nhau. Với người Việt, từ “*chim*” có thể dùng cho người đàn ông, chỉ sự bay nhảy, vui tươi, thoải mái nhưng lại là từ cấm kỵ với người đàn ông Tây Ban Nha, vì nó sẽ gợi ra những điều xấu xa (trong tiếng Tây Ban Nha, “*chim*” là *pajaro* – chỉ những người đàn ông đồng tính luyến ái).

Thứ hai là tính thời đại. Thời đại mà biến đổi càng chậm chạp thì liên tưởng của các từ cũng cố định, thậm chí chứa đựng những yếu tố sáo ngữ, công thức, ước lệ. Còn những thời đại đầy biến động, mỗi ngày một khác thì liên tưởng cũng thường xuyên được đổi mới, phong phú. Ví dụ: từ “cánh đồng” với những người nông dân trước Cách mạng tháng Tám sẽ có trường liên tưởng là *cái cày, cái cuốc, đàn cò, cây đa...* nhưng với người nông dân thời kì hiện đại sẽ gợi ra trường liên tưởng là *đội sản xuất, hợp tác, phân hoá học, máy cày, máy bừa,...*

Thứ ba là tính cá nhân. Tùy thuộc vào lứa tuổi, nếp sống, môi trường sống, nghề nghiệp,... của mỗi người mà có những từ ngữ khác nhau trong trường liên tưởng cùng từ trung tâm. Có những liên tưởng tồn tại ở người này nhưng không có hoặc xa lạ với người khác và ngược lại. Ví dụ: Nói đến “*ăn sáng*”, người ở thành thị sẽ liên tưởng đến những món như phở bò, bún chả, ngũ cốc,... là những món khác nhiều so với những người ở nông thôn nghĩ đến như cơm nguội, khoai, sắn; lại càng khác so với người sống ở thời đại trước. Ví dụ khác, khi nói đến “*tắc*” thì những người thế hệ này sẽ liên tưởng đến *ô tô, xe máy, xe đạp, bụi bặm, ồn ào, chật chội, khói bụi,...* nhưng với các

chiến sĩ thời kì kháng chiến sẽ gọi ra *bom đạn, cái chết, hố bom, thông đường, san lấp...*

Do những tính chất trên, các trường liên tưởng thường không ổn định, nên ít có tác dụng phát hiện những quan hệ cấu trúc về ngữ nghĩa của các từ và từ vựng. Nhưng trường liên tưởng lại có tác dụng lớn giải thích sự dùng từ, nhất là dùng từ trong các tác phẩm văn học.

1.1.4. Hiện tượng chuyển trường

Sự chuyển biến ý nghĩa của từ là cơ sở của hiện tượng chuyển trường. Khi chuyển nghĩa, một từ sẽ có thêm ý nghĩa mới. Căn cứ vào quá trình chuyển nghĩa, có thể chia thành nghĩa gốc và nghĩa chuyển (còn gọi là nghĩa chính – nghĩa phụ; hay nghĩa đen – nghĩa bóng). Ví dụ: từ “*chín*” có nghĩa gốc là cây, quả đã đến thời kì phát triển cao nhất (*quả chín, lúa chín*). Ngoài ra, còn có các ý nghĩa khác như: nấu thức ăn đến lúc ăn được (*com chín, thịt chín*); có dùng lửa (*vá chín*); suy nghĩ kĩ, đầy đủ (*nghĩ đã chín mới nói*); thành thục (*tài năng đã chín*); phát triển đến cao độ cần giải quyết (*tình hình xung đột đã chín lắm rồi*); trạng thái hồ thẹn cao độ, làm da mặt đỏ rục (*ngượng chín cả người*)

Ở phạm vi biểu vật, nghĩa gốc và nghĩa chuyển có thể cùng hoặc không cùng thuộc một phạm vi biểu vật. Nếu nghĩa gốc và nghĩa chuyển của một từ thuộc cùng một trường biểu vật, khi đó ta có hiện tượng chuyển nghĩa mà không chuyển trường. Ví dụ từ “*nhạt*” trong “*canh nhạt*” là vị thức ăn ít muối. Nó trái nghĩa với “*mặn*”. Nhưng trong trường hợp “*quả lê nhạt toẹt*” thì “*nhạt*” lại trái nghĩa với “*ngọt*”. Trong cả hai trường hợp này, “*nhạt*” vẫn thuộc trường vị giác dù đã có sự chuyển biến trong mỗi lần sử dụng.

Nếu nghĩa gốc và nghĩa chuyển của một từ không thuộc cùng một trường biểu vật, khi đó ta có hiện tượng chuyển nghĩa đồng thời chuyển trường. Sự chuyển biến này khẳng định sự phong phú và kì diệu của ngôn ngữ mới. Các từ có thể chuyển từ trường từ vựng ngữ nghĩa này sang trường

từ vựng ngữ nghĩa hoàn toàn khác. Ví dụ từ “đầu” là từ có nhiều nghĩa, mỗi lần chuyển ý nghĩa là chuyển sang trường nghĩa mới. Với nghĩa là “*phần trên cùng của thân thể con người*” thì nó thuộc trường con người; với nghĩa “*khoảng thời gian trước hết trong một đơn vị thời gian*” (đầu tuần, đầu tháng) thì thuộc trường thời gian; với nghĩa “*chỗ bắt đầu của một sự việc*” (đầu câu chuyện, đầu bài) thì thuộc trường sự việc,...

Tuy nhiên, trong thực tế, hiện tượng chuyển nghĩa và chuyển trường có thể xảy ra theo nhiều hướng đa dạng, phong phú. Một từ có thể tham gia vào nhiều trường nghĩa khác nhau một cách ổn định hoặc lâm thời. Nếu hiện tượng một từ trong hệ thống ngôn ngữ có nhiều nghĩa, giữa nghĩa gốc và nghĩa chuyển của từ đó có sự di chuyển trường nghĩa thì đó là hiện tượng nhiều nghĩa ngôn ngữ và hiện tượng chuyển trường mang tính chất ổn định. Ví dụ từ “miệng” có nghĩa gốc là “*bộ phận trên phần mặt của người dùng để ăn*”. Nghĩa chuyển của từ “miệng” để “*chỉ bộ phận trên cùng của một số đồ vật*” như *miệng chai, miệng lọ, miệng bát,...* Việc chuyển từ trường *con người* sang trường *đồ vật* của “miệng” là chuyển trường có tính ổn định.

Có từ nghĩa chuyển chỉ xuất hiện lâm thời, trong hoàn cảnh sử dụng cụ thể, nghĩa gốc và nghĩa chuyển thuộc các trường nghĩa khác nhau thì đó là hiện tượng chuyển nghĩa lời nói. Hiện tượng chuyển trường này mang tính chất lâm thời. Ví dụ từ “*mặt trời*” nghĩa gốc thuộc trường vật thể thiên nhiên. Trong thơ Nguyễn Khoa Điềm, “*mặt trời*” lại thuộc trường con người khi dùng để tượng trưng cho hình ảnh em bé trong bài thơ “*Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ*”. Hiện tượng chuyển trường này là lâm thời vì chỉ được hiểu đúng khi có ngữ cảnh cụ thể là bài thơ.

1.1.5. Giá trị biểu đạt của trường từ vựng - ngữ nghĩa

1.1.5.1. Giá trị biểu đạt hiện thực khách quan

Hiện thực khách quan vô cùng rộng lớn và có tác động không nhỏ đến đời sống con người. Nó là thế giới tự nhiên, thế giới vật chất tồn tại độc lập

ở bên ngoài, không phụ thuộc vào ý thức của con người.

Với các ngôn ngữ tự nhiên, thực tế khách quan là tất cả những gì ở bên ngoài nó, không kể là các thực tế tồn tại một cách khách quan đối với con người hay là những cái trong thế giới tinh thần của con người.

Các nhà nghiên cứu cho rằng thực tế khách quan ngoài ngôn ngữ là một dải liên tục, khi đi vào ngôn ngữ được chia cắt thành những phân đoạn (mỗi phân đoạn là một ý nghĩa biểu vật).

Cùng với sự chia cắt thực tế khách quan một cách khác nhau theo từng ngôn ngữ, cùng với sự quy loại có tính chất đặc ngữ của từng ngôn ngữ, cùng với sự có mặt của một ý nghĩa biểu vật trong ngôn ngữ này mà không có mặt trong ngôn ngữ kia, sự đối lập biện chứng giữa những đặc tính bản thể của sự vật, thuộc tính, vận động ngoài ngôn ngữ với những đặc tính bản thể của các ý nghĩa biểu vật, chúng ta có thể khẳng định một lần nữa: “*Ý nghĩa biểu vật của các từ là các ánh xạ của sự vật, thuộc tính, vận động ngoài ngôn ngữ vào ngôn ngữ, ánh xạ là không hoàn toàn đồng nhất, là có sự cải tạo lại, sự sáng tạo lại, nói tổng quát là có sự ngôn ngữ hóa, có cấu trúc hóa bởi ngôn ngữ đối với những cái có trong thực tế ngoài ngôn ngữ*” [7, tr. 777].

Khi nghiên cứu ngôn ngữ, J.Trier là tác giả đầu tiên đưa khái niệm trường vào ngôn ngữ. J.Trier dùng khái niệm *trường khái niệm* và *trường từ*. Ông cho rằng mỗi trường khái niệm là một tập hợp những khái niệm tương ứng với một lĩnh vực của thực tế và là kết quả của sự chia cắt thực tế theo cách riêng của từng ngôn ngữ.

Mỗi một trường khái niệm là một cấu trúc trong đó mỗi khái niệm không độc lập mà bị quy định bởi những quan hệ với các khái niệm khác nằm trong cùng trường. Mỗi trường khái niệm được các từ phủ lên trên, mỗi từ ứng với một khái niệm, các từ phủ lên trên một trường khái niệm được gọi là trường từ.

Với trường từ vựng ngữ nghĩa, nghĩa của trường là nét nghĩa chung của các từ trong trường, mỗi từ trong trường đều có nét nghĩa chung đó.

Trường biểu vật là một tập hợp những từ đồng nghĩa về ý nghĩa biểu vật. Nhờ các nét nghĩa chung đó mà hiện thực khách quan được thể hiện rõ nhất. Ví dụ khi xác lập trường nghĩa biểu vật *người* trong tư duy của ta sẽ phân tách các từ có khả năng vào trường thành các nét nhỏ.

Người nói chung xét về giới: *đàn ông, đàn bà, nam, nữ, ...*

Người nói chung xét về tuổi tác: *trẻ em, nhi đồng, thanh niên, trung niên, ...*

Người nói chung xét về nghề nghiệp: *giáo viên, công nhân, nông dân, học sinh, thầy thuốc, ...*

Người nói chung xét về tổ chức xã hội: *hội viên, đoàn viên, uỷ viên*

Người nói chung xét về chức vụ: *giám đốc, hiệu trưởng, chủ tịch, nhân viên, tổ trưởng, trưởng phòng, ...*

Chúng ta thấy các từ trên có chung một ý nghĩa biểu vật là chỉ người chính vì vậy chúng được tập hợp vào trường biểu vật là *người*

Tuy nhiên, nói như vậy không có nghĩa là các trường biểu niệm không phản ánh hiện thực khách quan. Nó cũng phản ánh hiện thực khách quan một cách sâu sắc.

Ví dụ: Trường biểu niệm (vật thể nhân tạo)... (phục vụ sinh hoạt)

- Dụng cụ để đặt: *Bàn, giá, gác, ...*

- Dụng cụ để ngồi, nằm: *Ghế, giường, phản, đi văng...*

- Dụng cụ để chứa đựng: *Tủ, rương, hòm, vali, chạn, thúng, mủng, nong, nia, chai, lọ, chum, chóc, vại, hũ, bình...*

- Dụng cụ để mặc, che thân: *Ao, quần, khăn, khố, váy...*

- Dụng cụ để che phủ: *Màn, mùng, khăn, chăn, chiếu...*

Phân tích ví dụ trên, ta có thể một lần nữa khẳng định trường nghĩa có chức năng biểu đạt hiện thực khách quan, thông qua sự biểu đạt của các từ trong trường.

Các trường từ là tập hợp mở, rất phong phú và đa dạng. Chính vì thế hiện thực khách quan mà nó phản ánh không thua kém gì từ, từ bộ phận cơ thể người cho đến hiện tượng thiên nhiên, tính chất, trạng thái của sự vật.

1.1.5.2. Giá trị biểu đạt tư tưởng, tình cảm của chủ thể sáng tạo

Những người làm ra văn bản ngôn từ như bài thơ, bài văn, bài báo, bài tiểu luận...hay đơn thuần chỉ là một văn bản nói trong giao tiếp hàng ngày được coi là chủ thể sáng tạo

Theo hướng ngôn ngữ học, khi nghiên cứu tác phẩm văn học, chúng ta cần nhớ chủ thể sáng tạo hay còn gọi là tác giả văn học, ngoài việc sáng tạo ra văn bản ngôn từ còn là *"người có ý kiến riêng về đời sống và thời cuộc. Đó là người phát biểu một tư tưởng mới, quan niệm mới, một cách hiểu mới về các hiện tượng đời sống, bày tỏ một lập trường xã hội và công dân nhất định. Xét về đặc trưng, tác giả văn học là người xây dựng thành công các hình tượng nghệ thuật độc đáo, sống động, có khả năng tồn tại được trong sự cảm thụ thích thú của người đọc. Về mặt nghề nghiệp, tác giả văn học là người xây dựng một ngôn ngữ nghệ thuật mới, có phong cách, giọng điệu riêng, có bộ mặt riêng trong thể loại, có hệ thống hình ảnh biểu tượng đặc trưng riêng"* [11, tr. 289].

Bất kì văn bản ngôn từ nào được chủ thể sáng tạo tạo ra cũng hướng đến một mục đích nhất định. Đó có thể là mục đích giao tiếp, báo cáo, tư duy, trình bày quan điểm,... Đối với các nhà văn, nhà báo thì nhu cầu thể hiện tâm tư tình cảm của họ cao hơn hẳn người làm các ngành nghề khác nên việc tạo ra văn bản ngôn từ phần lớn là để phục vụ nhu cầu này.

Để giúp nhà văn thể hiện rõ ý đồ của mình thì từ vựng là một trong

những phương tiện đặc lực Hệ thống từ vựng trong tác phẩm, hay nhiều tác phẩm của một tác giả giúp ta thấy được phong cách và tình cảm của nhà văn. Chúng ta sẽ hiểu rõ điều này thông qua việc xác lập và giải nghĩa các trường từ vựng - ngữ nghĩa trong tác phẩm.

Ví dụ, trong tác phẩm "*Chiếc thuyền ngoài xa*" của Nguyễn Minh Châu, để thể hiện khổ cực, nhọc nhằn của người chèo làng chài, tác giả đã sử dụng những từ ngữ mà chúng ta có thể tập hợp thành một trường từ miêu tả ngoại hình người chèo như: (tám lưng) *rộng*, (tám lưng) *cong*, (mái tóc) *tổ quạ*, (chân) *chữ bát*, (lông mày) *cháy nắng*, (hai con mắt) *độc dữ*, (mặt) *đỏ gay*, ...

Sở dĩ trường từ có chức năng biểu đạt tư tưởng, tình cảm của chủ thể sáng tạo là do trong quá trình sáng tạo, nhà văn đã cân nhắc việc sử dụng từ ngữ để phục vụ cho ý đồ của mình. Các từ này, tập hợp với nhau bởi các nét nghĩa chung thành một trường và biểu hiện ý đồ đó. Khi xếp từ thành các trường ta sẽ thấy rõ hơn điều tác giả muốn gửi gắm bằng việc sử dụng các từ ngữ đó.

1.2. Cuộc đời và các sáng tác về miền núi trong sự nghiệp của Đỗ Bích Thúy

1.2.1. Cuộc đời và sự nghiệp sáng tác

Nhà văn Đỗ Bích Thúy sinh ngày 13 tháng 4 năm 1975 tại Vị Xuyên - một huyện vùng cao của tỉnh Hà Giang. Nhà văn quê ở xã Xuân Bắc, huyện Xuân Trường, Nam Định. Bố chị là lính lái xe kéo pháo ở Điện Biên Phủ. Sau chống Pháp, nghe theo tiếng gọi thiêng liêng của đất nước đã xung phong lên miền núi vùi vợi nghìn trùng, lái xe chở gỗ cho các lâm trường mới tại vùng đất địa đầu Tổ Quốc. Vì thế, mới đưa cả gia đình từ Nam Định lên vùng cao Hà Giang.

Chị là con gái út trong gia đình. Theo lời kể của nhà văn Trung Trung Đĩnh, chị sinh ra "*èo uột, mẹ thì thiếu sữa, con thì đêm khóc gần ngật...tiếng khóc của cô bé còi cọc ấy lan vào rừng núi, đến với bản làng người Mông và*

những bà mẹ trẻ người Mông đã vào lâm trường cho cô bé bú. Cô bé lớn lên trong vòng tay của chi đoàn lâm trường, với dòng sữa của những bà mẹ Mông nơi núi rừng thâm u yêu dấu kia, và sau đó cô bé được cấp sách đến trường. Cô nói được tiếng địa phương, ăn được mèn mén và, cô đã ăn được cả cái văn hoá vùng cao từ thuở lọt lòng ...” [10].

Khi mười chín tuổi, Đỗ Bích Thúy đánh dấu sự nghiệp văn chương của mình bằng truyện ngắn đầu tiên “*Chuối hạt cườm màu xám*” đăng trên Báo Tiền phong năm 1994 và được trao tặng thưởng “*Tác phẩm tuổi xanh*” năm đó.

Nhưng sau này, ngành nghề mà chị lựa chọn sau đó không liên quan gì đến văn chương. May thay, tốt nghiệp cao đẳng Tài chính – Kế toán, chưa kịp nhận việc để trở thành kế toán thì chị được mời về làm tại Hội Văn nghệ Hà Giang. Chị trở thành phóng viên báo Hà Giang. Bốn năm làm báo, lăn lộn với nghề, thường xuyên phải đi công tác vùng sâu, vùng xa nhưng Đỗ Bích Thúy vẫn yêu nghề, quyết tâm gắn bó với nghề. Chính vì thế, chị đi học tiếp tại Phân viện Báo chí Tuyên truyền.

Ở tuổi hai mươi lăm, khi đang học năm cuối, chị tham dự cuộc thi viết truyện ngắn của Tạp chí Văn nghệ Quân đội 1998 – 1999 và giành giải nhất với chùm tác phẩm “*Ngải đắng ở trên núi*”, “*Đêm cá nôi*” và “*Sau những mùa trăng*”.

Chính nhờ giải thưởng này, bông hoa rừng của xứ khô cần sỏi đá đã toả hương giữa lòng Thăng Long ngay thêm thế kỉ XXI. Hai mươi bảy tuổi, chị rời báo Hà Giang, xuống núi, bắt đầu làm việc tại *Tạp chí Văn nghệ Quân đội*. Chị trở thành nhà văn nữ thứ hai, sau Nguyễn Thị Như Trang công tác tại đây, nơi mà nữ sĩ Xuân Quỳnh từng mơ ước được về làm việc. Còn nhà thơ Vũ Bằng khi ấy là tổng biên tập đã trả lời vui rằng: “*Ở đây chỉ thiếu người làm thủ trưởng chứ không thiếu biên tập viên chất lượng cao*”.

Quan niệm sáng tác của chị hết sức đơn giản. Đỗ Bích Thuý thường viết là vì nhu cầu nội tâm. Chính vì thế, chị hình thành cho mình cách viết không quá ồn ào, hoa mỹ, không gây ra những cú sốc mạnh cho bạn đọc như nhiều tác giả cùng thời.

Sở trường của Đỗ Bích Thuý là truyện ngắn. Những tập truyện của Thuý chủ yếu viết về đề tài miền núi, lại chỉ với một địa danh Hà Giang. Có nhiều tập truyện viết rất hay về miền núi như: “*Sau những mùa trăng*” (2001), “*Những buổi chiều ngang qua cuộc đời*” (2003), “*Tiếng đàn môi sau bờ rào đá*” (2006), “*Người đàn bà miền núi*” (2008), “*Mèo đen*” (2011).

Tuy nhiên, chị không chỉ viết truyện ngắn mà còn sáng tác cả tiểu thuyết, kịch. Tiểu thuyết đầu tay “*Bóng của cây sồi*” đoạt giải cuộc thi “Sáng tác văn học cho tuổi trẻ” 2003 – 2004 do Nhà xuất bản Thanh niên và Tuần báo Văn nghệ tổ chức. vở kịch “*Diễm 500 đô*” được viết trong nửa năm cũng đã được Nhà hát Tuổi trẻ dàn dựng thành tác phẩm có tiếng vang.

Nhiều tác phẩm của Đỗ Bích Thuý được chuyển thể thành các kịch bản phim như “*Chuyện của Pao*”, “*Lặng im dưới vực sâu*”, “*Chúa đất*”,... Những tác phẩm điện ảnh, truyền hình chuyển thể từ tiểu thuyết hoặc truyện ngắn của Đỗ Bích Thuý đã đưa tên tuổi của chị xa hơn với khán giả. Chị từng nói ngắn gọn: “*Tôi nghĩ mình may mắn*” bởi bạn bè chị nhiều người cũng muốn lấn sân sang làm biên kịch nhưng không phải ai cũng có cơ hội.

Chị hiện là Phó Tổng biên tập tạp chí Văn nghệ Quân đội – là nhà văn nữ trẻ nhất từng giữ vị trí này. Những năm gần đây, chị ra sách đều đều. Hầu như năm nào cũng có sách mới, chứng tỏ sự sung sức đáng khâm phục. Với những gì đã viết được, làm được, chị đã khẳng định được tài năng và vị trí của mình trong nền văn học Việt Nam đương đại với hình ảnh một nhà văn có tài và có tâm.

1.2.2. Vị trí của miền núi trong các sáng tác của Đỗ Bích Thuý

Đỗ Bích Thuý không phải là nhà văn tiên phong khai thác về đề tài miền núi. Nhưng những sáng tác về miền núi của chị có phong cách riêng, hấp dẫn bạn đọc. Chị từng tâm sự: *“Với nhà văn, tôi quan niệm, quan trọng nhất là chọn được đề tài đúng sở trường. Và miền núi, chính là đề tài sở trường, đề tài “ruột” của tôi”* [19].

Miền núi với Đỗ Bích Thuý không phải trải dài ở khắp các tỉnh thành miền núi mà là một địa danh cụ thể: Hà Giang. Mảnh đất ấy gắn bó đến nỗi *“mỗi khi ngồi trước màn hình máy tính, viết những câu văn về miền núi, tôi lại có cảm giá như vừa được trở về nhà, uống nước ở suối ấy, hít hơi gió thổi ra từ trong khe núi ấy, ngồi trên cái hiên nhà ấy, với con chó nhỏ ấy, ... quen thuộc vô cùng”* [19]. Có lẽ như vậy, nên chị đã viết nhiều và rất thành công với đề tài này, địa danh này. Và cũng có lẽ thế mà người ta nói rằng, hình như cái hồn cái vía Hà Giang nhập vào Đỗ Bích Thuý rồi. Thuý phải thuộc về Hà Giang và Hà Giang là của Thuý.

Đỗ Bích Thuý quê gốc ở Nam Định nhưng sinh ra và lớn lên ở Hà Giang nên vốn trong chị cũng đã mang một chút không khí núi rừng. Bốn năm làm báo ở Hà Giang, được đi và đắm mình trong không gian văn hoá của các dân tộc, lại thêm năng khiếu cảm nhận văn chương nên chuyện chị viết về đề tài miền núi là điều dễ hiểu. Cũng bởi vậy mà đọc văn chị, nhiều người lầm tưởng chị là nhà văn người Mông hoặc người Tày bởi đặc trưng văn hoá trong từng chuyện chị kể rất đặc sắc, tinh tế mà chỉ người con được núi rừng sinh ra mới viết được như thế.

Tất cả những truyện ngắn chị viết đều về cuộc sống và con người nơi mảnh đất chôn rau cắt rốn của mình. Đó đều là những sáng tác thấm đẫm phong vị đại ngàn. Nét độc đáo, vẻ đẹp tâm hồn, chiều sâu tâm linh người dân tộc thiểu số được chị thể hiện giản dị mà sâu sắc, đem đến cho người ta một

cảm giác mới, một vẻ đẹp mới, giàu bản sắc của một vùng đất văn hoá vừa huyền hoặc vừa rất cuộc đời.

Chị đã phổ cập không gian Hà Giang cho độc giả rộng khắp, với các tập truyện “*Sau những mùa trăng*”, “*Những buổi chiều ngang qua cuộc đời*”, “*Tiếng đàn môi sau bờ rào đá*” và tiểu thuyết “*Bóng của cây sồi*”. Chính truyện ngắn “*Tiếng đàn môi sau bờ rào đá*” là nguồn cơn hồn cốt cho việc dựng bộ phim “*Chuyện của Pao*” gây ấn tượng mạnh năm 2006 khi đoạt giải phim truyện nhựa hay nhất tại Lễ trao giải *Cánh diều vàng* của Hội Điện ảnh Việt Nam, cùng với đó là 3 giải *Cánh diều vàng* cho quay phim, nữ diễn viên chính và nữ diễn viên phụ xuất sắc nhất.

Tiếp đây, không gian vùng cao Đông Bắc tiếp tục hiện lên rõ mồn một trong truyện ở các tập “*Mèo đen*”, “*Đàn bà đẹp*”, rồi tiểu thuyết “*Cánh chim kiêu hãnh*”, gần đây là “*Chúa đất*”. Kể cả các trang tản văn cũng ăm ắp về tuổi thơ, về Hà Giang, tràn đầy nhung nhớ, chứa chan tình đất, thấm đẫm tình người.

Trong đa số các sáng tác của mình, Đỗ Bích Thúy tìm hiểu, khám phá vẻ đẹp nhân văn, bản sắc văn hoá của con người các dân tộc miền núi. Nhà văn đã viết nên cách cảm, cách nghĩ, cách nói của người miền núi đích thực, thể hiện tư tưởng, tình cảm, khắc hoạ tính cách nhân vật từ những câu chuyện về cuộc sống, con người. Cảm giác Đỗ Bích Thúy viết văn là đi ngược về tuổi thơ, về tuổi trẻ, của chính mình.

Viết mãi một đề tài đến một lúc nào đó sẽ thấy mình cạn vốn. Nhưng chị nói “*miền núi, miền xuôi, đô thị, chiến tranh, hậu chiến, ... đều là những đề tài của đời sống xã hội, làm sao có thể cạn được. Chưa nói tới việc đời sống ấy chuyển động hàng ngày, theo kịp nó đã hết hơi chứ đừng nói là cạn kiệt. Thêm vào đó, việc chuyển đề tài không đơn giản là đã cạn vốn ở đề tài cũ. Muốn chuyển đề tài phải mất hàng thập kỉ để xâm nhập đề tài ấy, sống ở trong nó, tìm hiểu về nó, tha thiết với nó, muốn viết về nó*” [1]. Chị cũng tự

nhận mình là người cũ kĩ, hoài niệm, cũng chưa bao giờ thấy vừa lòng thực sự về những điều mình đã làm. Thế nên, miền núi cho đến giờ với chị *“vẫn là một vùng đất mà tôi vừa thuộc về, vừa cảm thấy chưa bao giờ hiểu nó đến tận cùng. Thế nên, cứ viết vậy thôi”* [1].

Là người đi sau khi những cái tên đã định hình phong cách sáng tác về miền núi như nhà văn Ma Văn Khánh, nhà thơ Pờ Sảo Mìn, nhà thơ Lò Ngân Sủn..., nhưng nhà văn Đỗ Bích Thúy sớm khẳng định được con đường văn chương của mình. Đó là viết về mảnh đất địa đầu Tổ quốc Hà Giang.

Cuốn sách mới nhất của Đỗ Bích Thúy là tiểu thuyết *“Lặng yên dưới vực sâu”* vừa được NXB Hội Nhà văn ra mắt hồi giữa tháng 4/2017. Với cuốn sách này, Đỗ Bích Thúy tiếp tục khẳng định mình là người nặng lòng với vùng đất Hà Giang, với những câu chuyện của người dân tộc thiểu số ở mảnh đất địa đầu Tổ quốc.

Có thể khẳng định, miền núi – vùng cao, là những đề tài không mới nhưng chưa bao giờ cũ, chưa bao giờ hết khơi nguồn cảm hứng trong sáng tác của chị.

Tiểu kết chương 1

Khi tìm hiểu ngôn ngữ học không thể không nhắc đến lý thuyết trường nghĩa. Trường nghĩa đã làm phong phú thêm cho vốn từ trong Tiếng Việt và đem đến cho người đọc những sự trải nghiệm thú vị về mặt ngôn từ.

Dựa vào những quan hệ cơ bản trong ngôn ngữ, các nhà nghiên cứu chia trường nghĩa làm 4 trường nhỏ: Trường nghĩa biểu vật, trường nghĩa biểu niệm, trường nghĩa tuyến tính và trường nghĩa liên tưởng. Việc giải nghĩa các trường sẽ dựa vào đặc tính thể hiện thực khách quan và thể hiện giá trị biểu đạt tư tưởng, tình cảm của trường.

Miền núi là đề tài quen thuộc trong sáng tác của các nhà văn. Đây là mảnh đất màu mỡ để cho các nhà văn trải nghiệm và khám phá những vẻ đẹp bí ẩn của nó.

Đỗ Bích Thuý là nhà văn trẻ, sinh ra và lớn lên trên vùng núi đá Hà Giang. Với tình yêu tha thiết mảnh đất này, với sự tìm tòi, sáng tạo bền bỉ, Đỗ Bích Thuý đã cho ra đời nhiều tác phẩm viết về miền núi rất hay và có giá trị, đem đến cho người đọc nhiều cảm nhận mới mẻ về thiên nhiên, con người, văn hoá miền núi.

Chương 2

HỆ THỐNG CÁC TIỂU TRƯỜNG THIÊN NHIÊN MIỀN NÚI TRONG TRUYỆN NGẮN ĐỖ BÍCH THÚY

2.1. Tiêu chí phân loại trường nghĩa thiên nhiên miền núi trong sáng tác của Đỗ Bích Thúy

Khi tìm hiểu về trường nghĩa chúng ta phải phân hoá nó thành những tiểu trường và những nhóm ngữ nghĩa nhỏ hơn. Sự tìm hiểu, phân loại phải dựa trên cơ sở đồng nhất về một nét nghĩa biểu vật hoặc biểu niệm của từ. Ngoài ra, quan hệ giữa các tiểu trường và nhóm từ vựng ngữ nghĩa nhỏ hơn là quan hệ bao gồm – nằm trong (còn gọi là quan hệ cấp loại). Đó là quan hệ ngữ nghĩa giữa các từ có quan hệ rộng hẹp khác nhau cùng thuộc một trường biểu vật. Từ có nghĩa chỉ loại lớn hơn bao gồm nghĩa của các từ chỉ những loại nhỏ trong loại lớn đó, nên có thể nói đó là quan hệ từ trên xuống dưới. Quan hệ giữa các trường nhỏ với trường lớn bao chứa nó là quan hệ dưới cấp. Quan hệ giữa các trường nhỏ ở một cấp phân loại với nhau là quan hệ đồng cấp.

Ở luận văn này, chúng tôi đi xác lập và tìm hiểu trường từ vựng thiên nhiên miền núi trong các tác phẩm truyện ngắn của tác giả Đỗ Bích Thúy. Trường nghĩa lớn thiên nhiên sẽ được chia thành các tiểu trường đồng cấp với nhau. Mỗi tiểu trường lại phân hoá thành những nhóm từ vựng ngữ nghĩa nhỏ hơn, có quan hệ đồng cấp với nhau và quan hệ dưới cấp với tiểu trường từ vựng chứa chúng.

Tuy nhiên, trường nghĩa là một hệ thống luôn có xu hướng vận động mở rộng phạm vi biểu vật, nhất là trường nghĩa trong hoạt động hành chức, bị chi phối bởi nhân tố ngữ cảnh, trường nghĩa được nhìn nhận thông qua lăng kính sáng tạo của từng tác giả. Vì thế, sự phân chia trường nghĩa của luận văn cũng chỉ mang tính tương đối. Sẽ xuất hiện những đơn vị từ vựng thuộc về nhiều tiểu trường khác nhau trong sáng tác của Đỗ Bích Thúy. Ví dụ: Những

đơn vị ngôn ngữ: “*vách đá dựng đứng*”, “*vực sâu hun hút*”, thuộc vào cả hai tiểu trường là tiểu trường tên gọi rừng núi và tiểu trường hình dáng thiên nhiên miền núi. Hay đơn vị ngôn ngữ “*nước trong vắt*” vừa thuộc tiểu trường tên gọi sông nước miền núi, vừa thuộc tiểu trường trạng thái thiên nhiên miền núi.

2.2. Các tiểu trường thiên nhiên miền núi trong truyện ngắn Đỗ Bích Thuý

Khảo sát 27 truyện ngắn trong ba tập truyện của tác giả Đỗ Bích Thuý, luận văn xác lập được trường nghĩa chỉ thiên nhiên miền núi gồm 1090 từ ngữ với 2613 lần xuất hiện. Trường nghĩa này được tạo thành từ những tiểu trường nhỏ hơn thể hiện ở bảng sau

Bảng 2.1. Các tiểu trường thiên nhiên miền núi trong truyện ngắn Đỗ Bích Thuý

STT	Các tiểu trường lớn	Các tiểu trường nhỏ	Tỉ lệ	
			Số lượng (Từ ngữ)	%
1	Tiểu trường tên gọi thiên nhiên miền núi	Tên gọi sông nước miền núi	91	8,5
		Tên gọi rừng núi	166	15,2
		Tên gọi các hiện tượng khí tượng	148	13,6
		Tên gọi hệ động vật miền núi	82	7,6
		Tên gọi hệ thực vật miền núi	199	18,2
2	Tiểu trường đặc điểm thiên nhiên miền núi	Màu sắc thiên nhiên miền núi	75	6,9
		Âm thanh thiên nhiên miền núi	78	7,1
		Mùi vị thiên nhiên miền núi	34	3,1
		Hình dáng thiên nhiên miền núi	47	4,3
3	Tiểu trường trạng thái, hoạt động thiên nhiên miền núi	Trạng thái thiên nhiên miền núi	92s	8,4
		Hoạt động thiên nhiên miền núi	77	7,1
Tổng			1090	100%

Quan sát bảng 2.1 ta thấy: Trong số ba tiểu trường của trường nghĩa thiên nhiên miền núi trong truyện ngắn Đỗ Bích Thủy thì tiểu trường tên gọi thiên nhiên miền núi chiếm số lượng nhiều nhất với 687 từ ngữ. Sau đó là tiểu trường đặc điểm thiên nhiên miền núi với 234 từ ngữ. Cuối cùng là tiểu trường trạng thái, đặc điểm thiên nhiên miền núi có 169 từ ngữ. Trong mỗi tiểu trường lại bao gồm các tiểu trường nhỏ hơn.

2.2.1. Tiểu trường tên gọi thiên nhiên miền núi: (687 từ/ 1090 từ)

Tên gọi là cách để chúng ta định danh, cá thể hoá sự vật, phân biệt các sự vật với nhau. Trong hoạt động giao tiếp, với sự tác động của ngữ cảnh đã làm đầy vỏ ngữ âm, biến một hình thức âm thanh, chữ viết thành vật chứa linh hoạt, mềm dẻo, đầy ắp những giá trị mang tính cá thể hoá cho vật.

Với các nhà văn, định danh sự vật còn khó khăn và cần lựa chọn, suy tính kĩ lưỡng hơn bởi một sự vật vốn rất nhiều thuộc tính. Nhà văn một mặt chịu sự chi phối của chính đặc tính sự vật ấy, mặt khác, phụ thuộc vào ý đồ sáng tạo của mình để để nghiên cứu, phân tích xem thuộc tính nào là nổi trội để làm dấu hiệu kí mã đối tượng.

Tiến hành khảo sát 27 truyện ngắn viết về miền núi trong ba tập truyện của Đỗ Bích Thủy, chúng tôi nhận thấy số lượng từ ngữ có nét nghĩa tên gọi chiếm 688 từ ngữ/ 1090 từ ngữ, tương đương 63,1%. Phạm vi biểu vật chủ yếu xoay quanh các sự vật như *sông, suối, thác, núi, thung lũng, mưa, nắng, ... và hệ động vật, thực vật.*

Tiếp tục căn cứ vào phạm vi biểu vật mà các từ ngữ thuộc vào, chúng tôi phân chia trường nghĩa *Tên gọi thiên nhiên miền núi* thành những tiểu trường nhỏ hơn, đó là các tiểu trường *Tên gọi sông nước miền núi, tên gọi núi non miền núi, tên gọi hiện tượng khí tượng miền núi, tên gọi hệ động vật miền núi và tên gọi hệ thực vật miền núi.*

2.2.1.1. Tiểu trường tên gọi sông nước miền núi: (91 từ ngữ / 687 từ ngữ)

Các từ ngữ gọi tên sông nước miền núi có 91 từ ngữ, chiếm 13,2 % tổng số từ ngữ gọi tên thiên nhiên miền núi, được tập hợp dưới bảng sau:

Bảng 2.2. Tên gọi sông nước miền núi

STT	TÊN GỌI SÔNG NƯỚC	STT	TÊN GỌI SÔNG NƯỚC	STT	TÊN GỌI SÔNG NƯỚC
1	Bãi bồi	32	Ghềnh đá rải	63	Nước sông
2	Bờ	33	Giữa dòng	64	Nước suối
3	Bờ con suối	34	Hai bên bờ hẹp	65	Nước trong vắt
4	Bờ dòng sông	35	Khe	66	Nước xối
5	Bờ ngọn thác	36	Khe nước	67	Nước suối lạnh buốt
6	Bờ sông Nho Quế	37	Khe nước nhỏ	68	Phù sa
7	Bờ suối	38	Khe suối	69	Sợi nước
8	Bờ vực	39	Khúc sông	70	Sông
9	Bùn	40	Lòng sông	71	Sông cái
10	Chân thác	41	Lung chừng thác	72	Sông Gâm
11	Chân thác Khman	42	Mặt nước đen	73	Dòng nước mát
12	Con sông Gâm	43	Mặt sông	74	Sông Nho Quế
13	Con suối	44	Mặt suối	75	Sóng nước
14	Con suối cạn nước	45	Mép nước	76	Sông quê
15	Con suối đầu bản	46	Mép vực	77	Suối
16	Dải nước	47	Một con suối	78	Suối cạn
17	Đầu nguồn	48	Ngoài suối	79	Suối chảy
18	Đỉnh thác	49	Ngọn thác	80	Suối dọc
19	Dọc bờ sông	50	Nguồn nước	81	Suối Nậm Thào
20	Dòng Lô	51	Nguồn nước trong vắt	82	Suối ngang
21	Dòng Nho Quế	52	Nước	83	Suối Phạ Lầu
22	Dòng nước	53	Nước âm	84	Suối Sán Thúng
23	Dòng nước nhỏ	54	Nước chảy	85	Thác
24	Dòng Phạ Lầu	55	Nước dâng	86	Thác Khman
25	Dòng sông	56	Nước đầu nguồn	87	Thác nước
26	Dòng sông đỏ ngầu	57	Nước đỏ	88	Thác nước Khman
27	Dòng sông Gâm	58	Nước đỏ ngầu	89	Thượng nguồn
28	Dòng sông Tả Gia	59	Nước lũ màu vàng	90	Ven bờ
29	Dòng suối	60	Nước ngọt	91	Vũng nước
30	Dưới suối	61	Nước nguồn Phạ Lầu	92	
31	Đường sông	62	Nước Phạ Lầu	93	

Tiểu trường tên gọi sông nước miền núi mang một số đặc điểm sau:

Về cấu tạo:

Từ đơn ít được tác giả sử dụng. Chỉ có 7/91 từ ngữ với 102 lần xuất hiện. Đó là các từ: bờ, bùn, sông, suối, khe, nước, thác.

Từ ghép được tác giả sử dụng chủ yếu với 72/91 từ ngữ với 148 lần xuất hiện. Trong tiểu trường này, từ ghép thường có cấu tạo như sau:

Danh từ chỉ cá thể sự vật + danh từ riêng. Ví dụ: *Dòng Lô, nước Phạ Lầu, sông Hồng, suối Nậm Thào,..*

Từ ghép đẳng lập: *Thác nước, nước sông*

Kết cấu C – V: *Dòng nước nhỏ, khe nước nhỏ*

Xuất hiện phổ biến với tần số trội hẳn là kiểu định danh có cấu tạo của một cụm từ - một biểu thức miêu tả, trong đó yếu tố chính và yếu tố phụ, đặc biệt là yếu tố phụ thuộc về phạm vi biểu vật như sau:

Về đặc điểm của yếu tố chính: Yếu tố chính là danh từ chỉ cá thể sự vật thuộc trường biểu vật "*Sông nước*": *Sông, khe, nước, suối,..* Trong mối quan hệ với yếu tố chính, thành tố phụ trước là danh từ chỉ đơn vị (ví dụ: *Con, dòng, khúc, ngọn*) hoặc danh từ chỉ đơn vị kết hợp với số từ (ví dụ: *một con suối*)

Về đặc điểm của yếu tố phụ sau:

Yếu tố phụ sau trong vai trò hạn định, cụ thể hóa cho yếu tố chính, chúng tôi nhận thấy, yếu tố phụ sau của biểu thức miêu tả có chức năng gọi tên cho tiểu trường *Sông nước miền núi* thường thuộc về những phạm vi biểu vật sau:

(i) Phạm vi biểu vật địa lí. Phạm vi biểu vật này tương đối nhiều: Ví dụ: *Bờ sông Nho Quế, chân thác Khman, con sông Gâm, sông Gâm, suối Phạ Lầu, suối Sán Thúng, Suối Nậm Thào,..*

(ii) Phạm vi biểu vật màu sắc. Ví dụ: *Mặt nước đen, nước trong vắt, nước đỏ ngầu, nước lữ màu vàng*

(iii) Phạm vi biểu vật vị trí. Ví dụ: *con suối đầu bản, nước đầu nguồn, suối ngang, suối dọc*

(iv) Phạm vi biểu vật tính chất. Ví dụ: *nước ấm, nước ngọt*

(v) Phạm vi biểu vật hoạt động. Ví dụ: *nước xối, suối chảy, nước dâng*

Chúng ta thấy: Nếu ý nghĩa biểu vật của yếu tố chính trong biểu thức miêu tả định danh sông nước miền núi chủ yếu là những từ ngữ thuộc danh từ chỉ cá thể sự vật, thuộc phạm vi biểu vật tự nhiên - nước thì ở thành tố phụ sau, các yếu tố phụ thường gồm những từ ngữ thuộc phạm vi biểu vật *địa lí, màu sắc, vị trí, tính chất, hoạt động*. Các yếu tố này làm cho yếu tố chính *Sông, khe, nước, suối,...* thể hiện những tính chất vốn có của nó. Như vậy, trong tiêu trường tên gọi sông nước miền núi thì phương thức miêu tả là phương thức được sử dụng chủ yếu trong chế tạo từ, tạo ngữ.

2.2.1.2. Tiêu trường tên gọi rừng núi: (166 từ ngữ / 687 từ ngữ)

Gọi tên rừng núi có 166 từ ngữ, chiếm 24,1 % tổng số từ ngữ gọi tên thiên nhiên miền núi, được tập hợp dưới bảng sau:

Bảng 2.3. Tên gọi rừng núi

S TT	TÊN GỌI RỪNG NÚI	S TT	TÊN GỌI RỪNG NÚI	STT	TÊN GỌI RỪNG NÚI
1	Ba dãy núi	57	Đỉnh U Khố Sủ	113	Nương
2	Bên vực	58	Dốc	114	Nương chè
3	Bìa rừng	59	Dốc dựng đứng	115	Nương đôi
4	Bờ đá	60	Dốc núi	116	Nương lúa
5	Bờ rào đá	61	Dốc sâu thăm thẳm	117	Nương ngô xanh rì
6	Bờ vực	62	Đường	118	Nương rẫy
7	Bóng núi	63	Đường đất	119	Nương sản
8	Nương ngô	64	Đường hẹp	120	Nương thuốc phiện
9	Nương lúa	65	Đường mòn	121	Phiến đá
10	Cái hang	66	Đường núi	122	Phiến đá rộng

11	Cái mỏm	67	Đường rậm	123	Phiến đá to bản
12	Cánh rừng	68	Đường rừng	124	Quả núi
13	Cánh rừng nguyên sinh	69	Gò đồi	125	Rừng
14	Chân dốc	70	Góc nương	126	Rừng già
15	Chân núi	71	Hang	127	Rừng Khua Phấn
16	Chân núi Chí Sán	72	Hang đá	128	Rừng lim
17	Chân nương	73	Hang nhỏ	129	Rừng mả
18	Chân nương ngô	74	Hẻm núi	130	Rừng mả hoang
19	Chân Tây Côn Lĩnh	75	Hẻm núi Tả Khâu	131	Rừng nguyên sinh
20	Con dốc	76	Hố đá	132	Rừng núi
21	Con đường	77	Hốc đá	133	Rừng rậm
22	Con đường dốc đỏ	78	Hòn đá	134	Rừng sâu
23	Con đường mòn	79	Khe núi	135	Rừng trọc
24	Cột đá	80	Khu rừng	136	Ruộng
25	Cục đá	81	Lối mòn	137	Ruộng bậc thang
26	Đá	82	Lòng hang	138	Ruộng lúa
27	Đá cuội	83	Lòng hang rộng	139	Ruộng nước
28	Đá dăm	84	Lưng chừng núi	140	Ruộng nương
29	Đá nhọn	85	Lưng chừng nương	141	Rừng núi
30	Đá phiến	86	Mảnh nương	142	Sườn núi
31	Đá tai mèo	87	Mặt núi	143	Tầng đá
32	Đá tai mèo nhọn	88	Mé núi	144	Tầng đá đầy rêu
33	Đá tảng	89	Mép rừng	145	Tầng đá lớn
34	Dải núi	90	Mép vực	146	Tây Côn Lĩnh
35	Dải nương	91	Miệng hang	147	Thửa ruộng
36	Đất bạc phách	92	Mỏm đá	148	Thung lũng

37	Đất đai	93	Mỏm núi	149	Thung lũng nhỏ
38	Đất đai màu mỡ	94	Mỏm núi chìa ra	150	Trên đỉnh
39	Đất mịn toi	95	Mỏm tai mèo	151	Triền dốc
40	Đất trống	96	Một quả núi	152	Triền núi
41	dãy Hoàng Liên	97	Ngoài nương	153	Vách
42	Dãy núi	98	Ngọn núi	154	Vách đá
43	Dãy núi hình răng cưa	99	Ngọn núi cao	155	Vách hang
44	Dãy Tây Côn Lĩnh	100	Ngọn núi nhọn	156	Vách núi
45	Đỉnh cao	101	Ngọn Tà Đú	157	Vạt cỏ
46	Đỉnh cao nhất	102	Núi	158	Vạt núi vàng sậm
47	Đỉnh Chí Sán	103	Núi cao	159	Vạt nương
48	Đỉnh dốc	104	Núi đá	160	Ven rừng
49	Đỉnh núi	105	Núi đá cao	161	Viên đá
50	Đỉnh núi cao nhất Đông Vần	106	Núi đằng trước	162	Viên đá cuội
51	Đỉnh nương ngô	107	Núi đồi	163	Vực
52	Đỉnh Phia Giạ	108	Núi gần	164	Vực sâu
53	Đỉnh Sán Khâu	109	Núi Phia Giạ	165	Vực sâu hun hút
54	Đỉnh Tà Đú	110	Núi phía sau	166	Vùng núi đá
55	Đỉnh Tây Côn Lĩnh	111	Núi rừng		
56	Đỉnh Thúng Khiếu	112	Núi xa		

Các đơn vị từ ngữ thuộc tiêu trường rừng núi miền núi mang một số đặc điểm sau:

Về cấu tạo:

Từ đơn xuất hiện không nhiều với số lượng 8/166 từ ngữ . Đó là các từ: *đá, đất, núi, dốc, hang, rừng, vách, vực*

Từ ghép chiếm đa số với kiểu cấu tạo:

DT chỉ đơn vị + danh từ chỉ cá thể sự vật. Ví dụ: *Bìa rừng, bờ đá, bờ vực, sườn dốc, cục đá*

DT chỉ cá thể sự vật + danh từ riêng. Ví dụ: *Chân núi Chí Sán, chân Tây Côn Lĩnh, dãy Hoàng Liên, đỉnh Thung Khiếu, ngọn Tạ Đú*

Xuất hiện phổ biến, với tần số nổi trội thuộc về kiểu định danh có cấu tạo của một cụm từ - một biểu thức miêu tả, trong đó yếu tố chính và yếu tố phụ phạm vi biểu vật khá đa dạng.

Về đặc điểm của yếu tố chính:

Yếu tố chính là danh từ chỉ cá thể sự vật, thuộc trường biểu vật núi non: *núi, hang, nương, đá, đất, đường, rừng, vực.*

Trong mỗi quan hệ với yếu tố chính, thành tố phụ trước là danh từ chỉ đơn vị. Ví dụ: *bờ, bụi, chân, dải, đỉnh, ngọn, ven, ...* hoặc danh từ chỉ đơn vị kết hợp với số từ. Ví dụ: *ba dãy núi, một quả núi*

Về đặc điểm của yếu tố phụ sau: Yếu tố phụ sau trong vai trò hạn định, cụ thể hóa cho yếu tố chính. Yếu tố phụ sau của biểu thức miêu tả có chức năng gọi tên cho biểu tượng *rừng núi miền núi* thường thuộc về phạm vi biểu vật sau:

(i) Phạm vi biểu vật tự nhiên, ví dụ: *núi, dốc, đá, nương, rừng... (núi đá cao ngang mây trời; mỏm núi chìa ra bên vực, đá tai mèo càng sắc nhọn, rừng nguyên sinh rậm rì...)*

(ii) Phạm vi biểu vật màu sắc, ví dụ: *vạt núi vàng sậm, đất bạc phéch, con đường dốc đỏ, nương ngô xanh rì*

(iii) Phạm vi biểu vật biểu thị thuộc tính về đặc điểm tính chất, ví dụ: *đất đai màu mỡ, đất mịn toi, hang nhỏ, đường rậm, rừng trọc*

(iv) Phạm vi biểu vật về không gian, ví dụ: *dốc dựng đứng, dốc sâu thăm thẳm, ngọn núi cao*

(v) Phạm vi biểu vật thực vật như: *chè, lim, lúa, cỏ, lúa, ngô.* Ví dụ: *Nương chè, rừng lim, ruộng lúa, đồi ngô, vạt cỏ, nương ngô, nương lúa, ...*

(vi) Phạm vi biểu vật biểu thị thuộc tính về hình dáng, ví dụ: *ruộng bậc thang, núi đá cao, đá nhọn, thung lũng nhỏ, đá tai mèo, trăng lưỡi liềm*

Nếu ý nghĩa biểu vật của yếu tố chính trong biểu thức miêu tả định danh núi non miền núi là danh từ chỉ cá thể sự vật, thuộc trường biểu vật "*núi non*" thì ở vị trí thành tố phụ sau, các yếu tố phụ thường là những từ ngữ thuộc *tự nhiên, không gian, màu sắc, tính chất, thực vật*. Như vậy, trong cơ chế cấu tạo từ, tạo ngữ của *tiểu trường tên gọi núi non miền núi* có sử dụng một phương thức thường gặp là phương thức miêu tả trong quá trình định danh sự vật theo phương thức tạo từ mới.

Qua những đặc điểm của hai tiểu trường: *Rừng núi* và *sông nước miền núi*, chúng tôi nhận thấy cả hai tiểu trường đều có điểm chung là sử dụng kiểu định danh chủ yếu mang cấu tạo một cụm từ - một biểu thức miêu tả có phạm vi biểu vật đa dạng. Cả hai tiểu trường này đều hướng tới phạm vi tự nhiên với cơ chế tạo từ, tạo ngữ là phương thức miêu tả. Hiện tượng từ đơn đều xuất hiện ít, từ ghép là chủ yếu.

Trong hai tiểu trường này, phạm vi biểu vật của tiểu trường *núi non* nổi trội hơn về số lượng đơn vị ngôn ngữ và về ý nghĩa biểu thị.

Điểm khác nhau cơ bản ở hai tiểu trường này thuộc về ý nghĩa biểu vật của yếu tố chính. Nếu ở trường sông nước miền núi, ý nghĩa biểu vật của yếu tố chính trong biểu thức miêu tả định danh chủ yếu là những từ ngữ thuộc trường tự nhiên – *nước* thì ở tiểu trường rừng núi, ý nghĩa biểu vật của yếu tố chính trong biểu thức miêu tả định danh có khả năng hút về nó chủ yếu là những từ ngữ thuộc trường biểu vật tự nhiên *không gian, màu sắc, tính chất, thực vật*.

2.2.1.3. Tiểu trường tên gọi các hiện tượng khí tượng miền núi

Các từ ngữ gọi tên các hiện tượng khí tượng miền núi có 148 từ ngữ, chiếm 21,5 % tổng số từ ngữ gọi tên thiên nhiên miền núi, được tập hợp dưới bảng sau:

Bảng 2.4. Tên gọi các hiện tượng khí tượng miền núi

STT	TÊN GỌI	STT	TÊN GỌI	STT	TÊN GỌI
1	Ánh chớp	51	Lũ lớn	100	Sương mù giăng kín
2	Ánh hoàng hôn	52	Mặt trời lặn hẳn	101	Sương mù mịt
3	Ánh nắng	53	Mặt trăng	102	Sương muối
4	Ánh nắng lấp lánh	54	Mặt trời	103	Sương phủ kín
5	Ánh sáng	55	Mặt trời đã lên cao	104	Sương táp vào mặt
6	Ánh sao	56	Mặt trời không lặn	105	Tia nắng
7	Ánh trăng	57	Mặt trời to	106	Tia nắng chiều vàng úa
8	Ánh trăng hạ tuần	58	Mây	107	Tia sáng
9	Ánh trăng lơ mờ	59	Mây giăng	108	Tò mờ sáng
10	Bầu trời	60	Mây mù	109	Tối
11	Bầu trời xanh thăm thẳm	61	Mây mưa	110	Tối om om
12	Cầu vồng	62	Mờ sáng	111	Tối trời
13	Chiều	63	Mưa	112	Trăng
14	Chiều nhập nhoạng	64	Mùa đông	113	Trăng càng sáng
15	Cơn gió	65	Mùa đông rét buốt	114	Trăng cuối tháng
16	Cơn gió hoang vu	66	Mưa dữ dội	115	Trăng lặn
17	Cơn gió lạ	67	Mùa hè	116	Trăng núi hạ tuần
18	Cơn gió mùa	68	Mùa hè ẩm áp	117	Trăng rất sáng
19	Cơn lũ	69	Mùa khô	118	Trăng sáng vắng vặc
20	Cơn lũ lớn	70	Mưa lớn	119	Trăng tàn
21	Cơn mưa như trút nước	71	Mùa lũ	120	Trời
22	Đám mây	72	Mưa lũ	121	Trời càng thêm lạnh
23	Đêm	73	Mùa mưa	122	Trời đã tạnh
24	Đêm dài lê thê	74	Mưa nắng	123	Trời đang sấm dạn
25	Đêm hoang vu	75	Mưa nhẹ dần	124	Trời đang trở gió
26	Đêm khuya	76	Mưa phùn	125	Trời lạng gió
27	Đêm xuống	77	Mưa phùn dai dẳng	126	Trời lạnh
28	Đông	78	Mưa rả rích	127	Trời mờ sáng

29	Gió	79	Mưa rào	128	Trời mưa
30	Gió bắc	80	Mưa rét	129	Trời nắng
31	Gió bắc lùa từng cơn	81	Mưa thuận gió hoà	130	Trời rét
32	Gió chạy rầm rập	82	Mưa trái mùa	131	Trời sáng
33	Gió giật	83	Mùa trăng	132	Trời sáng dần
34	Gió hoang vu	84	Mùa xuân	133	Trời tối
35	Gió lạnh	85	Nắng	134	Trời tối dần
36	Gió lồng lộng	86	Nắng ấm	135	Trời tối đen
37	Gió mạnh	87	Nắng vàng óng ả	136	Trời tối sầm sập
38	Gió mùa đông bắc	88	Nửa tuần trăng	137	Trời trở lạnh
39	Gió rét	89	Rét	138	Trời trở rét
40	Gió rít ù ù	90	Rét căm căm	139	Trời u ám
41	Gió se lạnh	91	Rét cắt da cắt thịt	140	Trời xám xám
42	Gió tạt	92	Rét đậm	141	Trời xám xỉ
43	Gió thốc	93	Sáng	142	Tuần trăng
44	Gió vẫn rít lên	94	Sao	143	Tuyết
45	Hạt sương đóng băng	95	Sương	144	Tuyết rơi
46	Mưa	96	Sương dày đặc	145	Vàng trắng tròn
47	Hơi lạnh	97	Sương đêm	146	Vì sao sớm
48	Khuya	98	Sương giăng	147	Mây đen
49	Lạnh rùng mình	99	Sương mù	148	Mặt trời đỏ bầm
50	Lũ				

Các từ ngữ thuộc tiểu trường *Tên gọi hiện tượng khí tượng miền núi* mang một số đặc điểm sau:

Về cấu tạo:

Từ đơn xuất hiện không nhiều, chỉ với 16/148 từ ngữ (10,8 %): *Chiều, mây, mưa, tối, trăng, đêm, gió, đông, trời, mưa, khuya, lũ, rét, sao, sương, tuyết*

Từ ghép xuất hiện với tần số lớn. Cụ thể có các cấu trúc kiểu từ ghép chính phụ với các dạng thức sau:

Dạng 1: Danh từ chỉ đơn vị + danh từ chỉ cá thể sự vật. Ví dụ: *ánh chớp, đám mây, hơi lạnh, mặt trời, ánh trăng, ...*

Dạng 2: Yếu tố phụ + danh từ chỉ cá thể sự vật: *mờ sáng, tờ mờ sáng*

Dạng 3: Danh từ chỉ cá thể sự vật + Yếu tố phụ: *mưa rào, gió lạnh, gió rét, sương mù, sương giăng, ...*

Từ ghép là từ có từ hai tiếng trở lên, gồm có tiếng chính thường đứng trước và tiếng phụ đứng sau với những đặc điểm riêng và vai trò riêng. Trong truyện ngắn Đỗ Bích Thủy, quan hệ nghĩa giữa các tiếng trong từ, mà cụ thể là trong từ ghép phân nghĩa như sau:

(1) Tiếng thứ nhất là danh từ chỉ cá thể sự vật, biểu thị khái niệm chung về các sự vật, hiện tượng (*Mây, sương, trăng, đêm, mưa, trời, gió*), tiếng thứ hai là danh từ chỉ cá thể sự vật, hiện tượng biểu thị nhiều phương diện khác nhau:

Biểu thị thuộc tính về thời gian. Ví dụ: *Ánh trăng hạ tuần, trăng cuối tháng, mưa trái mùa*

Biểu thị thuộc tính về đặc điểm màu sắc (*đen*). Ví dụ: *mây đen*

Biểu thị thuộc tính về tính chất (*ấm, lạnh, ...*). Ví dụ: *nắng ấm, hơi lạnh*

Biểu thị thuộc tính về hoạt động (*tạt, thốc, rơi*). Ví dụ: *Gió tạt, gió thốc, tuyết rơi*

(2) Tiếng thứ nhất là danh từ chỉ đơn vị (*ánh, vầng, tia*) biểu thị ý nghĩa phạm trù và giữ vai trò chính. Tuy nhiên, các danh từ này được sử dụng trong tiểu trường hầu hết là những từ mang nét nghĩa hạn định, khả năng kết hợp hạn chế với một vài từ chỉ những vật, hiện tượng cùng loại. Ví dụ: Có thể nói là "*ánh chớp*", "*ánh nắng*" chứ không thể nói "*ánh gió*". Hay có thể nói là "*vầng trăng*" mà không thể nói là "*vầng nắng*".

Bên cạnh đó, tiếng thứ hai là danh từ chỉ hiện tượng mang nét nghĩa đối tượng (*Trăng, nắng, gió, mưa*) biểu thị thuộc tính khu biệt của sự vật, hiện

tượng cho thành tố thứ nhất nhưng chính nhờ có yếu tố phụ này mà nghĩa biểu vật của từ mới được hình thành và từ đó tách biệt được hiện tượng này với hiện tượng khác. Từ đó ta thấy, yếu tố phụ có chức năng cá thể hóa yếu tố chính, bản thân yếu tố chính biểu thị ý nghĩa phạm trù mang tính gợi hình cho hiện tượng biểu thị ở thành tố phụ. Đây là mối quan hệ cộng hưởng chặt chẽ của hai thành tố trong từ ghép.

Loại từ ghép đẳng lập cũng được tác giả dùng để định danh sự vật. Từ ghép đẳng lập là danh từ, gồm hai tiếng độc lập đều có nghĩa, kết hợp với nhau theo quan hệ bình đẳng, song song để biểu thị ý nghĩa chung, ý nghĩa khái quát của hiện tượng. Trong tiểu trường này, số lượng tương đối ít. Ví dụ: *mây mưa, sương muối, mưa lũ, mưa rét*

Bên cạnh từ ghép, dùng cụm từ - biểu thức miêu tả để định danh hiện tượng khí tượng miền núi cũng là một trong những lựa chọn của Đỗ Bích Thuý. Với số lượng tương đối, chúng tôi nhận thấy cụm từ có cấu tạo thường gặp sau: Thành phần trung tâm (danh từ) + thành phần phụ sau. Ví dụ: *chiều nhập nhoạng, mùa đông rét buốt, sương mù mịt, sương dày đặc*

Đặc điểm của phần trung tâm và phần phụ sau cụ thể là:

(1) Phần trung tâm:

(a) Là danh từ chỉ cá thể hiện tượng, thuộc trường biểu vật hiện tượng khí tượng: *Lũ, mây, sương, mưa, trời*. Ví dụ: *Lũ lớn, mây mù, sương muối, mưa phùn, trời tối*

(b) Là danh từ chỉ cá thể hiện tượng, thuộc trường biểu vật *màu sắc*. Ví dụ: *Bầu trời xanh thăm thẳm, tia nắng chiều vàng úa*

(c) Là danh từ chỉ cá thể hiện tượng, thuộc trường biểu vật *trang thái*. Ví dụ: *trời mờ sáng, sương mù mịt, ánh trăng lơ mờ*

(d) Là danh từ chỉ cá thể hiện tượng, thuộc trường biểu vật *hoạt động*. Ví dụ: *mặt trời lặn hẳn, gió rít ù ù*

(2) Phần phụ sau: Cấu tạo phần lớn là từ loại tính từ (*lấp lánh, lò mờ, lạ, to, dữ dội*); một số là động từ (*giăng, phủ, lặn*)

(a) Nêu đặc điểm, tính chất, hình thái của hiện tượng mà phân trung tâm biểu thị. Ví dụ: *lấp lánh (ánh trăng lấp lánh), dữ dội (mưa dữ dội), rét buốt (mùa đông rét buốt)*

(b) Xác định vị trí của hiện tượng, biểu thị hoạt động đang diễn ra. Ví dụ: *mặt trời đã lên cao, trời đang sẫm dần, trời đang trở gió*

(c) Xác định vị trí của hiện tượng mà phân phụ trung tâm biểu thị thời gian. Ví dụ: *cuối tháng, hạ tuần (trăng cuối tháng, ánh trăng hạ tuần)*

(d) Biểu thị thuộc tính về nguồn gốc. Ví dụ: *Con gió lạ, con gió hoang vu*

Từ phân tích trên, chúng ta thấy ý nghĩa biểu vật của yếu tố chính trong biểu thức miêu tả hầu hết là cá thể hiện tượng (*Nắng, gió, mây, sương, trăng...*). Còn ở vị trí phía sau, các yếu tố phụ hầu hết đều chịu sự chế định của yếu tố chính, cụ thể hóa yếu tố chính với những tính chất vốn thuộc về từng hiện tượng khí tượng riêng.

2.2.1.4. Tiểu trường tên gọi hệ động vật miền núi: (82 từ ngữ / 687 từ ngữ)

Các từ ngữ gọi tên hệ động vật miền núi có 82 từ ngữ, chiếm 12 % tổng số từ ngữ gọi tên thiên nhiên miền núi, được tập hợp dưới bảng sau:

Bảng 2.5. Tên gọi hệ động vật miền núi

STT	TÊN GỌI	STT	TÊN GỌI	STT	TÊN GỌI
1	Bò sữa	29	Con chó	57	Con mèo khoang
2	Cá	30	Con chó con	58	Con mọt
3	Cá bóng	31	Con chó hoang	59	Con nai
4	Cá chép	32	Con chó khoang	60	Con ngan
5	Cá chuối	33	Con chó mực	61	Con nghé
6	Chim	34	Con chó sói	62	Con ngỗng
7	Chim ác	35	Con chó vàng	63	Con ngựa

8	Chó	36	Con chuồn ngô	64	Con ngựa bạch
9	Chó khoang	37	Con cóc	65	Con ngựa tía
10	Chó vàng	38	Con cua đá	66	Con ngựa trắng
11	Chuột	39	Con đại bàng	67	Con nhện
12	Con bê	40	Con dê	68	Con ong
13	Con bê con	41	Con dê đực	69	Con ong chúa
14	Con bìm bịp	42	Con đom đóm	70	Con rắn
15	Con bò	43	Con gà	71	Con rồng
16	Con bò điên	44	Con gà con	72	Con rồng đất
17	Con bò đực	45	Con gà mái	73	Con sóc
18	Con bò mẹ	46	Con gà rừng	74	Con sơn dương
19	Con bò to	47	Con gà trống	75	Con tắc kè
20	Con cá	48	Con gấu	76	Con tôm
21	Con cá chép	49	Con giun	77	Con trâu
22	Con cá sấu	50	Con khỉ	78	Con trâu điên
23	Con cánh cam	51	Con khướu	79	Con vắt
24	Con cáo	52	Con kiến	80	Con voi
25	Con cày	53	Con lợn	81	Cọp
26	Con chim	54	Con lợn nái	82	Cua
27	Con chim diều cou	55	Con mèo		
28	Con chim dữ	56	Con mèo đen		

Tiểu trường này chiếm 82 từ ngữ / 687 từ ngữ trong tổng số từ ngữ mang tên gọi thuộc tiểu trường *Tên gọi thiên nhiên miền núi*. Qua khảo sát, chúng ta thấy tất cả các từ ngữ gọi tên trên đều có cấu tạo với những đặc điểm sau:

Từ đơn: mỗi từ chứa một tiếng chiếm số lượng ít. Ví dụ: *Cá, chó, chuột, cọp, cua*. Đây là những danh từ riêng được tác giả sử dụng để trực tiếp gọi tên

sự vật. Khi đứng một mình trong câu nó mang đầy đủ ý nghĩa của một danh từ chỉ loại lớn thuộc trường động vật: *con*

Từ ghép chính phụ cũng được tác giả sử dụng rất nhiều, có cấu tạo hai hay nhiều tiếng theo mô hình: Danh từ chỉ loại lớn + danh từ chỉ loại nhỏ. Ví dụ: *con cá chép, con cá sấu, con gà mái, con gà trống*

Trong đó, danh từ chỉ loại là danh từ chỉ cá thể sự vật, thuộc phạm vi trường biểu vật động vật: *Cá, chó*. Danh từ chỉ loại nhỏ là danh từ riêng nhờ vào danh từ riêng này mà nghĩa của các từ ghép phân nghĩa được hình thành, từ đó phân biệt sự vật này với sự vật khác cùng loại: *cá bóng, cá chép, cá chuối; chó khoang, chó vàng, con chó mực, con chó sói*.

Các danh từ chỉ loại nhỏ khi sử dụng trực tiếp để gọi tên sự vật, đứng một mình trong câu vẫn mang ý nghĩa của một danh từ chỉ loại lớn thuộc trường động vật.

Ở một số trường hợp, tiếp tục được phân tầng thành yếu tố chính và yếu tố phụ. Chẳng hạn, yếu tố chính: *con gà, con bò*...Yếu tố phụ: *mái, rừng, trống*. Ví dụ: *con gà mái, con gà rừng, con gà trống; con bò đực, con bò mẹ, ...* Đây chính là hiện tượng bao hàm trong các lớp tên gọi của sự vật. Từ đây sự vật được định danh và phân chia theo nhiều cấp bậc khác nhau, phạm vi biểu vật rất đa dạng.

Dựa trên đặc điểm các nhóm loài có thể phân chia thành các nhóm sau:

Nhóm gia súc: *Con bò, con bò đực, con bò mẹ, con bò to, chó, chuột, chó sói, nai, ngựa, cáo, cây, trâu, voi, cọp, ngỗng, con lợn, con lợn nái*

Nhóm gia cầm: *Gà, gà con, con gà mái, con gà trống,*

Nhóm chim chóc: *Bìm bịp, chuồn chuồn, con ong, chim, chim ác, con chim diều cưu, con khướu, con sóc*

Nhóm côn trùng: *Nhện, ong, con vắt, con ong chúa*

Nhóm thủy hải sản: *Cá, cá bóng, cá chép, cá chuối, com tôm, con cua*

Nhóm bò sát: *Con giun, con tắc kè, con rắn*

Nhóm động vật hoang dã: *Con sóc, con sơn dương, con nai*

2.2.1.5. Tiểu trường tên gọi hệ thực vật miền núi: (19/ 687 từ ngữ)

Các từ ngữ gọi tên hệ thực vật miền núi có 199 từ ngữ, chiếm 29 % tổng số từ ngữ gọi tên thiên nhiên miền núi, được tập hợp dưới bảng sau:

Bảng 2.6. Tên gọi hệ thực vật miền núi

STT	TÊN GỌI	STT	TÊN GỌI	STT	TÊN GỌI
1	Bạc hà	68	Củ măng	135	Mầm lá
2	Bạch yến	69	Củ sắn	136	Màn tang
3	Bãi cỏ	70	Đám lá dẻ khô	137	Măng
4	Bãi lanh	71	Đám rế cây	138	Mớ lá cây
5	Bắp ngô	72	Đậu	139	Nấm lá ngón
6	Bí ngô	73	Đậu tương	140	Nấm rau ngải
7	Bó mùng	74	Dẻ	141	Ngải đắng
8	Bông hoa	75	Đỗ đen	142	Ngô
9	Bông hoa héo	76	Đỗ tương	143	Ngô bắp
10	Bông hoa mận	77	Đỗ xanh	144	Ngô lúa
11	Bông lau	78	Dọc mùng	145	Ngô nếp
12	Bông lê	79	Giang	146	Ngô răng ngựa
13	Bông	80	Gỗ lim	147	Ngô thóc
14	Bụi cây	81	Gỗ Pơ mu	148	Ngọn cây lim
15	Bụi cây gai	82	Gốc cây	149	Ngọn cây trám
16	Bụi lau sậy	83	Gốc cây bò quân	150	Nương ngô
17	Bụi mâm xôi	84	Gốc cây cụt	151	Quả bí
18	Bụi nhân trần	85	Gốc cây lê	152	Quả bưởi
19	Bụi sậy	86	Gốc cây lê già	153	Quả chuối

20	Cái cây	87	Gốc cây lê to	154	Quả đậu
21	Cái lá	88	Gốc cây mạn	155	Quả đậu giống
22	Cái rễ	89	Gốc cây sô	156	Quả đỗ
23	Cành cây gai	90	Gốc cây trám	157	Quả lê chín
24	Cành cây lim	91	Gốc cây trám cô thụ	158	Quả ngọt
25	Cành lê già	92	Gốc gạo	159	Quả ớt
26	Cành lim	93	Gốc lê	160	Quả táo
27	Cành mâm xôi	94	Gốc lê già	161	Quế
28	Cành mua	95	Gốc lim	162	Rau
29	Cây	96	Gốc rạ	163	Rau cải
30	Cây anh túc	97	Gốc sa mộc già	164	Rau dón
31	Cây bjooc mạ	98	Gốc vải	165	Rau ngải
32	Cây chè cô thụ	99	Hạt cỏ	166	Râu ngô
33	Cây chuối	100	Hạt ngô	167	Rau rừng
34	Cây chuối to	101	Hạt thóc	168	Rau xanh
35	Cây cỏ	102	Hoa anh túc	169	Rễ cây
36	Cây cỏ thụ	103	Hoa bạc hà	170	Rêu
37	Cây cối	104	Hoa bạch yến	171	Rừng chuối
38	Cây dẻ	105	Hoa đào	172	Rừng dẻ
39	Cây dong	106	Hoa lê	173	Rừng vầu
40	Cây gạo	107	Hoa tam giác mạch	174	Sắn
41	Cây giẻ già	108	Lá	175	Sén
42	Cây lê	109	Lá chuối	176	Sồi
43	Cây lim	110	Lá chuối non	177	Tam giác mạch
44	Cây lim cô thụ	111	Lá cỏ	178	Tán cây
45	Cây lúa	112	Lá cọ	179	Tán cây lê già

46	Cây muông	113	Lá cỏ gianh	180	Tán giang
47	Cây ngô	114	Lá đấng	181	Táo chín
48	Cây ngô khô	115	Lá đào	182	Tàu chuối
49	Cây nhân trần	116	Lá dong	183	Tàu lá chuối
50	Cây ổi	117	Lá gổ	184	Tàu lá cọ
51	Cây sô	118	Lá khô	185	Thân chuối
52	Cây sô cỏ thụ	119	Lá mạn	186	Thân ngải đấng
53	Cây sồi	120	Lá mần tang	187	Thanh tre
54	Cây tre	121	Lá ngô	188	Thảo quả
55	Cây xanh	122	Lá ngón	189	Thóc
56	Chè	123	Lá sắn	190	Thóc nếp
57	Chiếc lá	124	Lá tre	191	Thóc tẻ
58	Chiếc lá cỏ tranh	125	Lá úa	192	Thuốc phiện
59	Chiếc lá lau	126	Lạc	193	Vầu đấng
60	Chiếc lá lê	127	Lau sậy	194	Vỏ chuối
61	Chuối	128	Lim	195	Vỏ đậu tương
62	Chuối rừng	129	Lóp cỏ	196	Vỏ ngô
63	Cỏ	130	Lúa	197	Vườn cải
64	Cỏ già	131	Lúa nếp	198	Vườn ổi
65	Cỏ gianh	132	Lúa ngô	199	Vườn rau
66	Cỏ khô	133	Lùm cây		
67	Cỏ tím	134	Luống cải		

Chiếm 199/ 687 từ ngữ (tương đương 28,9 %) trong tổng số từ ngữ gọi tên thuộc tiêu trường tên gọi thiên nhiên miền núi, tất cả các từ ngữ gọi tên thuộc tiêu trường *Tên gọi hệ thực vật miền núi* đều cấu tạo chủ yếu dưới dạng từ đơn và từ ghép.

Từ đơn xuất hiện không nhiều. Trong các tác phẩm, mỗi từ gọi tên hệ thực vật miền núi có chứa một tiếng bao gồm 18 từ: *Đậu, dẻ, giang, măng, ngô, cây, lá, rau, quế, rêu, sắn, sến, sồi, cỏ, lạc, lúa, thóc, chè*. Những danh từ riêng này được tác giả dùng để gọi trực tiếp tên sự vật khi dùng một mình mang ý nghĩa của một danh từ chỉ loại lớn: *Cây, cảnh*.

Từ ghép xuất hiện nhiều, có cấu tạo hai hoặc nhiều tiếng. Ví dụ: *bông lau, củ sắn, củ măng, lá ngón, hoa tam giác mạch*.. Từ ghép đẳng lập chỉ xuất hiện duy nhất ở từ *lúa ngô*, còn lại để định danh sự vật, tác giả đều sử dụng hình thức từ ghép chính phụ: Danh từ chỉ loại lớn + danh từ chỉ loại nhỏ với đặc điểm như sau:

(i) Danh từ chỉ loại lớn: là danh từ chỉ cá thể sự vật, đóng vai trò chính, thuộc phạm vi trường biểu vật "*thực vật*". Ví dụ: *Cây, gốc, quả, hoa, lá*.

(ii) Danh từ chỉ loại nhỏ: là danh từ riêng, xét trong quan hệ nghĩa với danh từ chỉ loại lớn giữ vai trò phụ. Nhưng xét từ góc độ nội dung ý nghĩa thì nghĩa của từ chỉ loại nhỏ lại có vai trò rất quan trọng, nhờ vào đó mà nghĩa của của các từ ghép phân nghĩa mới được hình thành, phân biệt sự vật này với sự vật khác cùng loại (bụi, quả). Ví dụ: *Bụi cây gai, bụi lau sậy, bụi mâm xôi, bụi nhân trần; quả bí, quả bưởi, quả đậu, quả đỗ, quả ớt, quả táo*.

Mỗi danh từ chỉ loại nhỏ mang trong mình những nét nghĩa riêng, đa dạng biểu thị những thuộc tính khác nhau cho sự vật được nêu ở danh từ chỉ loại lớn:

Biểu thị thuộc tính về đặc điểm hình thức, dựa trên những đặc điểm giống nhau của sự vật này với sự vật khác. Ví dụ: *Ngô răng ngựa, cây mâm xôi*

Biểu thị thuộc tính về chất liệu (gỗ). Ví dụ: *Gỗ lim; gỗ pomu*

Biểu thị thuộc tính về màu sắc. Ví dụ: *Đỗ xanh, đỗ đen, cỏ tím*

Biểu thị thuộc tính về xuất xứ. Ví dụ: *Chuối rừng*

Biểu thị về thuộc tính về vị. Ví dụ: *Ngải đắng, vầu đắng, quả ngọt*

Biểu thị về thuộc tính mùi hương. Ví dụ: *Dạ hương*

Biểu thị về thuộc tính trạng thái. Ví dụ: *Lá chuối non, tán cây lê già, táo chín, bông hoa héo.*

Danh từ chỉ loại nhỏ có thể đứng riêng một mình trong câu nó vẫn mang ý nghĩa của một danh từ chỉ loại lớn thuộc trường thực vật: Cây, hạt, hoa, củ. Ví dụ: (Cây) *dẻ, đậu, ngô, sắn, sến, củ*; (Hạt) *thóc, lúa*; (Củ) *lạc, Hoa (bạch yến, tam giác mạch)*

(ii) Hiện tượng bao hàm trong các lớp tên gọi của sự vật. Sự vật được định danh phân chia theo nhiều cấp độ khác nhau. Ví dụ: Cấp độ 1: *Quả, gốc, cây*. Cấp độ 2: *Quả đậu, gốc cây lê, cây sô*. Cấp độ 3: *Quả đậu giống, gốc cây lê già, cây sô cổ thụ.*

Qua phân loại và phân tích ta thấy sự đa dạng, phong phú về phạm vi biểu vật của các từ ngữ trong tiểu trường. Dựa vào đặc điểm các nhóm loài có thể quy chung lại thành các nhóm sau:

Nhóm cây thân gỗ: *Cây lim, gỗ pomu, cây trám, cây lê.*

Nhóm cây cỏ: *Cỏ gianh, cây lau.*

Nhóm cây hoa: *Hoa tam giác mạch, hoa anh túc.*

Nhóm cây ăn quả: *Ổi, táo, mận, đào.*

Nhóm cây lương thực: *Ngô, đỗ, lúa, thóc.*

Nhóm cây dược liệu: *Mần tang, sa nhân, nhân trần.*

Nhóm cây rau xanh: *Rau cải, rau dớn, rau ngải*

Qua khảo sát, từ gọi tên sự vật có từ hai nguồn: nguồn gốc Hán - Việt là thiểu số với 12%. Ví dụ: *thảo quả, sa nhân*. Còn lại, đại đa số là có nguồn gốc từ thuần Việt với 88%. Ví dụ: *cây lúa, cây ngô, cây ổi*

Như vậy, gọi tên cho động vật hay thực vật miền núi, Đố Bích Thủy đều sử dụng các từ ngữ có cấu tạo dưới dạng từ, trong đó từ ghép chiếm ưu

thé. bản thân yếu tố phụ và yếu tố chính trong cụm từ ghép đều mang những nét nghĩa riêng, biểu thị những nét nghĩa khác nhau rất đa dạng và phong phú.

Nhận xét 1: Tiểu trường tên gọi thiên nhiên miền núi chiếm tỉ lệ cao nhất trong số các tiểu trường: 687/1090 từ ngữ, tương đương 63 %.

Tiểu trường này được chia tiếp thành 4 tiểu trường nhỏ hơn. Trong đó, tiểu trường có đơn vị ngôn ngữ chỉ tên gọi lớn nhất là Tiểu trường *Tên gọi thực vật miền núi* có 199 từ ngữ, chiếm 18,2%. Sau đó là *Tiểu trường tên gọi rừng núi* với 166 từ ngữ chiếm 15,2%. Tiếp đến là *Các tên gọi hiện tượng khí tượng miền núi* với chiếm 13,6% với 148 từ ngữ. Cuối cùng là hai tiểu trường có số lượng từ ngữ gần tương đương nhau. *Tiểu trường tên gọi sông nước miền núi* có số lượng 91 từ ngữ với 8,5%. Và tiểu trường *Tên gọi hệ động vật miền núi* chiếm 7,6% với 82 từ ngữ .

Thiên nhiên miền núi dưới ngòi bút của Đỗ Bích Thủy hiện lên thật phong phú với nhiều tên gọi khác nhau, bằng nhiều cách thức khác nhau. Chúng tôi rút ra một số đặc điểm sau:

Điểm chung:

(i) Thiên nhiên miền núi được định danh theo kiểu thông thường, dùng danh từ chung chỉ loại có ý nghĩa nêu tên gọi một loại sự vật, hiện tượng. Ví dụ: *Nắng, gió, mây, núi, hẻm, khe*. Tuy nhiên số từ này rất ít. Từ ghép đẳng lập xuất hiện không nhiều với một số từ như *ngô lúa, trâu bò, gà lợn, mây trời*

(ii) Trong cách gọi tên của Đỗ Bích Thủy, hiện tượng từ ghép chính phụ và cụm từ - biểu thức miêu tả được sử dụng với số lượng lớn hơn.

(iii) Phạm vi biểu vật của các tiểu trường hết sức đa dạng, phong phú mang những nét nghĩa riêng với cơ chế tạo từ, tạo ngữ là phương thức miêu tả.

Điểm khác:

(i) Ở tiểu trường *Tên gọi các hiện tượng khí tượng* và tiểu trường *Tên*

gọi hệ động vật, hệ thực vật miền núi nhà văn sử dụng nhiều danh từ riêng cho từng sự vật, hiện tượng. Các danh từ riêng này có cấu tạo từ từ ghép chính phụ, sản sinh do kết hợp từ hai tiếng trở lên. Trong đó có một tiếng chính và một tiếng phụ, tiếng phụ có tác dụng phân hóa tiếng chính thành những loại nhỏ hơn cùng loại nhưng độc lập với nhau và độc lập với loại lớn. Ví dụ: Từ sự vật “*hoa*”, chúng ta thấy xuất hiện có *hoa anh túc, hoa lê, hoa đào, hoa tam giác mạch, hoa mãn tang, hoa bạch yến, ...*

Trong từ ghép chính phụ, cách gọi tên của tác giả giúp người đọc hình dung được đầy đủ nhất về hình thái tồn tại của sự vật. Ví dụ từ *núi* đã được gọi bằng 20 cái tên bằng cách kết hợp danh từ chỉ đơn vị phía trước có khả năng kết hợp hạn chế với một danh từ chỉ cá thể sự vật phía sau: *triền núi, mặt núi, mé núi, đồi núi, vách núi, vạt núi, sườn núi, mỏm núi, quả núi, dãy núi, ngọn núi, khe núi, lưng chừng núi, hẻm núi, đỉnh núi, chân núi, bóng núi, dải núi, đường núi, dốc núi*

(ii) Ở tiểu trường tên gọi sông nước miền núi, bằng cách kết hợp thông thường, các cụm danh từ - biểu thức miêu tả được sử dụng với số lượng nổi trội với phạm vi biểu vật rất đa dạng. Nhà văn đã sử dụng các từ ngữ nêu lên đặc điểm khác nhau của sự vật, hiện tượng làm thành phần phụ bổ sung ý nghĩa cho danh từ trung tâm. Bằng phương thức này, người đọc qui chiếu, xác định được sự vật, đối tượng. Ví dụ: Từ vị trí dòng chảy con sông, con suối đi qua gắn liền với địa danh từng vùng đất: *Dòng Nho Quế, dòng Phạ Lầu, suối Nậm Thào, suối Sán Thúng, ...* Hay từ kích thước các con suối miền núi tương đối nhỏ, hẹp mà tác giả gọi tên sự vật là *dòng nước nhỏ, dòng suối nhỏ*.

(iii) Trong cách gọi tên, tác giả lấy sự vật, hiện tượng này để đặt tên cho sự vật, hiện tượng khác (dựa trên sự tương đồng hay tương cận giữa các đối tượng về một nét nghĩa nào đó). Ví dụ: *Đá* ở miền núi được nhìn giống

như tai con mèo với cách định danh *đá tai mèo*. Hay miêu tả, cảm nhận, gọi tên sự vật qua phương thức so sánh. Ví dụ: *mây ở miền núi dày, lớn được với hình ảnh như bày trăn lớn quấn lấy nhau*. Không những thế, tác giả còn sử dụng phương thức nhân hoá *nước cuộn cuộn dâng đuổi sau lưng* để cụ thể hoá sự đáng sợ của nước lũ tràn về.

Nhờ đó mà những sự vật vốn vô tri, vô giác được hình dung như một thực thể sống động mang nội tâm, hình dáng phong phú như con người. Người đọc từ đó không chỉ tri nhận ra sự vật, tái hiện lại sự vật mà còn hơn thế là biết, hiểu và cảm về sự vật, kể cả với những sự vật chưa từng nghe, chưa từng nhìn thấy.

2.2.2. Tiểu trường đặc điểm thiên nhiên miền núi: (234/1090 từ ngữ)

Khảo sát 27 truyện ngắn viết về miền núi của Đỗ Bích Thủy, chúng tôi nhận thấy số lượng từ ngữ có nét nghĩa đặc điểm có 234 từ ngữ, chiếm 21,4% trong tổng số từ ngữ thuộc trường *thiên nhiên miền núi*. Phạm vi biểu vật của trường chủ yếu xoay quanh các từ như *sông, suối, thác, núi, nương, rừng, cây...*; các hiện tượng khí tượng như *mưa, gió, trăng, sao, nắng* và hệ thực vật.

Căn cứ vào từng phạm vi biểu vật mà các từ ngữ thuộc vào, chúng tôi tiếp tục phân chia trường nghĩa *Đặc điểm thiên nhiên miền núi* thành những tiểu trường nhỏ hơn, đó là các tiểu trường: *Màu sắc thiên nhiên miền núi; Âm thanh thiên nhiên miền núi; Mùi vị thiên nhiên miền núi; Hình dáng thiên nhiên miền núi*

2.2.2.1. Tiểu trường màu sắc thiên nhiên miền núi: (75/ 234 từ ngữ)

Có 75 từ ngữ gọi tên màu sắc thiên nhiên miền núi, chiếm 32,1 % tổng số từ ngữ gọi tên đặc điểm thiên nhiên miền núi, được tập hợp dưới bảng sau:

Bảng 2.7. Màu sắc thiên nhiên miền núi

STT	TÊN MÀU SẮC	STT	TÊN MÀU SẮC	STT	TÊN MÀU SẮC
1	Bạc phếch	26	Màu hồng sẫm	51	Trong
2	Bạc trắng	27	Màu xanh	52	Trong vẩn vất
3	Bạch	28	Mướt óng	53	Trong vất
4	Bàng bạc trắng	29	Nâu	54	Vàng
5	Đen	30	Nâu đen	55	Vàng hoe
6	Đen đen	31	Nâu đỏ	56	Vàng mơ
7	Đen ngòm	32	Ngả vàng	57	Vàng mỡ
8	Đen nhánh	33	Ngả xanh	58	Vàng óng
9	Đen nhẩy	34	Ngũ sắc	59	Vàng sậm
10	Đen sẫm	35	Nhọt nhạt	60	Vàng sóng sánh
11	Đen sì sì	36	Rục	61	Vàng suộm
12	Đen thui	37	Sắc biếc	62	Vàng úa
13	Đen trĩu	38	Sắc hồng	63	Vàng ươm
14	Đen tuyền	39	Sáng trắng	64	Xam xám
15	Đỏ	40	Tía	65	Xanh
16	Đỏ bầm	41	Tím	66	Xanh lè
17	Đỏ ngàu	42	Tím ngăn ngắt	67	Xanh lét
18	Đỏ ối	43	Tím ngắt	68	Xanh mọng
19	Đỏ rục	44	Trắng	69	Xanh mướt
20	Đỏ tía	45	Trắng bóc	70	Xanh ngắt
21	Đục	46	Trắng đục	71	Xanh nhức mắt
22	Khoang	47	Trắng muốt	72	Xanh nõn
23	Màu cỏ úa	48	Trắng nhòn	73	Xanh rì
24	Màu đỏ	49	Trắng tinh	74	Xanh rọp
25	Màu hồng	50	Trắng xoá	75	Xanh thăm thăm

Các từ ngữ thuộc tiêu trường *Màu sắc thiên nhiên miền núi* mang các đặc điểm sau:

Về cấu tạo:

Từ đơn được nhà văn sử dụng không nhiều, chỉ có 11/75 từ ngữ, chiếm 14,7%: *Đen, bạch, đỏ, nâu, tím, trắng, xanh, vàng*. Những từ đơn này khi đứng tách riêng trong câu vẫn mang đầy đủ ý nghĩa của trường lớn chỉ màu sắc. Có 1 từ đơn là từ Hán Việt: *bạch*

Từ ghép chiếm số lượng đa số với 57/ 75 từ ngữ, tương đương 76 %. Những từ này tập trung ở mô hình từ ghép chính phụ: Yếu tố chính + yếu tố phụ. Các từ ghép này mang một số đặc điểm sau:

(1) Hai yếu tố vốn là hai tiếng đồng nghĩa nhưng khi kết hợp với nhau lại sinh ra từ ghép chính phụ do yếu tố thứ hai đã bị thu hẹp phạm vi hoạt động, kéo theo sự biến đổi về nghĩa khi hiện diện trong từ ghép. Từ đây, chúng chỉ được coi là yếu tố phụ có tác dụng cụ thể hóa hoặc sắc thái hóa yếu tố chính. Ví dụ: *Đen đen, đen nhánh, đen nhẫy, đen thui, đen trũi, đen tuyền*

(2) Yếu tố chính có thể quy về hai nhóm nhỏ:

(i) Danh từ chỉ màu sắc nói chung: *Màu* (về ngoài của một vật làm chúng ta phân biệt được nó với vật khác ngoài hình dạng). Ví dụ: *Màu xanh, màu đỏ, màu hồng*

(ii) Các tính từ thuộc trường biểu vật màu sắc: *Đen, đỏ, trắng, vàng, tím, xanh*. Ví dụ: *Đen sì, đỏ ngẫu, trắng tinh, vàng uôm, tím ngắt, xanh lét...*

(3) Yếu tố phụ có thể quy về những nhóm nhỏ sau:

(i) Nhóm mang phạm vi biểu vật sự vật. Ví dụ: *Vàng mơ, vàng mỡ, màu cỏ úa*

(ii) Nhóm mang phạm vi biểu vật màu sắc. Ví dụ: *Màu xanh, màu đỏ, màu tím, màu trắng, màu hồng*

(iii) Phạm vi biểu vật màu sắc thứ hai. Ví dụ: *Nâu đen, nâu đỏ*

(iv) Phạm vi biểu vật tính chất chung của thuộc tính màu sắc. Ví dụ: *Hoe, óng, sậm, suộm, uôm, óng,.. (vàng hoe, vàng óng, vàng sậm, vàng suộm, vàng uôm, vàng óng,...)*

(v) Phạm vi biểu vật chỉ mức độ. Ví dụ: *màu hồng sẫm, sáng trắng, vàng sậm, xanh lét*

Không chỉ có thế, chúng ta còn thấy cấu trúc so sánh khi miêu tả về đặc điểm màu sắc của tác giả. Trong đó, màu sắc của sự vật được so sánh với một sự vật khác giúp người đọc hình dung rõ ràng về màu được nói tới. Ví dụ: *Đỏ như quang lửa, đỏ như hai hòn than, nắng chiều vàng hơn cả ngô lúa đang tãi đầy ngoài sân.*

2.2.2.2. Tiểu trường âm thanh thiên nhiên miền núi: (78 / 234 từ ngữ)

Các từ ngữ gọi tên tiểu trường âm thanh thiên nhiên miền núi có 78 từ ngữ, chiếm 33,3 % tổng số từ ngữ gọi tên đặc điểm thiên nhiên miền núi, được tập hợp dưới bảng sau:

Bảng 2.8. Âm thanh thiên nhiên miền núi

STT	ÂM THANH	STT	ÂM THANH	STT	ÂM THANH
1	Ầm ầm	27	Phì phò	53	Tiếng gà gáy
2	Ào ào	28	Quang quác	54	Tiếng gà rùng
3	Ào ạt	29	Rầm rập	55	Tiếng con khướu gọi bạn
4	Bồn chồn	30	Ràn rạt	56	Tiếng con nai tách mẹ ngắn ngo
5	Êm ái	31	Răng rắc	57	Tiếng cây rừng mùa khô
6	Eo óc	32	Rào rào	58	Tiếng gió
7	Gà eo óc gáy	33	Réo	59	Tiếng gió bắc đầu mùa
8	Gầm gừ	34	Rì rầm	60	Tiếng gió dài
9	Gào	35	Rì rào	61	Tiếng kêu hối hả
10	Ỉ oạp	36	Rít	62	Tiếng khi rú lên
11	Khe khẽ	37	Róc rách	63	Tiếng lá rụng

12	Lác đác	38	Rộn rã	64	Tiếng lợn rông
13	Lắc rắc	39	Rông lên điên cuồng	65	Tiếng mưa roi
14	Lạch phạch	40	Sột soạt	66	Tiếng nước chảy
15	Lách tách	41	Tách te	67	Tiếng nước đập
16	Lạch xạch	42	Te te	68	Tiếng nước xối
17	Lạt sạt	43	The thé	69	Tiếng thác nước gào rú
18	Lóc cóc	44	Gáy	70	Tiếng trâu thờ
19	Lóc tóc	45	Tí tách	71	Tiếng vỏ cây vỡ nứt
20	Lộp bộp	46	Ừ ừ	72	Tiếng chân ngựa
21	Lộp cộp	47	Ư ử	73	Tiếng chim buổi sớm
22	Lúc rúc	48	Ừm ừm	74	Tiếng chim lợn rít
23	Nhộn nhạo	49	Ừng ực	75	Tiếng chó sủa
24	Ồ ồ	50	Ụp xoè	76	Tiếng chuột đuổi nhau
25	Phành phạch	51	Vù vù	77	Tiếng con chó nhớ mẹ
26	Phì phì	52	Xào xạc	78	Tiếng con gà cục tác

Chiếm 78 từ ngữ trong tổng số 234 từ ngữ chỉ đặc điểm thiên nhiên miền núi. Các đơn vị từ ngữ thuộc tiểu trường *Âm thanh thiên nhiên miền núi* mang những đặc điểm về cấu tạo như sau:

(1) Từ đơn chiếm số lượng rất ít. Chỉ có 3 từ: *Gào, réo, rít*

(2) Cấu tạo chủ yếu là từ láy mô tả âm thanh của vật. Trong đó:

- Láy hoàn toàn có 9/78 từ ngữ. Đó là các từ *ầm ầm, ào ào, rào rào, ồ ồ, te te, ừ ừ, vù vù, phì phì, the thé, ư ử, ừm ừm*

- Láy vần có 12/78 từ ngữ. Ví dụ: *bồn chồn, lóc cóc, lóc tóc, lộp bộp, lúc rúc, lắc rắc, lạt sạt, lác đác, ...*

- Láy phụ âm đầu có 16/78 từ ngữ. Ví dụ: *Nhộn nhạo, phành phạch, tí tách, xào xạc, ...*

(3) Các cụm danh từ - biểu thức miêu tả được Đỗ Bích Thuý sử dụng nổi trội (26 từ/78 từ) có cấu tạo: *Tiếng* (Phần trung tâm) + Phần phụ sau.

Đặc điểm cấu tạo của phần phụ sau:

(i) Phần phụ sau là từ hoặc cụm từ (chiếm 5/26): *gió (tiếng gió), gà rừng (tiếng gà rừng), chân ngựa (tiếng chân ngựa), cây rừng mùa khô (tiếng cây rừng mùa khô), gió bắc đầu mùa (tiếng gió bắc đầu mùa)*

(ii) Phần phụ sau là cụm C – V. Trong đó :

- Chủ ngữ : Là danh từ

+ Chỉ loài động vật: chiếm số lượng lớn nhất với 10/26 từ: *gà, khỉ, trâu, chim, chim lợn, con chó,...*

+ Chỉ hiện tượng khí tượng: *gió, mưa, gió bắc*

+ Chỉ thực vật: *vỏ cây, lá, cây rừng*

- Vị ngữ : Cấu tạo phần lớn là động từ: *chảy (tiếng nước chảy), sủa (tiếng chó sủa), rít (tiếng chim lợn rít), rống (tiếng lợn rống)*

(4) Biểu thức so sánh: A như B hoặc A giống B. Trong đó đối tượng được so sánh (A), đối tượng dùng để so sánh (B) cũng được tác giả sử dụng với phạm vi biểu vật sự vật: *Tiếng mưa rơi xuống mái lợp lợp bằng phibrox ximăng như muôn ngàn tiếng búa nện liên tiếp; Tiếng kêu đập vào vách núi, vọng trở lại như có hàng trăm con cùng kêu một lúc; Tiếng rãng rắc như tiếng khỉ đu dây*

Ta thấy, để tái hiện âm thanh thiên nhiên miền núi, Đỗ Bích Thuý chủ yếu miêu tả âm thanh các sự vật, hiện tượng của thiên nhiên như *tiếng các con vật, tiếng mưa, tiếng gió*. Tác giả thường sử dụng từ láy và các cụm từ với những liên tưởng khác nhau làm cho thiên nhiên miền núi hiện lên vô cùng sinh động, chân thực. Đó là âm thanh đặc trưng của suối, của nước, của mưa, của các con vật mà vùng đồng bằng không thể có.

2.2.2.3. Tiểu trường mùi vị thiên nhiên miền núi: (34/ 234 từ ngữ)

Có 34 từ ngữ gọi tên *tiểu trường mùi vị thiên nhiên miền núi*, chiếm 14,5 % tổng số từ ngữ gọi tên đặc điểm thiên nhiên miền núi, được tập hợp dưới bảng sau:

Bảng 2.9. Mùi vị thiên nhiên miền núi

STT	MÙI VỊ	STT	MÙI VỊ
1	Cay cay	18	Mùi thóc nếp
2	Chua	19	Mùi thơm của lúa
3	Đắng ngán ngắt	20	Mùi thuốc nam còn tươi
4	Hăng hắc	21	Mùi bạc hà
5	Mùi bưởi chín	22	Mùi lá của cây sồi
6	Mùi cay nồng	23	Mùi lá cây nhuộm màu
7	Mùi cỏ cháy	24	Mùi của khói đốt phân bò
8	Mùi cơm mới	25	Mùi của thứ hoa dại
9	Mùi của hạt kê	26	Mùi lá dẻ khô
10	Mùi núi rừng	27	Mùi lá nhuộm
11	Mùi thơm	28	Mặn mặn
12	Mùi mặn mòi	29	Ngọt ngọt
13	Mùi ngô chín	30	Ngọt
14	Mùi ngô bị đốt cháy	31	Nhặng nặng
15	Mùi nướng đôi	32	Nhặng nặng đắng
16	Mùi rượu mới	33	Thơm lừng
17	Mùi thịt hoẵng	34	Thơm sực

Các đơn vị từ ngữ thuộc tiểu trường *Mùi vị thiên nhiên miền núi* mang đặc điểm sau:

(1) Từ đơn: chỉ có 2 từ (tương đương 6%): *Chua, ngọt*

(2) Từ láy: chỉ gặp đôi từ đơn với 4 từ (chiếm 12%): *Cay cay, ngọt ngọt, hăng hắc, nặng nặng*

(3) Từ ghép: cũng không được sử dụng nhiều, chỉ có 6 từ (với 18,2%) dưới dạng từ ghép chính phụ. Yếu tố chính là tính từ chỉ mùi vị, yếu tố phụ có chức năng cụ thể hóa yếu tố chính bằng các từ chỉ tính chất. Ví dụ: *thơm sực, thơm lừng, đắng ngắt ngắt*.

(4) Xuất hiện phổ biến là kiểu định danh bằng cụm danh từ. Tác giả dùng 23 cụm từ (tỉ lệ 69,7 %) với đặc điểm cấu tạo: *Mùi (Phần trung tâm) + Phần phụ sau*.

Đặc điểm cấu tạo của phần phụ sau:

(i) Phần phụ sau là từ: (chiếm 9/23): *thóc nếp (mùi thóc nếp), bạc hà (mùi bạc hà), nướng đôi (mùi nướng đôi), thịt hoẵng (mùi thịt hoẵng), rượu mới (mùi rượu mới), núi rừng (mùi núi rừng), ...*

(ii) Phần phụ sau là cụm C – V. Trong đó :

- Chủ ngữ : Là danh từ chỉ thực vật: *cỏ, thuốc nam, lá cây, ngô, lá dẻ*

- Vị ngữ : Cấu tạo phần lớn là động từ: *cháy (mùi cỏ cháy), nhuộm (mùi lá nhuộm) hoặc tính từ: tươi (mùi thuốc nam còn tươi), khô (mùi lá dẻ khô)*

(5) Đặc biệt, mùi vị của thiên nhiên miền núi còn được tác giả định danh bằng những cụm từ đẳng lập có cấu tạo theo mô hình: *Mùi (X) của (Y)*. Ví dụ: *Mùi lá của cây sồi, mùi của thứ hoa dại, mùi của hạt kê*.

(6) Ngoài ra, còn có những mùi đặc biệt, thật khó xác định được đó là mùi gì: *mùi núi rừng, mùi lá cây nhuộm màu*

Như vậy, mùi vị xuất hiện trong tiêu trường *Mùi vị thiên nhiên miền núi* chủ yếu là mùi của thế giới tự nhiên đặc trưng của thiên nhiên miền núi. Cách gọi tên của tác giả cũng rất đa dạng với hệ thống từ đơn, từ láy, từ ghép, cụm từ. Nhờ đó, hương sắc núi rừng hiện lên thật ấn tượng, độc đáo, thu hút sự tò mò, chú ý của bạn đọc.

2.2.2.4. *Tiểu trường hình dáng thiên nhiên miền núi: (47/229 từ ngữ)*

Có 47 từ ngữ gọi tên *hình dáng thiên nhiên miền núi*, chiếm 20% tổng số từ ngữ gọi tên đặc điểm thiên nhiên miền núi, được tập hợp dưới bảng sau:

Bảng 2.10. Hình dáng thiên nhiên miền núi

STT	HÌNH DÁNG	STT	HÌNH DÁNG	STT	HÌNH DÁNG
1	Bằng phẳng	17	Hình răng cưa	33	Sâu thăm thẳm
2	Bé như sợi chỉ	18	Hun hút	34	Sừng sững
3	Cao lừng lững	19	Lấp ló	35	Thấp
4	Cao vời vợi	20	Lờm chờm	36	Thấp thoáng
5	Cao vun vút	21	Lờm ngòm	37	Thoai thoải
6	Cao vút	22	Lớn	38	Trùng trùng
7	Chằng chịt	23	Lung lừng	39	Cổ thụ
8	Chênh vênh	24	Mênh mông	40	Uốn quanh
9	Cheo leo	25	Ngoằn ngoèo	41	Rậm rì
10	Chồng lên nhau	26	Nhọn	42	Cao vút
11	Chót vót	27	Nhọn hoắt	43	Chảo lớn
12	Cong queo	28	Nhọn sắc	44	Rộng
13	Dài dằng dặc	29	Rất nhỏ	45	Nần nần
14	Dựng đứng	30	Rộng	46	Mấp mô
15	Gồ ghề	31	Ruộng bậc thang	47	Dài hun hút
16	Hình quạt nan	32	Sâu hun hút		

Các từ ngữ thuộc tiểu trường này các mang một số đặc điểm sau:

Về cấu tạo:

Từ đơn: là tính từ đi sau danh từ, mô tả hình dáng sự vật xuất hiện ít, chỉ có 5/47 từ ngữ (chiếm 10,6%) trong tổng số từ thuộc tiểu trường *hình dáng thiên nhiên*. Ví dụ: *Lớn, nhọn, rộng, thấp*

Từ láy tượng hình chiếm số lượng lớn hơn với 13/47 từ ngữ (bằng 27,7%). Ví dụ: *Chênh vênh, chót vót, sừng sừng, thoai thoai,...*

Từ ghép chính phụ cũng được tác giả sử dụng. Trong đó yếu tố chính và yếu tố phụ có đặc điểm và vai trò khác nhau:

(i) Yếu tố chính là danh từ mang ý nghĩa chỉ hình dáng sự vật nói chung (ví dụ: *Hình*) hoặc tên gọi sẵn có của từng sự vật vốn rời rạc một cách tự nhiên xét theo hình dáng, có khả năng kết hợp hạn chế với một số từ ngữ, đồng thời có khả năng gọi tả hình thái sự vật. Ví dụ: *Dãy, Swòn, triền,...*

(ii) Yếu tố phụ mang nét nghĩa đối tượng (*Ruộng*), hay biểu thị tên riêng (*Bạc thang*) có khả năng cá thể hóa yếu tố chính.

Tác giả cũng sử dụng kiểu câu so sánh khi mô tả về hình dáng thiên nhiên. Bao gồm vế A và vế B, vế A là đối tượng thiên nhiên, vế B dùng để so sánh mang phạm vi biểu vật đa dạng, gọi liên tưởng độc đáo, rõ ràng cho cả những ai chưa từng nhìn thấy:

(iii) Phạm vi biểu vật sự vật: *sợi chỉ (Dòng sông bé như sợi chỉ), mặt bàn (phiến đá rộng như mặt bàn)*

(iv) Phạm vi biểu vật hình thức con người: *nần năn*. Ví dụ: *Cây nào cũng bị bẻ ngọn, phơi những bắp dày hạt nần năn*

(v) Phạm vi biểu vật bộ phận cơ thể con người: *mu bàn tay*. Ví dụ: *Cua to như mu bàn tay bò lồm ngổm*

(vi) Phạm vi biểu vật hoạt động có ý thức của con người: *uốn*. Ví dụ: *Nước suối ấm, chậm chậm uốn quanh bãi lạnh mọc cao hơn đầu người*

(vii) Phạm vi biểu vật động vật: *con kiến* (Ví dụ: *con mọt đen đen, to hơn con kiến*), *đầu sừng con sơn dương (cái mỏ nhọn hoắt, bé như đầu sừng con sơn dương oai vệ vươn lên, khoe khoang sự dũng mãnh)*

(viii) Phạm vi biểu vật hiện tượng khí tượng: *mây* (Ví dụ: *Dải nước đổ xuống đáy vực thăm thẳm, ban đêm, trông mềm mại như mây*)

Chúng ta thấy, hình dáng thiên nhiên miền núi được nhà văn miêu tả rất phong phú và linh hoạt. Ở trường nghĩa này thiên nhiên miền núi hiện lên với nhiều dáng vẻ với phạm vi biểu vật đa dạng, độc đáo. Thiên nhiên không chỉ có những từ ngữ thuộc phạm vi biểu vật sự vật mà còn mang phạm vi biểu vật bộ phận cơ thể con người, thực vật, động vật,... Nhờ đó mà thiên nhiên hiện lên rõ ràng hơn, gần gũi hơn, cụ thể hơn.

Nhận xét 2: *Tiểu trường đặc điểm thiên nhiên miền núi* là tiểu trường đứng thứ 2 về số lượng từ ngữ sau tiểu trường *Tên gọi thiên nhiên miền núi* với 234 từ ngữ chiếm tỉ lệ 21,4%. Tiểu trường này được chia tiếp làm 4 tiểu trường nhỏ hơn: *Tiểu trường màu sắc*, *tiểu trường âm thanh*, *tiểu trường mùi vị*, *tiểu trường hình dáng*.

Trong số những tiểu trường này, tiểu trường chỉ màu sắc và tiểu trường âm thanh tương đương nhau về số lượng từ ngữ. *Tiểu trường màu sắc* có 75 từ ngữ (chiếm 32,1%) và *tiểu trường âm thanh* 78 từ ngữ (đạt 33,3%). Đứng thứ ba về số lượng là *tiểu trường hình dáng thiên nhiên*, có 47 từ ngữ (tương đương 20,1%). Và cuối cùng là tiểu trường *mùi vị thiên nhiên*, chỉ có 34 từ ngữ khiêm tốn với 14,5%.

Đặc điểm thiên nhiên miền núi đa dạng, được mô tả ở nhiều cách thức có những đặc điểm sau:

Điểm giống:

(i) Cấu tạo là từ loại tính từ, dưới dạng từ đơn khi đứng tách riêng trong câu vẫn mang đầy đủ ý nghĩa của trường nghĩa lớn: màu sắc, âm thanh, mùi vị, hình dáng. Tuy nhiên cấu tạo của từ đơn được sử dụng để nêu đặc điểm thiên nhiên miền núi rất hạn chế, xuất hiện rải rác trong các tiểu trường.

(ii) Cấu trúc cụm danh từ - biểu thức miêu tả ở tiểu trường này xuất hiện tương đối nhiều, chủ yếu ở tiểu trường mùi vị.

(iii) Trong trường nghĩa chỉ đặc điểm thiên nhiên miền núi, tác giả hay dùng cấu trúc so sánh A như B với phạm vi biểu vật đa dạng, mới lạ và độc đáo, tạo những liên tưởng thú vị. Miêu tả sự dữ dằn của nước lũ thì "*nước cuộn cuộn dâng đuôi sau lưng, nước dội như thác từ trên trời xuống*". Khắc họa sự hùng vĩ của núi rừng với đặc trưng là mây thì "*Dãy mây như bày trăn lớn*"

(v) Cách sử dụng từ ngữ của tác giả cũng rất linh hoạt. Thông qua các phương thức ẩn dụ, hoán dụ, nhân hoá, Đỗ Bích Thuý đã mang đến những phạm vi biểu vật mới khi nói đến đặc điểm thiên nhiên miền núi. Màu sắc thì mới lạ: *vàng sóng sánh, màu cỏ úa*. Sự vật miền núi thì được gọi hình ngay từ các danh từ dùng để gọi tên sự vật mà chưa cần tới chức năng của các tính từ: *triền núi, sườn núi, chân núi, vách núi, vạt núi*

Điểm khác:

(i) Tiêu trường *Màu sắc thiên nhiên, mùi vị thiên nhiên và hình dáng thiên nhiên miền núi* sử dụng nhiều tính từ hoặc danh từ có cấu tạo là từ ghép chính phụ để mô tả đặc điểm, tính chất thiên nhiên miền núi. Trong đó yếu tố phụ có chức năng cá thể hóa yếu tố chính đã đưa đến những đặc điểm riêng của từng sự vật, hiện tượng. Ví dụ, khi miêu tả màu trắng của núi rừng miền núi tác giả đã cụ thể hoá thành rất nhiều cấp độ khác nhau: *trắng tinh, trắng xoá, trắng bóc, trắng muốt, trắng nõn, trắng đục,...*

(ii) Tiêu trường âm thanh thiên nhiên tác giả sử dụng nhiều từ láy ở cả ba dạng: láy hoàn toàn, láy vắn, láy phụ âm đầu. Các từ láy này cụ thể hoá âm thanh thiên nhiên miền núi. Vì thế mà thiên nhiên miền núi trở nên gần gũi, dễ cảm, dễ hình dung

Như vậy, nhà văn Đỗ Bích Thuý bằng những cách thức khác nhau, đã đưa đến cho người đọc những hình ảnh lạ, mới mẻ, độc đáo nhưng cũng rất gần gũi và có tâm hồn như con người.

2.2.3. *Tiểu trường trạng thái, hoạt động thiên nhiên miền núi (169/1090 từ ngữ)*

Bất kì sự vật, hiện tượng nào trong thế giới tự nhiên cũng đều phải tồn tại ở các trạng thái khác nhau, thông qua các hoạt động khác nhau để biểu hiện sự tồn tại của mình. Hoạt động hay trạng thái của sự vật, hiện tượng cũng được biểu hiện dưới nhiều dạng thức khác nhau, mang đặc trưng riêng của chúng.

Nhà văn khi phản ánh đặc điểm trạng thái, hoạt động của sự vật, hiện tượng một mặt chịu sự chi phối của chính đặc tính của sự vật ấy. Mặt khác, lựa chọn một trong nhiều thuộc tính của sự vật để làm dấu hiệu kí mã đối tượng cho phù hợp với ý đồ sáng tạo của mình.

Tiến hành khảo sát 27 truyện ngắn viết về miền núi trong ba tập truyện của Đỗ Bích Thủy, chúng tôi thấy xuất hiện 169 từ ngữ có nét nghĩa trạng thái, hoạt động của thiên nhiên trong tổng số 1090 từ ngữ thuộc trường thiên nhiên miền núi. Phạm vi biểu vật của trường chủ yếu xoay quanh các sự vật như *sông, suối, rừng, núi, cây cối, các hiện tượng khí tượng như mưa, gió, trăng, ...* và hệ động vật, thực vật.

Căn cứ vào phạm vi biểu vật mà các từ ngữ thuộc vào, chúng tôi tiếp tục phân chia trường nghĩa trạng thái, hoạt động của thiên nhiên miền núi thành hai tiểu trường nhỏ là *trạng thái thiên nhiên miền núi* và *hoạt động thiên nhiên miền núi*.

2.2.3.1. *Tiểu trường trạng thái thiên nhiên miền núi: (92/ 169 từ ngữ)*

Có 92 từ ngữ thuộc tiểu trường trạng thái thiên nhiên miền núi, chiếm 54,4 % tổng số từ ngữ thuộc trường trạng thái, hoạt động thiên nhiên miền núi, được tập hợp dưới bảng sau:

Bảng 2.11. Trạng thái thiên nhiên miền núi

STT	TRẠNG THÁI	STT	TRẠNG THÁI	STT	TRẠNG THÁI
1	Ấm	32	Lạnh buốt	63	Nhẹ dần
2	Ấm áp	33	Lấp lánh	64	Nhoang nhoáng
3	Bạo liệt	34	Lây phây	65	Phẳng lặng
4	Căm căm	35	Le lói	66	Quấn quýt
5	Cạn khô	36	Lờ mờ	68	Quắt queo
6	Cao ngồng	37	Loà xoà	69	Rả rích
7	Châm chặm	38	Lồm ngồm	70	Rậm
8	Chìa ra	39	Lớn	71	Rậm rì
9	Cô độc	40	Lông lóc	72	Rục nắng
10	Đặc sần sệt	41	Lướt thướt	73	Rục rờ
11	Dai dẳng	42	Mãi mê	74	Sẫm dần
12	Dài lê thê	43	Mát	75	Sáng
13	Đậm	44	Mát rười rượi	76	Sáng vàng vạc
14	Dằm dề	45	Màu mỡ	77	Sợ hãi
15	Dày	46	Mẫy	78	Thâm u
16	Dày đặc	47	Mềm mại	79	Thông thốc
17	Day dứt	48	Mênh mông	80	Tối
18	Dữ dằn	49	Mịn toi	81	Trầm mặc
19	Đục	50	Mờ	82	Tràn đầy
20	Đục ngầu	51	Mờ ảo	83	Trong vắt
21	Dững mảnh	52	Mờ mịt	84	U ám
22	Già	53	Mờ mờ	85	U tịch
23	Giăng kín	54	Mờ sáng	86	U u huyền bí
24	Héo	55	Mù mịt	87	Um tùm
25	Héo quắt	56	Mướt mà	88	Vấn vít

26	Hung dữ	57	Nần nần	89	Vấng ngất
27	Khô	58	Nặng trĩch	90	Vời vợi âm u
28	Kiêu hãnh	59	Ngang mây trời	91	Xâm xỉ
29	Lặng lẽ	60	Ngập ngừng	92	Xốp
30	Lặng lờ	61	Nháo nhác		
31	Lạnh	62	Nhập nhoạng		

Các đơn vị từ ngữ trong tiêu trường mang một số đặc điểm sau:

(1) Về cấu tạo:

Từ đơn xuất hiện gần 1/7 số lượng từ ngữ trong tiêu trường, có 14 từ. Đó là: *Ám, đậm, đục, già, héo, khô, lạnh, mát, mây, sâu, dày, mờ, tối, xốp.*

Từ ghép chiếm số lượng nhiều hơn. Ví dụ: *Cao ngông, rục rắng, sợ hãi, héo quắt, đục ngầu, lạnh buốt, nhẹ dần, trong vắt, giăng kín,...*

Từ láy xuất hiện nhiều nhất với 38 từ. Láy hoàn toàn có *mờ mờ, căm căm;* láy bộ phận có *loà xoà, lướt thướt, ...* Láy phụ âm đầu có *muợt mà, lặng lờ, mênh mông, mềm mại,...*

Về mặt ngữ nghĩa: Nếu một số từ ngữ chỉ trạng thái thiên nhiên miền núi phản ánh đúng những trạng thái vốn có của sự vật thì phần lớn các từ vẫn diễn ra hiện tượng chuyển trường theo lực hướng tâm: lấy trạng thái của con người để diễn tả trạng thái của sự vật, mang phạm vi biểu vật như sau:

(i) Trong cấu trúc từ đơn: Phạm vi biểu vật là trạng thái hành động của con người: *muộn (trăng lên muộn)*

(ii) Trong cấu trúc từ ghép: Phạm vi biểu vật là tính cách của con người: *dữ dằn, hung dữ (lũ dữ dằn, hung dữ), trầm mặc (lòng sông ánh u tịch, trầm mặc);* Trạng thái hoạt động con người: *khe khẽ (gió vẫn rít lên khe khẽ)...*

(iii) Trong cấu trúc từ láy: Phạm vi biểu vật là trạng thái có ý thức của con người: *lặng lẽ (nước nguồn Phạ Lâu vẫn lặng lẽ chảy);* trạng thái tính cách của con người: *hiền hoà (dòng sông hiền hoà chảy), tức tối (lũ chó ăn thịt... kéo đuôi lướt thướt tức tối); chậm chạp (con gió bắc chậm chạp thổi)*

Qua phân tích trên ta thấy, phương thức nhân hóa là phương thức chủ yếu trong cơ chế tạo từ, tạo ngữ của tiểu trường *trạng thái thiên nhiên miền núi*.

2.2.3.2. *Tiểu trường hoạt động thiên nhiên miền núi: (77 từ ngữ /169 từ ngữ)*

Có 77 từ ngữ gọi tên hoạt động thiên nhiên miền núi, chiếm 32,1 % tổng số từ ngữ gọi tên trạng thái, hoạt động thiên nhiên miền núi, được tập hợp dưới bảng sau:

Bảng 2.12. Hoạt động thiên nhiên miền núi

STT	HOẠT ĐỘNG	STT	HOẠT ĐỘNG	STT	HOẠT ĐỘNG
1	Bò	27	Đỏ	53	Quệt
2	Gáy	28	Đỏ về	54	Ra hoa
3	Ăn	29	Đỏ xuống	55	Rên
4	Ào tới	30	Duềnh	56	Rít
5	Bay	31	Gáy	57	Roi
6	Bò	32	Giảm	58	Rót
7	Bơi	33	Giăng	59	Rụng
8	Bũa	34	Giăng giăng	60	Sũa
9	Cắn	35	Giăng xích	61	Tan
10	Cày	36	Giật	62	Tạnh
11	Chảy	37	Kéo	63	Táp
12	Chạy	38	Kêu	64	Tắt
13	Chạy đuổi nhau	39	Lặn	65	Thốc
14	Chảy ngầm	40	Lên	66	Thốc lên
15	Che	41	Lọt	67	Thối
16	Chiếu	42	Lùa	68	Tràn
17	Chìm	43	Luôn	69	Trĩa
18	Cuốn	44	Mọc	70	Trồi lên
19	Cuốn trôi	45	Ngã	71	Tru
20	Dâng	46	Nhô lên	72	Trườn

21	Dâng lên	47	Nhuộm	73	Tụ
22	Đập	48	Nở	74	Ừa
23	Đẻ	49	Phủ	75	Ừa đến
24	Đề sập	50	Quát	76	Ừa tới
25	Dềnh lên	51	Quầy đập	77	Về
26	Đi	52	Quét		

Chiếm 77 từ ngữ / 169 từ ngữ trong tổng số từ ngữ chỉ trạng thái, hoạt động thiên nhiên miền núi, các đơn vị từ ngữ thuộc *tiểu trường hoạt động thiên nhiên miền núi* có đặc điểm như sau:

(1) Về cấu tạo: chủ yếu có cấu tạo dưới dạng từ. Từ đơn chiếm đa số với 60 từ (chiếm 77,9%). Từ ghép có 17 từ với 22,1%. Cả hai đều thuộc từ loại động từ, thường đứng ở vị trí sau danh từ chỉ sự vật, hiện tượng trong câu và nêu lên hoạt động của các sự vật, hiện tượng này. Ví dụ: *gáy (gà gáy), đẻ (cá đẻ), rít (gió rít), rên (chó rên), chảy (suối chảy), thốc (gió thốc), xuống (sương xuống)*

(2) Về mặt ngữ nghĩa, hầu hết các từ ngữ chỉ hoạt động thiên nhiên miền núi phản ánh đúng những hoạt động vốn có của sự vật. Tuy vậy, vẫn có những từ chuyên trường: Lấy hoạt động của con người để diễn tả hoạt động của sự vật, hiện tượng như:

(i) Trong cấu tạo từ đơn có các từ: *về (ong về), đòi (không một tiếng lợn kêu đòi ăn), lặn (mặt trời càng lặn sâu), bủa (sương đang bủa xuống), ùa (gió từ trong khe núi ùa ra), giạt (gió mùa đông bắc giạt mây cái cửa sổ), ...*

(ii) Trong cấu trúc từ ghép có các từ: *xuống nhanh (mặt trời xuống nhanh), vươn ra (tán cây vươn ra), rớt xuống (sương muối rớt xuống từng mảng), khoe khoang, vươn lên (cái mồm nhọn hoắt, bé như đầu sừng một con sơn dương oai vệ vươn lên, khoe khoang sự dũng mãnh),...*

(iii) Trong cấu trúc từ láy có các từ: *nhảy nhót (ánh nắng lấp lánh nhảy nhót trên từng phiến lá sa nhân); mãi mê, quẩn quýt (bầy cá chép mãi mê, quẩn quýt)*

Tóm lại, để tạo từ, tạo ngữ cho tiểu trường hoạt động của thiên nhiên miền núi tác giả chủ yếu sử dụng phương thức nhân hóa.

Nhận xét 3: Qua khảo sát, phân loại, chúng tôi thấy *tiểu trường trạng thái, hoạt động thiên nhiên miền núi* đứng vị trí thứ 3 về số lượng sau hai tiểu trường: *Tên gọi thiên nhiên miền núi* và *đặc điểm thiên nhiên miền núi*. Tiểu trường này được chia tiếp làm hai tiểu trường nhỏ hơn là *Tiểu trường trạng thái thiên nhiên* và *tiểu trường hoạt động thiên nhiên miền núi*.

Trong hai tiểu trường này, tiểu trường trạng thái thiên nhiên miền núi là tiểu trường chiếm số lượng từ ngữ nhiều hơn với 92 từ ngữ (Chiếm 54,4 % tổng số từ ngữ chỉ trạng thái hoạt động thiên nhiên miền núi). Ở tiểu trường này, tác giả chủ yếu sử dụng chủ yếu cấu trúc từ láy như: *ngập ngừng, mù mịt, mướt mà...*

Tiểu trường hoạt động thiên nhiên miền núi chiếm số lượng hạn chế hơn với 45,1 %. Với tiểu trường hoạt động, tác giả chủ yếu sử dụng cấu trúc từ, bao gồm từ đơn và từ ghép. Trong tiểu trường chủ yếu tác giả sử dụng những động từ mạnh như: *ùa, tràn, thốc, tấp,...*

Xem xét, đối chiếu hai tiểu trường ta thấy nếu hoạt động của thiên nhiên là biểu hiện ban đầu và cũng là biểu hiện bên ngoài rõ nhất của sức sống thiên nhiên miền núi thì trạng thái của thiên nhiên miền núi chính là biểu hiện của những giá trị làm nên phần hồn của thiên nhiên miền núi .

Dù hai tiểu trường sử dụng hình thức cấu trúc ngữ pháp khác nhau nhưng đều mạng phạm vi biểu vật rất đa dạng. Nhờ đó phản ánh đúng những trạng thái, hoạt động vốn có của sự vật, hiện tượng trạng thái, hoạt động thiên nhiên miền núi. Không những thế, còn diễn đạt những trạng thái, hoạt động khá đa dạng thuộc trường con người dựa trên biện pháp nhân hóa. Chính vì vậy, thiên nhiên miền núi hiện lên thật quen thuộc, gần gũi nhưng cũng rất mới mẻ, hấp dẫn.

Tiểu kết chương 2

Khảo sát 27 truyện ngắn trong 3 tập truyện ngắn của Đỗ Bích Thủy chúng tôi thống kê được 1090 từ ngữ thuộc trường nghĩa thiên nhiên miền núi với một số nhận xét sau:

Thứ nhất: Trường nghĩa thiên nhiên miền núi được chia làm 3 tiểu trường nhỏ. Mỗi tiểu trường lại phân chia thành những tiểu trường nhỏ hơn. Trong đó nổi bật với tiểu trường *tên gọi thiên nhiên miền núi*, chiếm 63,1% tổng số từ ngữ chỉ thiên nhiên miền núi.

Thứ hai: Để biểu hiện các đơn vị ngôn ngữ chỉ thiên nhiên miền núi, tác giả sử dụng đa dạng các từ loại (danh từ, động từ, tính từ). Các thực từ này tồn tại dưới dạng các cấu trúc khác nhau: Từ đơn, từ ghép, từ láy, cụm từ, câu. Bên cạnh việc biến đổi linh hoạt chức năng của các từ loại đã đưa đến những hình ảnh, trạng thái, hoạt động của sự vật hết sức mới mẻ.

Thứ ba: Phạm vi biểu vật của các tiểu trường hết sức đa dạng. Phạm vi biểu vật xoay quanh các sự vật như *sông, núi, suối, khe, nắng, mưa* và hệ động vật, thực vật.

Thứ tư: Bên cạnh phần lớn các đơn vị ngôn ngữ phản ánh đúng những thuộc tính vốn có của sự vật, một số chuyển trường theo lực hướng tâm chỉ con người. Hiện tượng chuyển trường chủ yếu rơi vào *Tiểu trường hình dáng thiên nhiên miền núi* và *tiểu trường trạng thái, hoạt động thiên nhiên miền núi*. Toàn bộ các đơn vị ngôn ngữ chuyển trường theo hướng: lấy các đơn vị ngôn ngữ thuộc trường nghĩa khác chuyển về chỉ thiên nhiên miền núi. Trong đó, phần lớn là từ trường nghĩa con người (bao gồm: Phẩm chất, tính cách, trạng thái, hình dáng... của con người) chuyển sang chỉ thiên nhiên. Sự chuyển trường của từ phần lớn mang tính chất lâm thời, trong giới hạn của tác phẩm với ý đồ sáng tạo của tác giả. Tuy nhiên, một số từ gần như cố định, được sử dụng nhiều trong đời sống hàng ngày.

Với sự công phu và chọn lọc, sáng tạo của Đỗ Bích Thủy, thiên nhiên miền núi không chỉ hiện lên dưới nhiều góc độ với sự đa dạng, phong phú của nó mà còn có chiều sâu. Nhờ thế, thiên nhiên miền núi trở nên hấp dẫn, khơi gợi trí tò mò, tìm hiểu, khám phá của người đọc.

Chương 3

GIÁ TRỊ CỦA TRƯỜNG NGHĨA THIÊN NHIÊN MIỀN NÚI TRONG TRUYỆN NGẮN ĐỖ BÍCH THÚY

Mỗi nhà văn, thông qua thế giới nghệ thuật trong tác phẩm đều thể hiện cái nhìn của mình về hiện thực. Đồng thời, bày tỏ quan điểm, lập trường với đời sống. Trường nghĩa về thiên nhiên, bao gồm các tiểu trường nhỏ là một phương diện trong thế giới nghệ thuật của nhà văn.

Ở chương 2, chúng tôi đã vận dụng lý thuyết về trường nghĩa để tiến hành khảo sát trường nghĩa thiên nhiên miền núi trong truyện ngắn của Đỗ Bích Thúy. Sau đó, chúng tôi tiến hành so sánh, phân loại, đối chiếu số lượng, số lần xuất hiện của các đơn vị từ ngữ thuộc tiểu trường. Đó là cơ sở quan trọng để luận văn tiếp tục tiến hành tìm hiểu, nghiên cứu giá trị của các tiểu trường nói riêng và ý nghĩa của trường nghĩa thiên nhiên miền núi nói chung đối với việc tạo dựng thế giới nghệ thuật cũng như phong cách của tác giả Đỗ Bích Thúy.

Dựa trên kết quả phân tích, tìm hiểu đặc điểm của từng tiểu trường ở chương II, chúng tôi nhận thấy, thông qua trường nghĩa thiên nhiên, Đỗ Bích Thúy đã tái hiện vùng miền núi của đất nước chân thực, gần gũi, gần bó mà không kém phần mới mẻ, hấp dẫn. Trường nghĩa thiên nhiên cũng cho thấy bút pháp nghệ thuật độc đáo của tác giả ở thể loại truyện ngắn.

3.1. Trường nghĩa thiên nhiên và cảnh sắc thiên nhiên miền núi riêng biệt, độc đáo

Đỗ Bích Thúy sinh ra và lớn lên ở cao nguyên đá kỳ vĩ Hà Giang. Đây là quê hương, là nơi chôn nhau cắt rốn, là nơi nuôi dưỡng tâm hồn chị. Mảnh đất này gần bó thân thuộc với chị như hơi thở của chính mình. Vì thế, không gian miền núi hiện lên trong sáng tác của Thúy đậm nét, chân thực, để lại dư vị khó quên trong lòng người đọc. Chính vì thế, người đọc mặc dù chưa hết

quyến luyến với những áng thơ văn dìu dặt tiếng sáo, tiếng kèn của núi rừng trong các sáng tác của Tô Hoài, Tố Hữu nhưng vẫn hào hứng đón nhận sáng tác của chị.

Thiên nhiên trong truyện ngắn của nhà văn không phải là chất nền mà là một sinh thể độc lập với những nét đẹp tự nhiên, với đường nét, hình khối, cụ thể, rõ ràng, sinh động.

3.1.1. Miền núi – vùng đất kì vĩ, hoang sơ

Thiên nhiên miền núi luôn cuốn hút người đọc bởi sự khác lạ và bí ẩn, khác hẳn vùng đồng bằng. Bước vào không gian núi rừng trong truyện ngắn của Thuý, người đọc đều cảm thấy choáng ngợp. Sống gần gũi và am hiểu thiên nhiên, Đỗ Bích Thuý mang đến cho độc giả một không gian đặc sệt miền núi, với một vùng sinh thái đầy hoa thơm cỏ lạ, kì vĩ, hoang sơ.

Thiên nhiên gây ấn tượng với độc giả ngay từ cái nhìn đầu tiên về những ngọn núi nơi miền rẻo cao sơn cước. *Núi* nơi đây được gọi bằng 20 cái tên khác nhau, bằng cách kết hợp danh từ chỉ đơn vị phía trước có khả năng kết hợp hạn chế với một danh từ chỉ cá thể sự vật phía sau: *triền núi, mặt núi, mé núi, đôi núi, vách núi, vạt núi, sườn núi, mỏm núi, quả núi, dãy núi, ngọn núi, khe núi, lưng chừng núi, hẻm núi, đỉnh núi, chân núi, bóng núi, dải núi, đường núi, dốc núi*.

20 tên gọi khác nhau để chỉ *núi* đó xuất hiện 195 lần. Trong đó, có những tên gọi xuất hiện nhiều như: *núi* (32 lần), *đỉnh núi* (28 lần), *dãy núi* (16 lần), *chân núi* (15 lần), *ngọn núi* (9 lần), *quả núi* (8 lần),...

Núi nơi đây nhiều vô kể, khắp không gian được bao bọc bởi *núi*: “*Khắp vùng cực Bắc này, nhìn phía nào cũng chỉ thấy núi. Núi đá cao ngang mây trời, nhiều như sao trên dòng ngân hà, ngửa mặt đếm mỗi miệng, mỗi cổ không xuể*” [29, tr. 73].

Núi bao quanh kín những bản làng, trùng điệp nối nhau thành dải bất tận với những dáng vẻ khác nhau: “*Tả Gia có ba mặt núi, một mặt sông. Mặt trời lên ở dãy núi bên trái... núi chông lên núi, nhấp nhô như răng cưa*” [29, tr. 177].

Núi cùng với mặt trời tạo nên một quang cảnh hùng vĩ: “*Sau dãy núi hình răng cưa mặt trời đỏ bầm đã chìm xuống non nửa. Những mảng khói còn lại của nương đồi mới đốt quấn vào nhau, bốc ngược lên chậm chạp, nhuộm cho ánh hoàng hôn ngả tím, phủ đầy xuống thung lũng. Mặt trời càng lặn sâu thì gió càng thổi mạnh, cuốn tàn tro mẫn mẫn bay tứ tung*” [29, tr. 171].

Bầu trời nơi đây trở nên cao và xanh hơn, những ngọn núi nhấp nhô nối tiếp ấy tô thêm vẻ đẹp của bầu trời: “*Bầu trời cao lên vời vợi giữa bốn bề vách núi sừng sững*” [29, tr. 173].

Không chỉ có núi, những con đường rừng quanh co ngoằn ngoèo nằm chênh vênh giữa núi và vực sâu cũng là đặc sản của miền núi. Trong tác phẩm của mình, tác giả khi tả đường thì cụ thể hoá thành *đường đất, đường mòn, đường hẹp,...*

Đường đất xuất hiện 5 lần: “*Hết đường nhựa, vào đường đất ngoằn ngoèo bám trên triền dốc là thấy ngay cái lạnh ủa tới...phải đi mười một khúc đường vòn như trước mặt mới về tới. Vừa đi vừa đếm ngược, đến vòng của cuối cùng mới thấy nhà trường bản nằm chon von trên cao*” [29, tr. 73].

Đường mòn có 7 lần xuất hiện với tận cùng sự đáng sợ của nó. Đường không chỉ rất nhỏ mà còn nằm giữa vách đá cao và vực sâu, quanh năm mây mù giăng kín: “*Con đường mòn này rất nhỏ và nhỏ nhất ở đoạn cua gãy khúc, chỉ chừng năm mươi phân bề rộng là cùng. Cho nên, nếu có hai con ngựa ngược chiều gặp nhau ở đây, thì một con sẽ phải lùi lại... Bên phải tôi là vực sâu hun hút, bên trái là vách đá lởm chởm, cả trước mặt và sau lưng đều chỉ có mây mù giăng kín*” [29, tr. 157].

Thiên nhiên miền núi không chỉ có núi cao, đường hẹp mà còn có những hang động. Hang động không được nhắc đến nhiều. Nó chỉ xuất hiện 11 lần trong các truyện ngắn nhưng rất nổi bật. Bề ngoài thì nhũ đá rất đẹp mắt và gợn hình. Nhưng bên trong thì khiến người ta sồn tóc gáy vì hang sâu hun hút với đầy những nguy hiểm rình rập: *“Trên núi Phia Giạ có một cái hang, nhìn từ xa không thấy được miệng vì miệng hang chỉ như vết nứt ngang, rễ cây lại mọc loà xoà xuống che kín. Muốn vào trong hang phải bò qua một quãng chừng ba người nối lại. Lòng hang rộng và bằng phẳng như một cái nhà lớn. Trong hang, dơi to như gà con nuôi một tháng, nhập nhoạng tối lại bay ra cả đàn. Người ta bảo dơi này thích ăn mắt người... Hơn thế, Phia Giạ là đỉnh núi cao nhất Đông Vãn, cái hang lại ở mãi trên đỉnh núi, chưa bao giờ có lối mòn dẫn lên đấy. Càng ngày núi càng cao, đá tai mèo càng nhọn sắc”* [29, tr. 103]. Với câu tạo miệng hang *“chỉ là vết nứt ngang”* khiến hang động trở nên kì quái. Nó trở nên đáng sợ hơn khi trong hang có loại dơi *“thích ăn mắt người”*.

Tô đậm và khắc hoạ rõ nét sự hoang sơ của thiên nhiên miền núi là các loại âm thanh. Có 32 loại âm thanh được tác giả miêu tả. Trong đó được miêu tả nhiều nhất là *tiếng gió, tiếng mưa, tiếng các con vật, tiếng nước chảy*:

Có tiếng gì đập cánh lạch xạch sau những bụi nhân trần cao ngang ngực người. Rồi tiếng bíp...bìm...bíp” cất lên từ rất xa đến gần. Tiếng kêu hối hả, loạn xạ, nối từ bụi cây này sang bụi cây khác. Tiếng kêu đập vào vách núi, vọng trở lại như có hàng trăm con cùng kêu một lúc. [29, tr. 173].

Chiều tàn, những cánh hoa bạc hà mới nở đang khép hờ lại. Đâu đó vẳng đến vài tiếng chim lợn lanh lảnh chói tai [29, tr. 114].

Người ta càng hái thì ngải càng đậm nhiều ngọn, mặc cho những cơn gió mùa tới tấp ủa về, quất rần rạt trên mặt đất. [29, tr. 215].

Mắt không mở ra được nhưng tai Chia vẫn nghe thấy tiếng những con chim dữ trên mỏm núi kia kêu vỡ trời, tiếng đá bị cánh chim đập phải lăn lóc cốc... Dưới sâu kia, dòng sông bé như sợi chỉ mà tiếng nước đập vào ghềnh đá vẫn âm âm vọng lên [29, tr. 99].

Dù miêu tả trực tiếp hay gián tiếp thì âm thanh núi rừng cũng đem đến một cảm giác hoang vu, dữ dội. Những âm thanh này cùng những trang văn tả núi, tả đường mòn, hang động đã tái hiện một vùng sơn cước ấn tượng, hấp dẫn sự chú ý của người đọc.

3.1.2. Miền núi – vùng đất khắc nghiệt và bí hiểm

Khí hậu được Đỗ Bích Thuý quan tâm, chú trọng khắc hoạ khi viết về sự khắc nghiệt của thiên nhiên miền núi. Trong các truyện ngắn được khảo sát, các từ mô tả khí hậu xuất hiện 358 lần. Trong đó có mặt nhiều nhất là *gió* (75 lần), *mưa* (42 lần), *nắng* (73 lần),... Ngoài ra, tác giả còn đặc tả sự khắc nghiệt, bất thường của khí hậu miền núi với các hiện tượng *lũ*, *đông*, *mây mù*, *swong mù*, *swong muối*, *gió mùa đông bắc*, *cháy rừng* mà ai đọc cũng thấy rừng mình.

Nếu như Phạm Duy Nghĩa nhấn mạnh sự khắc nghiệt của miền núi bằng những cơn mưa thì Đỗ Bích Thuý gây ấn tượng bằng những cơn lũ. Chỉ có 9 lần tác giả miêu tả *con lũ* nhưng chỉ thế thôi cũng đủ để người đọc hình dung được sự nhanh chóng, dữ tợn của những cơn lũ về:

Mùa mưa đến thì lũ. Lũ như bày hổ đói tranh ăn tràn về, dâng cuộn cuộn, qua mỗi đêm đến sáng đã không thấy ruộng đồng đâu, chỉ loáng thoáng nhấp nhô những mái nhà rũ rượi dưới mưa [29, tr. 120].

Nhưng chưa kịp làm gì thì trời ập mưa xuống, nhìn đâu cũng thấy nước, lúc đầu đổ ngẫu, sau trắng xoá. Nếu không có cái rãnh sâu tới hai mét xung quanh lán thì chúng tôi đã trôi ra tới sông cái... Ngay bên cạnh, chỉ cách độ chục bước chân, thác nước gào rú những âm thanh khủng khiếp [27, tr. 57].

Đột nhiên, một cơn lũ ập đến. Mưa dữ dội vào buổi chiều muộn. Không sấm chớp gì. Chỉ đổ nước xuống... Nước đổ ngầu đã dâng rất nhanh, ngập tạt cả những đoạn nương lớn...Mưa suốt đêm hôm ấy, mưa đến sáng, đến hết ngày hôm sau, tứ phía trắng đục mờ mịt. Từ nhà tôi nhìn ra không thấy rõ một nóc nhà nào trong làng. Chẳng mấy chốc mà tạt cả bị nhấn chìm, chỉ mỗi cái miếu hoang lưng lửng ngọn đồi mà cả nhà tôi trú ngụ là còn cách xa mặt nước... Nước cuộn cuộn dâng đuổi sau lưng, nước dội như thác từ trên trời xuống. Chốc chốc lại nghe tiếng cành cây gãy ngoài sông toang toác, tiếng nhà đổ, tiếng trâu bò, gà lợn không kịp chạy bị nước cuốn trôi kêu la trên mặt nước sôi ùng ục. Không còn ranh giới giữa sông và làng, tạt cả đã lẫn vào màu vàng đục của nước lũ. [29, tr. 273].

... cơn lũ tràn về nhanh quá. Thời điểm ấy những cơn mưa như trút nước nối tiếp nhau kéo dài lê thê. Một ngày...hai ngày...một tuần...rồi hai tuần... nước đổ ngầu nhấn chìm các con suối. Nước tràn vào đồng thấp, nước leo lên đồng cao, nuốt chửng cả những gò đồi trông đỏ đen, đỏ xanh lá đã ngả vàng. Nước dâng mãi, dâng mãi ngập đến ba bậc cầu thang thì dừng lại. [29, tr. 127].

Lũ đã đáng sợ, khủng khiếp, nắng và cháy rừng còn kinh hoàng hơn nhiều: “Nắng từ ngày này sang ngày khác, già bản tụ tập tất cả các bô lão trong làng lập đàn cầu khẩn mà trời vẫn không cho một giọt mưa. Trên nương, ngô vừa ra bắp bằng chuôi dao đã khô quắt lại, lúa ngả sang màu trắng, bông phát phơ như lau. Rừng già lách tách tiếng vỏ cây vỡ nứt. Rồi cháy, cháy khủng khiếp, cháy ba ngày ba đêm, thiêu trụi mấy cánh rừng, đến sáng thứ tư thì thôi. Đứng dưới bản nhìn lên chỉ còn thấy một màu đen của cây cháy. Đột ngột, kinh hoàng quá, không ai còn khóc được” [29, tr. 128].

Nói đến vùng cao, không thể không nói đến gió. Gió ở miền núi được tác giả kể đến 53 lần với kiểu khí hậu đặc trưng: *gió bắc, gió mùa đông bắc,*

gió lạnh. Điềm thường thấy là từ gió luôn đi kèm với một động từ mạnh: *thốc, lùa, quất, rít,...* để nhấn mạnh sự khắc nghiệt miền núi.

Gió rất mạnh, thốc ngược từ dưới sâu lên nhưng vẫn không xua được lớp sương nặng nề đi [29, tr. 163].

Gió vẫn quất vào mạng sườn, sương tấp vào mặt, tóc ướt rủ xuống trán [29, tr. 163].

Gió lùa bên ngoài, lay cây số đầu hồi, quả rụng xuống lớp bộp [29, tr. 134].

Gió u u thổi quanh ngôi nhà, từng chiếc nan thủng làm vách bị giật lên, muốn bung ra. Gió đang muốn thổi bay cả căn nhà mong manh nằm lưng chừng núi cùng với hai con người không cần ăn, cũng không cần nói, chỉ cần ở bên cạnh nhau đây đi chằng [29, tr. 114].

Gió từ trong khe núi ủa ra, mang theo hơi lạnh đến ghê người của đá và lá cây ứa, thân ngải đắng bắt đầu khô lại, rễ bám chặt lấy lớp đất chai cứng và ngả sang màu nâu đen vì sương muối [29, tr. 219].

Năm này qua năm khác, trên cao ấy chỉ có tiếng gió quất lên những rìa đá nhọn và sắc, mây đen tụ thành đám che khuất mặt trời [29, tr. 93].

Gió bắc lùa từng cơn nặng trịch trịch từ dưới thung lũng lên. [30, tr. 110].

Chiếm dung lượng khá lớn là những trang văn miêu tả *sương*. Sương bao phủ, giăng mắc khắp nơi. *Sương* được nhắc đến 48 lần với rất nhiều cách khác nhau :

Sương mù vây quanh chui cả vào trong nhà, ngấm qua bờ tường đất, bong cả mấy tờ báo Pao dán tường ra. Cả bản, nhà nào cũng đóng kín cửa từ sớm, sương mù lại dày, thế nên từ nhà này không sao nhìn thấy nhà kia, nếu không nghe tiếng trẻ con khóc quấy mẹ có khi lại tưởng mỗi nhà mình bị chìm trong sương mù. [29, tr. 446].

Sương mù mịn phủ kín hai phần ba lớp học, chỉ nhìn thấy phần dưới nền, trông không ra hình thù gì. [29, tr. 397].

Trời ngày càng lạnh, sáng ra những hạt sương rớt xuống từ mái tranh đã đóng băng trong đêm, nối thành từng chuỗi dài. Ngày rất ngắn, tuyết nhiên không có nắng, nhưng với tôi lại dài lê thê. [29, tr. 403]

Gió vẫn thổi thông thốc, từng đụn sương lớn nặng trĩu bị đẩy đi, trôi trong khoảng không như một dòng sông sâu hun hút. [29, tr. 406]

Sương mù đã lại giăng kín chỗ đường cua gấp. Đã biết trước mà tôi vẫn không khỏi hoảng sợ. Không nhìn thấy gì hết. Trước mắt chỉ có một trắng đục, một thứ mây mù đặc sền sệt, tưởng đưa tay ra mà vớt được. [29, tr. 162]

Sau lưng tôi, phía ngoài bãi ngô là một dải sương mù trắng đục rất lớn, trời lạnh quá, hơi từ sông cũng chỉ dâng lên được chừng ấy. [29, tr. 131]

Không chỉ nhiều, mà sương còn xuống rất nhanh: “*Thời tiết ở rừng thay đổi nhanh chóng, vừa mới chang chang nắng đốt cháy cả cỏ cây da thịt đã lạnh rừng mình ngay được. Thậm chí Liêu còn cảm thấy sương đang bủa xuống ướt vai mình. Tả Gia ngay trước mặt đây rồi, bóng chiều đang dềnh lên, tưởng chỉ dợm bước là đã đặt chân ngay xuống thung lũng*” [29, tr.171].

Sợ nhất là sương muối: “*Rét căm căm, sương muối rớt xuống từng tảng, sáng ra thấy cây cối đầy lá úa, dây bí ngoài vườn chưa kịp ra quả đã khô quắt queo, mẹ gieo hạt cải cả tháng chưa thấy mọc*” [29, tr.214].

Sương mù dày đặc, bao trùm khắp đất trời, bản làng. Sương che phủ vạn vật. Sương tàn phá cây cối. Sương chặn đứng mọi hoạt động lao động sản xuất của đồng bào vùng cao. Sương cũng tạo nên một vẻ độc đáo riêng cho những truyện ngắn của Đỗ Bích Thủy.

Không chỉ sương làm cho không khí thêm lạnh, tuyết làm cái lạnh càng thêm thâm thía: “*Mùa đông đã đến thực sự. Những bông tuyết trắng muốt lạng lẽ rơi xuống phủ kín núi đồi. Tuyết rơi làm cho đêm sáng lên óng*

ánh...Tuyết phủ kín cả mái nhà, chuồng dê, chuồng bò. Chân Súa giẫm trên tuyết xóp cảm thấy cái lạnh ngấm qua giày vải vào từng ngón chân” [30, tr.78].

Mưa cũng không kém khốc liệt: *“Hai giờ chiều, trời mưa mỗi lúc một lớn, tiếng mưa rơi xuống mái lợp lợp bằng phibroxi mǎng như muôn ngàn tiếng búa nện liên tiếp. Trời xầm xì, đứng giữa lợp nhìn lên bảng chỉ thấy mờ mờ” [29, tr.125].*

Qua các hình ảnh thiên nhiên ấy ta thấy: Thiên nhiên miền núi rất hoang sơ, hùng vĩ nhưng vô cùng khắc nghiệt. Tác giả nhấn mạnh điều đó bằng các hình ảnh đặc trưng, bằng hệ thống từ láy dày đặc, bằng những liên tưởng so sánh gần gũi với cuộc sống của người dân miền núi.

3.1.3. Miền núi – vùng đất thơ mộng, huyền ảo

Thiên nhiên miền núi được tái hiện bằng tất cả tình yêu, nỗi nhớ, bằng kí ức, hoài niệm của Đỗ Bích Thủy. Chính vì thế, thiên nhiên nơi đây được chắt lọc những gì đẹp nhất, đặc trưng nhất.

Khi nhắc đến thiên nhiên Hà Giang, không thể không nói đến các loại hoa của núi rừng. Nhiều nhất là sự xuất hiện của *hoa lê* (9 lần), *hoa tam giác mạch* (34 lần), *hoa đào* (7 lần), *hoa bạc hà* (11 lần).

Mây giăng lưng chừng, hoa tam giác mạch nở rộ, cuối mùa hoa ngả sang màu hồng sẫm, lẫn vào mây mờ [29, tr.77].

Ngoài trời, dưới chân núi, chặn chân nương tam giác mạch, hoa lê đang bật bông trắng muốt. Hoa lê càng trắng thì trời càng lạnh... Mây trên cao tràn xuống, tam giác mạch chỉ còn thấy mờ mờ, hoa lẫn trong sương [29, tr.79].

Trời càng rét thì sắc biếc hồng càng rực rỡ. Cỏ không mọc nổi nhưng hoa tam giác mạch thì nảy mầm lên xanh mướt [29, tr.220].

Và kìa, oà ra trước mắt tôi, xanh rợp, tím ngắt, bàng bạc trắng, dập dềnh như những con sóng là cả triền núi mơn mơn ngải đắng vừa thức dậy từ sương sớm [29, tr.225].

Ta thấy, tác giả tập trung khắc hoạ một miền núi trắng muốt của hoa lê, những dãy núi hình răng cưa liên tiếp, những cánh đồng phủ kín tam giác mạch, những đám mây trắng sáng trên trời,... Tất cả hoà lẫn, khiến mặt đất và bầu trời đồng điệu, thơ mộng, lãng mạn.

Vẻ đẹp mây trời, non cao, núi biếc còn được tô điểm bởi những dòng suối. “*Con suối gắn với cuộc đời mỗi người miền núi như cái đai lưng trên váy áo người con gái*” (Đá cuội đỏ). Chính vì thế, tác giả rất dụng công miêu tả suối. Con suối được nhắc đến 54 lần với nhiều biến thể: *bờ suối* (9 lần), *con suối* (21 lần), *dòng nước* (15 lần), *khe suối* (8 lần), *nước suối* (12 lần)

Nước trong vắt chảy trên lớp đá cuội màu đỏ tía. Đá đỏ làm cho nước cũng màu đỏ, lá rừng rụng xuống cũng màu đỏ. Một bầy sóc lớn sóc bé năm sáu con lò dò xuống suối, đuôi lênh bênh trên mặt nước như bông lau [29, tr.115].

Trăng đã bắt đầu lên phía sau ngọn Tả Đú làm cả đoạn suối sáng bừng lên [27, tr.113].

Nước suối bốc hơi mù mịt, rất ẩm [29, tr.401].

Nước suối ấm, chậm chậm uốn quanh bãi lạnh mọc cao hơn đầu người [27, tr.112].

Vẻ đẹp thơ mộng của thiên nhiên miền núi gây ấn tượng không thể quên với độc giả ngay cả khi đêm xuống. Đêm xuống, không gian dù yên tĩnh nhưng được soi rọi bởi ánh sáng tuyệt đẹp của trăng. Trăng được miêu tả 28 lần, như một sinh thể, trải khắp bản làng khiến núi rừng thấm đẫm chất thơ.

Dòng sông chảy dưới ánh trăng giữa thánng sóng sánh vàng... Trăng vẫn đổ ánh sáng xuống dòng sông vàng [29, tr.201].

Trăng xuất hiện nhiều nhất trong truyện ngắn *Sau những mùa trăng*. Chỉ riêng nội dung, chưa kể đến nhan đề, có 9 lần tác giả nhắc đến ánh trăng. Hay nhất là đoạn:

Ánh trăng sáng trắng lọt qua ô cửa nhỏ, hắt cả một quang sáng vào trong nhà... Cả bản tôi nằm gọn trong một thung lũng, bốn phía là rừng, qua rừng đến nương ngô, nương lúa, qua nương lại đến rừng rồi đến bản khác. Bản ở dưới thung lũng nên ngập tràn trong ánh trăng. Ban đêm, những nếp nhà lô nhô lẫn vào rừng cây trông không rõ đâu là nhà, đâu là những tán cây rậm rì, cao vút. Giữa mùa, trăng cứ rọi vào nhà cả đêm, trăng đi một vòng cửa trước ra cửa sau [29, tr.337].

Không gian núi rừng thoáng đãng, sáng trong được chiếu rọi bởi ánh trăng. Chỉ với một đoạn văn ngắn, tác giả sử dụng đến 5 động từ *luôn, lọt, hắt, rọi, đi* để miêu tả ánh trăng khiến nó được nhân hoá thành thực thể sống động, di chuyển khắp bản làng, tưới sắc vàng sóng sánh lên vạn vật khi thu sang.

Có thể thấy, thiên nhiên miền núi là một bức tranh hài hoà về màu sắc, âm thanh. Nơi đây có màu vàng của ánh trăng, có sắc vàng sẫm của bình minh, có màu xanh non của da trời, màu biêng biếc của mây, màu trắng tinh khiết của hoa lê, màu xanh mượt rồi hồng sậm của tam giác mạch, màu đỏ bầm của mặt trời, đỏ tía của đá núi,... Âm thanh của gió, của mưa, của suối, của hàng loạt con vật,... Tất cả được miêu tả với tình yêu thiết tha của Đỗ Bích Thuý với miền núi đá Hà Giang, mời gọi du khách đến, níu giữ du khách ở lại và thôi thúc du khách quay trở lại.

3.2. Trường nghĩa thiên nhiên và vẻ đẹp phong cách nghệ thuật Đỗ Bích Thuý

3.2.1. Thiên nhiên – biệt tài sử dụng ngôn ngữ

3.2.1.1. Ngôn ngữ chuẩn xác, tinh tế

Đặc sắc trong truyện ngắn Đỗ Bích Thuý là hệ thống ngôn ngữ mang đậm bản sắc của người dân tộc vùng núi. Biệt tài của chị không chỉ ở chỗ phát hiện được tính đặc thù trong ngôn ngữ của người dân tộc vùng cao mà còn là

ở khả năng sử dụng ngôn ngữ ấy một cách chính xác, thành thạo, như lời ăn tiếng nói hàng ngày.

Để đem lại cảm giác như đang được sống, được chìm đắm trong không gian có núi cao, trời rộng của Hà Giang, Đỗ Bích Thủy đã đem đến cho bạn đọc một hệ thống từ ngữ, hình ảnh chuẩn xác, tinh tế qua lời của người kể chuyện.

Những âm thanh, mùi vị, dáng dấp của núi rừng được tái hiện qua hệ thống từ láy tượng thanh và tượng hình. Các từ láy tượng thanh được sử dụng nhiều là *âm âm, ù ù, ào ào, vù vù, ào ạt, ...* Những từ láy này xuất hiện với tần số lớn trong các truyện ngắn:

Tôi nghe quặn lên từ trong tiềm thức tiếng thác lũ thượng nguồn ào ạt, tiếng vỗ cây rừng mùa khô vỡ r lách tách, tiếng con nai tách mẹ ngấn ngò, thăm thẳm và cả những cơn gió mùa dài lê thê hun hút trên mái nhà [29, tr.214].

... Mặc cho những đợt gió mùa tới tấp ùa về, quất ràn rạt trên mặt đất [29, tr.215].

Bất chợt tiếng tắc kè bật lên khắc khoải... Lát sau gà eo óc gáy thì em dâu cũng dậy... [29, tr.221].

Trên đầu tán cây ken dày khít, ong bay vù vù [29, tr.225].

Mỗi khi có tiếng ong vù vù lượn qua nương ngô, ném một chiếc áo lên, thế nào đàn ong cũng nhào xuống theo [30, tr.97].

Tiếng ong bay vù vù tứ phía [30, tr.100].

Cái giường nằm một nửa, nửa kia có gối mà không có người, gió chạy râm rập trên mặt chiếu hoa [29, tr.53].

Đêm đêm từng quân sáng xanh hắt ngược lên, kèm theo tiếng gió rít ù ù [29, tr.98].

Cột đá trống trơn, bầy chim ác cũng đã bay đi, trên cao mây cuộn ùng ục ... Dưới sâu kia, dòng sông bé như sợi chỉ mà tiếng nước đập vào ghềnh

đá vẫn âm âm vọng lên [29, tr.99].

Nhờ hệ thống từ láy tượng thanh xuất hiện dày đặc này mà người đọc dù chưa một lần chứng kiến gió vùng cao, chưa bao giờ nhìn thấy nước đập vào ghềnh đá, chưa từng nghe tiếng ong bay,... cũng có thể hình dung ra đó là âm thanh như thế nào, ghê sợ ra sao.

Các từ láy tượng hình cũng được sử dụng tương đối nhiều. Những từ này miêu tả chính xác hình dáng cảnh vật thiên nhiên miền núi. Chính xác đến mức dù chưa một lần nhìn, chưa một lần ngấm, chưa một lần tận mắt thấy, người đọc cũng có thể hình dung cụ thể, rõ ràng những gì nhà văn miêu tả.

Hai người đã đến bờ sông Nho Quế, đây là đoạn của dòng sông đổ ngoằn ngoèo như sợi chỉ mà Chia đã từng nhìn từ trên cao xuống [29, tr.110].

Mặt trời xuống nhanh. Hết đường nhựa, đến vào đường đất ngoằn ngoèo bám trên triền dốc là thấy ngay cái lạnh ủa tời [29, tr.73].

Cả bang Đông Văn mênh mông chót vót này không một ai không biết cây cột đá hành quyết của lý trưởng Lệnh A Sinh ở Sảng Pả [29, tr.97].

Dưới tháp vực sâu hun hút [29, tr.99].

Tất cả là những nguyên bản của cuộc sống được tác giả tái hiện sinh động, giàu sức gợi, dễ hình dung. Ngôn ngữ không chỉ chuẩn xác mà còn tinh tế. “*Mặt trời nghiêng thì chợ tan*” [29, tr.189]. Hình ảnh “*Mặt trời nghiêng*” là cách nói chất phác, hồn nhiên nhưng đầy sức gợi. Không phải là mặt trời lặn, mặt trời xuống núi, mặt trời tàn mà là mặt trời nghiêng. Chúng ta cảm giác như thấy hình ảnh những tia nắng chao đi chao lại, mặt trời như cái đĩa đựng ánh sáng, nghiêng dần, nghiêng dần và ánh sáng mất hẳn.

Người đọc có cảm nhận rằng dường như cách cảm, cách nghĩ của người miền núi đã thấm vào tâm hồn nhà văn. Cách cảm, cách nghĩ này chỉ có được ở sự hiểu biết và gắn bó sâu nặng của nhà văn với mảnh đất ấy.

3.2.1.2. Ngôn ngữ giàu hình ảnh, chất thơ

Đây là một trong những điều làm nên sức hấp dẫn trong truyện ngắn của Đỗ Bích Thủy. Dưới ngòi bút của chị, cuộc sống, con người, thiên nhiên miền núi hiện lên rất gần gũi, thơ mộng với những hình ảnh, so sánh, liên tưởng độc đáo, giàu sức gợi. Cảnh sắc thiên nhiên miền núi đẹp mê hồn người qua những trang viết của Thủy.

Để lột tả chất thơ của cuộc sống từ những cảnh vật rất đời bình dị và quen thuộc của vùng rẻo cao, nhà văn đã sử dụng rất nhiều những từ ngữ miêu tả màu sắc tươi tắn, sinh động. Trong số 75 từ ngữ miêu tả màu sắc trong 27 truyện ngắn được khảo sát thì có tới 64 từ tả màu sắc ở mức độ đậm, tươi tắn. Chính vì thế, bức tranh thiên nhiên trở nên sôi động, tươi tắn, căng tràn sức sống.

Sau dãy núi hình răng cưa, mặt trời đỏ bầm đã chìm xuống non nửa. Những mảng khói còn lại của nương đồi mới đốt quấn vào nhau, bốc ngược lên chậm chạp, nhuộm cho ánh hoàng hôn ngả tím, phủ đầy xuống thung lũng [29, tr.171].

Nước trong vắt chảy trên lớp đá cuội màu đỏ tía. Đá đỏ làm cho nước có màu đỏ, lá rừng rụng xuống cũng ra màu đỏ. Một bầy sóc lớn sóc bé năm sáu con lò dò xuống suối, đuôi lênh phênh trên mặt nước như bông lau [29, tr.115].

Chiều chậm chạp đỏ xuống từng vạt núi vàng sậm, cả những cánh rừng sỏi, rừng dẻ mướt óng phía xa [29, tr.212].

Cả con sông Gâm trong vắt và xanh đến nhức mắt dưới kia nữa, cả nó cũng đang cất lên những khúc hát không lời [29, tr.315].

Bằng ngôn ngữ trần thuật dung dị, bức tranh bốn mùa của miền núi hiện lên bằng hình khối, màu sắc, hương vị. Một năm bắt đầu từ mùa xuân tràn đầy sức sống:

Cho đến khi ngựa đập móng lép cộp đầu hồi, hoa lê bật bông trắng như tuyết thì xuân sang [29, tr.220].

Hoa lê đã lóm đóm trên cành, bật bông trắng muốt. Trên mái nhà loáng thoáng mầm xanh của hạt cỏ theo gió bay về [29, tr.208].

Mùa hạ chói chang: “Mặt trời lên, đỏ như một quầng lửa. Báo hiệu một ngày rất nắng. Cứ nắng thế thì chỉ ba ngày là thóc nếp khô, yên tâm xếp lên gác bếp” [29, tr.224].

Mùa đông với cái rét cắt da cắt thịt, với sương muối bủa vây:

Ở vùng núi bao giờ mùa đông cũng đến sớm... Ngoài nương chỉ còn trông tam giác mạch. Hạt tam giác mạch ăn không ngon như hạt ngô, hạt lúa nhưng hoa tam giác mạch thì đẹp. Trời càng rét thì sắc biếc hồng càng rực rỡ. Cả dải núi, nương nhà này nối với nương nhà kia cứ bừng lên một màu tam giác mạch ngập trời [29, tr.219].

Thời tiết ở rừng thay đổi nhanh chóng, vừa mới chang chang nắng đốt cháy cả cây cỏ da thịt đã lạnh rừng mình ngay được. Thậm chí Liêu còn cảm thấy sương đang bủa xuống ướt vai mình. Tả Gia ngay trước mặt đây rồi, bóng chiều đang dềnh lên, tưởng chỉ dướm bước là đã đặt chân ngay xuống thung lũng [29, tr.171].

Thêm vào đó chất thơ còn được tạo nên bởi nhịp điệu câu văn linh hoạt, giàu nhạc tính. Có những đoạn văn mà khi đọc, ta tưởng đang đọc tản văn: “Trời càng rét thì sắc biếc hồng càng rực rỡ. Cả dải núi, nương nhà này đối với nương nhà kia cứ bừng lên một màu tam giác mạch ngợp trời. Cả nương tam giác mạch có khi chỉ được lưng quây tầu hạt nhưng nhà ai cũng trông. Dễ lắm. Đợi cây ngô thu hoạch xong, trời bắt đầu rét thì quãi tam giác mạch xuống. Cỏ không mọc nổi nhưng tam giác mạch thì nảy mầm lên xanh mướt, thế nên chả ai chịu để đất không” [29, tr.220].

Không gian thơ mộng không chỉ được tái hiện qua đường nét, màu sắc mà còn được khắc hoạ qua âm thanh gân gũ của vật nuôi trong nhà; của núi rừng hoang vu mà thân thuộc. Đó là “*tiếng gà gáy eo óc nói nhau rộn rã*” [29, tr.346], “*tiếng chân ngựa lộp cộp*” [29, tr.231]., “*tiếng chó rên ư ử*” [29, tr.13], “*tiếng mưa lác đác*” [29, tr.17], ...

Thậm chí, có những đoạn văn nếu chúng ta tách câu xuống dòng thì gân như một bài thơ. Chất trữ tình, giàu sức gợi, tạo dấu ấn trong trang văn của chị làm người đọc không thể nào quên:

Mây trên cao tràn xuống, tam giác mạch chỉ còn thấy mờ mờ, hoa lãn trong sương. Núi cũng không còn nhìn rõ nữa [29, tr.80].

Đưa em qua suối, nước suối đổ ngầu cuộn cuộn. Đưa em qua nương ngô, ngô đang mùa ra bắp đổ rạp từng đám, không còn cả lối đi [29, tr.399].

Bằng khả năng quan sát tinh tế và nhạy cảm, bằng việc sử dụng hiệu quả các từ ngữ chỉ màu sắc, âm thanh, Đỗ Bích Thuý đã lột tả chất thơ của cuộc sống từ những cảnh vật, âm thanh rất đời bình dị và quen thuộc của vùng rẻo cao biên giới.

3.2.2. Thiên nhiên – phương tiện để miêu tả nhân vật

3.2.2.1. Thiên nhiên – đối tượng để khắc hoạ ngoại hình nhân vật

Điều đặc biệt trong cách xây dựng nhân vật của Đỗ Bích Thuý là vẻ đẹp luôn gắn liền với sự khoẻ khoắn, vẻ đẹp của thể chất luôn đi đôi với vẻ đẹp tâm hồn. Trong sáng tác của mình, tác giả không đi sâu vào miêu tả, khắc hoạ ngoại hình nhân vật một cách chi tiết, không dùng đến những từ ngữ cầu kì để đánh bóng nhân vật. Chị luôn khắc hoạ ngoại hình của nhân vật bằng một vài chi tiết, những từ ngữ tự nhiên, giản dị, qua các hình ảnh so sánh với sự vật, hiện tượng khác trong thế giới tự nhiên. Điều này mang lại hiệu ứng đặc biệt, mỗi nhân vật hiện lên trong suy nghĩ, tưởng tượng của độc giả một khác nhau, tùy theo tưởng tượng, tùy theo cách suy nghĩ và quan niệm về cái

đẹp của từng người.

Đề khắc hoạ vẻ đẹp, sức sống của các cô gái vùng cao, đôi tượng được so sánh nhiều nhất là *hoa lê, hoa đào, hoa tam giác mạch, quả táo chín*:

Mẹ Hoa vẫn đẹp như bông lê đang nở rộ ngày trời âm. Mẹ Hoa chỉ kém mẹ già mấy tuổi mà như con gái của mẹ già. Có lúc mẹ Hoa nhìn ông, nhìn muốn cháy cả mặt. Lúc mẹ Hoa vén quần rửa chân, để lộ cả hai bắp chân tròn hơn cả bắp chân May [29, tr.26].

Ngày xuân, má đũa nào cũng như hoa đào, miệng đũa nào cũng mọng như quả hồng chín, đũa nào cũng mặc những bộ váy đẹp cả năm đi nương không được mặc [29, tr.197].

Cô gái có đôi má đỏ như táo chín, cặp môi mím ngay cả khi cười. Hơi thở của cô, mái tóc của cô đều弥漫 mùi lá của cây sồi [27, tr.58].

... con gái Pụ Chàng thế nào má cũng hồng như quả lê chín... [29, tr.468].

Nó nằm còng queo, bé tí trong quấy tầu, hai má đỏ như táo chín, tóc vàng hoe lơ thơ mấy sợi bên dưới cái mũ vải thêu hoa [30, tr.48].

Bản thân cây bạc hà cũng được đấm con gái lấy đun nước gội đầu, nước tắm, hướng hồ là mật ong chắt từ hoa bạc hà ra, làm gì mà má không đỏ như táo chín thế kia [30, tr.99].

Lại là một đũa bé gái xinh như một bông tam giác mạch sắp tàn [30, tr.64].

Giờ Vi đã như một bông hoa tam giác mạch cuối mùa, từ màu xanh chuyển sang màu hồng, từ màu hồng lại sang màu trắng, rồi tàn úa dần [29, tr.145]

Tác giả không cần phải dùng những từ ngữ hoa mỹ, những câu văn dài mà chỉ bằng một vài câu so sánh, chỉ bằng cách gọi chứ không tả mà vẻ đẹp rạng rỡ, tươi tắn của người con gái vùng rẻo cao được người đọc hình dung rõ ràng và sắc nét.

Nét tương đồng của đa số các tác phẩm văn xuôi miền núi là cách cảm, cách nghĩ, cách nói của người miền núi đích thực, thể hiện tư tưởng, tình cảm,

suy nghĩ của họ về cuộc sống, con người. Nếu như trong nhiều sáng tác của văn xuôi miền núi có sự lặp lại, tương tự đến mức sáo mòn thì Đỗ Bích Thuý luôn cố gắng vượt lên trên mình, làm mới mình ở cả cách nhìn nhận, tiếp cận và thể hiện hiện thực, con người miền núi.

Truyện ngắn Đỗ Bích Thuý đã khái quát lên được hai cách ví von của người dân tộc thiểu số. Đó là so sánh, ví von sự vật, sự việc với các hiện tượng thiên nhiên và ví von sự vật, sự việc diễn ra xung quanh với những điều thân thuộc trong cuộc sống hàng ngày. Ở cách ví von với các hiện tượng thiên nhiên, do môi trường sống rất gần gũi với thiên nhiên, hầu hết các hoạt động đều phụ thuộc vào điều kiện sống tự nhiên như đất, nước, khí hậu,.. nên họ thường nhìn nhận, đánh giá sự vật, sự việc bằng thước đo thiên nhiên.

Ngoài các loại hoa thì *trăng* cũng là đối tượng được tác giả dùng làm chuẩn mực của cái đẹp.

Đó là một thằng bé trai có khuôn mặt sáng như ánh trăng. Kìa nhìn con chim bé tí như quả ớt chỉ thiên của nó mà tối tăm mặt mày [29, tr.41].

Vi đi mấy năm giờ mới về, đẹp hơn ngày xưa. Hai cánh tay Vi để trần, không còn vết sẹo nào nữa, trắng như có ai đổ ánh trăng lên [29, tr.69].

Bên cạnh những nhân vật căng tràn sức sống thì cũng có những nhân vật gầy yếu, vắt vả. Đỗ Bích Thuý cũng rất tinh tế khi liên tưởng đến *cỏ, lá cỏ tranh* – loài thực vật mọc khắp nơi ở vùng miền núi.

Đôi mắt thâm quầng héo úa, mái tóc mệt mỏi bết vào vàng trán... đôi tay gầy như những chiếc lá cỏ tranh bấu chặt lấy thằng bé [27, tr.62].

Nhưng không biết tại sao, ăn nhiều thế nhưng thằng Dí vẫn không lớn được. Mười sáu tuổi mà chỉ bằng đứa mười ba, chân tay, mặt mũi trắng như cỏ mọc trong nhà [29, tr.83].

Chía không đẹp gái, mười bảy tuổi mà người mỏng như cỏ gianh [29, tr.96].

Ngoài ra, để khắc họa ngoại hình nhân vật tác giả cũng dùng một số hình ảnh so sánh khác:

May bé như con mèo con [29, tr.24].

Đã lâu lắm rồi Súa không nhìn mặt chồng nên không biết Phóng đã quắt đi giống như một quả ớt héo vậ [30, tr.84].

Nó sán lại gân, giơ bàn tay nhăn như quả chuối khô [29, tr.426].

Mặt đỏ gay như mặt trời sắp lặn [30, tr.32].

Những hình ảnh ví von của tác giả luôn khiến độc giả cảm thấy thú vị bởi những so sánh không trùng lặp mà luôn thay đổi phù hợp với hoàn cảnh và tình huống truyện. Cũng bởi ngôn ngữ bám sát đời sống miền núi nên nó mang nhiều màu sắc, âm thanh, mùi vị. Ngôn ngữ có khả năng thức dậy những giác quan của con người:

3.2.2.1. Thiên nhiên – đối tượng để biểu đạt nội tâm nhân vật

Đỗ Bích Thuý trong truyện ngắn của mình đã xây dựng những nhân vật không quá chau truốt nhưng để lại ấn tượng không nhỏ trong lòng người đọc.

Nghệ thuật biểu hiện nội tâm nhân vật trong sáng tác của Đỗ Bích Thuý tập trung ở sắc thái nội tâm nhân vật đa dạng, nhiều chiều, nhiều cung bậc và luôn luôn biến chuyển. Sắc thái nội tâm nhân vật thể hiện trực tiếp bằng dòng ý thức, qua sắc điệu lời nói và qua những nét chuyển biến, thay đổi về ngoại hình.

Trong “*Tiếng đàn môi sau bờ rào đá*”, khi miêu tả tâm trạng ông Chúng khi ở trong nhà có hai bà vợ, mỗi bà một tâm trạng riêng, ai cũng buồn bã và cả ba đều không ai dám nói với ai câu nào, tác giả để ông tự nói: “*Ông thấy trong nhà mình khó ở quá, giống như trời mưa dông mà mấy ngày liền không mưa được*” [29, tr.14].

Trong truyện ngắn của mình, Đỗ Bích Thuý rất hay đồng nhất sắc thái nội tâm nhân vật với trạng thái của thiên nhiên. Trong số 27 truyện ngắn được khảo sát, có đến 16 truyện có kết truyện bằng các hình ảnh thiên nhiên khác

nhau. Trong đó, có 12 truyện là hình ảnh thiên nhiên xuất hiện trực tiếp. Thiên nhiên hoặc là dữ dội, hoặc là huyền ảo, hoặc là buồn. Nhưng đều là những hình ảnh thiên nhiên trong trạng thái động, khắc họa gián tiếp tâm trạng, cảm xúc của nhân vật chính.

Kết thúc *“Tiếng đàn môi sau bờ rào đá”* là hình ảnh: *“May búi lấy gốc lê, có thở thật khẽ. Ánh trăng cuối tuần mờ quá. Gió lạnh từ trong khe núi ào ra, mấy chiếc lá lê già còn sót lại rụng nốt, quệt vào bờ rào đá sần sạt”* [29, tr.32]. Khung cảnh vừa tĩnh vừa động này như lòng người mẹ già băng khuâng với những kỷ niệm thời son trẻ. Còn May, lần đầu tiên cảm nhận hết nỗi lòng của người mẹ già khi bước vào tuổi biết yêu. Cả ánh trăng, cả hơi thở đều như muốn lặng đi. Nhưng gió vẫn ào ào từ khe núi, lá lê thì vẫn rụng như không muốn để yên cảnh đó. Thiên nhiên như ngưng đọng trong khoảnh khắc con người đối diện với chính mình với nỗi niềm tương như giấu kín trong tiềm thức của người mẹ già, với thôn thức bắt đầu nhen nhóm trong lòng cô gái trẻ.

Tâm trạng rối bời, trăn trở, không nói nên lời của người em chồng với chị dâu goá bụa trong *“Sau những mùa trăng”* được gián tiếp gửi gắm qua hình ảnh cuối truyện: *“Hòn sỏi trong tay bóng rât. Trăng cuối mùa vẫn chưa kịp lặn nhưng đã lặn vào chân trời đang sáng dần lên”* [27, tr.124]. Tâm trạng chên chao, niềm yêu thương khắc khoải, thầm kín của chàng trai được tác giả thể hiện chân thực, lãng mạn, trong sáng làm rung động lòng người.

“Màn tang mọc trong thung lũng” kết thúc với hình ảnh: *“Ngoài trời mưa đã bắt đầu rơi, từng đám màn tang theo gió tạt vào gầm sàn”* [29, tr.193]. Mưa ở ngoài trời hay mưa trong lòng khi Liêu nhận ra tình cảm thực của Phủ, hay mưa trong lòng Liêu khi biết tình cảm của người con trai mình yêu không giành cho mình.

Sự ngạc nhiên, thần thờ của bà Kía khi biết chồng và con gái đã biết chuyện mình có giấu bao nhiêu năm về thân phận thực sự của thằng con trai

được gửi gắm qua âm thanh của những cơn gió: “*Gió vẫn rít bên ngoài, những mảnh vỏ ngô bị cuốn lên, đập cả vào tường nhà lẹt xẹt*” [29, tr.50]. Bà Kía dù “*lặng lẽ kéo chăn lên ngang mặt, nhắm chặt mắt và thở thật chậm*” thì vẫn nghe thấy âm thanh của thiên nhiên, của đất trời. Cảm giác của con người với những khoảnh khắc tâm trạng khó nói thành lời, khó diễn tả: vừa đau xót, vừa mừng rỡ, vừa tội lỗi, vừa biết ơn.

Sắc thái nội tâm nhân vật cũng được thể hiện gián tiếp qua sự miêu tả, nhận định, đánh giá của đối tượng khác.

Nheo trong truyện ngắn “*Như một con chim nhỏ*” là một người phụ nữ đẹp người, đẹp nét, chịu thương chịu khó nhưng lại chịu nhiều bất hạnh. Nheo cũng như bao cô gái vùng cao khác, đã bước chân vào nhà chồng thì cuộc đời cũng giống như một con chim nhỏ, cứ mãi quanh quẩn trong một chiếc lồng, dẫu tận đáy lòng vẫn khao khát một khung trời rộng, một vòng tay yêu thương. Nhưng vẫn giữ đạo làm con, vẫn làm lụng, hi sinh hết mình cho nhà chồng. Mẹ chồng Nheo thương con dâu như con gái, đã từng nghĩ: “*Hai năm nay nó làm quần quật như trâu như bò, hai mươi tuổi mà như ba mươi, bốn mươi, người khô như quả đỗ sấy khô trên gác bếp*” [27, tr.346]. Nhưng thương con dâu, bà cũng không khỏi xót xa cho con trai mình: “*Nhưng cứ nghĩ đến thì hình ảnh thằng con trai lớn vạm vạp như một cây lim trong rừng già, bước chân bước đi trên sàn nhà phàm phạp như chân voi, ăn một bữa năm sáu bát cơm, cày một buổi sáng hết cả mảnh nương rộng ngút mắt, trâu mệt phờ mà nó không hề hấn gì lại hiện lên*” [29, tr.345]. Sự héo hon, tàn tạ của Nheo, vẻ đẹp khoẻ khoắn của Cạ được bà so sánh với nhưng con vật quen thuộc của vùng cao, với cây quả gắn bó với cuộc sống của người miền núi.

Như vậy, để biểu đạt tâm tư, tình cảm, nội tâm nhân vật, Đỗ Bích Thủy sử dụng nhiều cách thức khác nhau. Nhưng dù để nhân vật tự bộc lộ qua suy nghĩ, lời nói, hành động hay gián tiếp qua suy nghĩ của nhân vật khác cũng đều mượn các hình ảnh thiên nhiên để diễn tả một cách chân thực, gần gũi, dễ hiểu.

Tiểu kết chương 3

Chương 3 chúng tôi đưa ra những phân tích và khái quát, kết luận về kết quả hoạt động của trường nghĩa thiên nhiên miền núi trong các truyện ngắn của Đỗ Bích Thủy. Đồng thời qua đây thấy được phong cách, tài năng của tác giả.

Thiên nhiên miền núi là mảng sáng tác được nhà văn Đỗ Bích Thủy dành nhiều tâm huyết với những trang văn hấp dẫn, lôi cuốn người đọc. Qua những trang viết về thiên nhiên, chúng ta cảm nhận được đó là một vùng đất hoang sơ, hùng vĩ, bí hiểm, khắc nghiệt nhưng không kém phần thơ mộng, lãng mạn, tươi tắn, rực rỡ hấp dẫn người đọc và du khách.

Những dòng viết về thiên nhiên miền núi cũng đồng thời thể hiện vẻ đẹp phong cách riêng của Đỗ Bích Thủy. Đó là vẻ đẹp của thứ ngôn ngữ chuẩn xác, tinh tế, giàu hình tượng, giàu chất nhạc và chất thơ. Đó là nghệ thuật miêu tả nhân vật chân thật, gần gũi gắn với những hình ảnh bình dị, quen thuộc; khắc họa tâm lí nhân vật có chiều sâu với hàng loạt những ẩn dụ của thiên nhiên.

KẾT LUẬN

Dựa trên cơ sở lý thuyết về trường nghĩa, luận văn đã triển khai tiến hành việc xác lập, tìm hiểu và nghiên cứu các đơn vị ngôn ngữ thuộc trường nghĩa thiên nhiên miền núi trong truyện ngắn của nhà văn Đỗ Bích Thủy. Bước đầu luận văn chúng tôi đã thu được các kết quả sau:

1. Trong truyện ngắn của Đỗ Bích Thủy, trường nghĩa thiên nhiên miền núi là một trong những trường nghĩa chiếm số lượng lớn, giữ vai trò cơ bản và quan trọng. Nhóm trường nghĩa thiên nhiên gồm các từ thuộc từ loại thực từ như: Danh từ, động từ, tính từ, chúng được sử dụng một cách linh hoạt, thay đổi phù hợp với từng hoàn cảnh. Trường nghĩa thiên nhiên luôn mang tính cấp độ giữa các tiểu trường và nhóm từ vựng ngữ nghĩa nhỏ hơn.

Trong phạm vi luận văn này, chúng tôi đi sâu tiến hành khảo sát, thống kê và xác lập trường nghĩa thiên nhiên miền núi trong truyện ngắn của Đỗ Bích Thủy dựa trên cái nhìn khái quát về trường nghĩa trong tiếng Việt.

2. Qua khảo sát, thống kê, bước đầu chúng tôi xác lập được trường nghĩa bao gồm tổng số 1090 từ ngữ với 2613 lần xuất hiện trong 27 truyện ngắn của nhà văn.

Dựa trên cơ sở là sự đồng nhất về một số nét nghĩa biểu vật; quan hệ giữa các tiểu trường và nhóm từ vựng ngữ nghĩa nhỏ hơn là quan hệ cấp loại. Trường nghĩa này được chia thành ba tiểu trường có quan hệ đồng cấp với nhau. Đó là tiểu trường tên gọi thiên nhiên miền núi, tiểu trường đặc điểm thiên nhiên miền núi, tiểu trường trạng thái, hoạt động của thiên nhiên miền núi.

Mỗi tiểu trường trong nhóm lại được phân hóa thành những nhóm tiểu trường nhỏ hơn, có quan hệ đồng cấp với nhau và quan hệ dưới cấp đối với tiểu trường nghĩa chứa chúng. Tuy nhiên. Số lượng từ ngữ và tần số sử dụng các từ ở từng tiểu trường lại không giống nhau. Ví dụ: Nhóm tiểu trường sông nước miền núi chiếm 13,5%, nhóm tiểu trường hiện tượng khí tượng miền núi chiếm 21,5%).

3. Chúng tôi cũng tiến hành khảo sát, thống kê số lần dùng theo nghĩa gốc và số lần dùng theo nghĩa chuyển của các từ ngữ thuộc trường nghĩa thiên nhiên miền núi. Đỗ Bích Thủy đã có sáng tạo về kết hợp từ vựng tạo nên những nét nghĩa mới cho từ ngữ sử dụng. Hiện tượng chuyển trường chủ yếu rơi vào các tiểu trường núi, suối, màu sắc và toàn bộ các đơn vị chuyển trường theo hướng: Các đơn vị ngôn ngữ thuộc trường nghĩa khác chuyển về chỉ thiên nhiên miền núi. Trong đó, phần lớn là từ trường nghĩa con người (Bao gồm: Tính cách, hoạt động, trạng thái, hình dáng... của con người) chuyển sang chỉ thiên nhiên miền núi.

Ngoài một số các đơn vị ngôn ngữ chỉ thiên nhiên miền núi mang tính lâm thời thì phần lớn các đơn vị ngôn ngữ chuyển trường có tính ổn định cao. Các từ này được sử dụng gần gũi, quen thuộc trong giao tiếp hàng ngày. Nhờ đó, thiên nhiên miền núi được khắc họa đa dạng ở nhiều góc độ.

4. Trong truyện ngắn của Đỗ Bích Thủy, trường nghĩa thiên nhiên có giá trị biểu đạt cao. Qua hệ thống trường nghĩa này, thiên nhiên miền núi hiện lên rất chân thực, rõ nét. Đó không chỉ là bức tranh thiên nhiên hùng vĩ, hoang sơ, khắc nghiệt, trữ tình, thơ mộng mà còn mang ý nghĩa biểu trưng sâu sắc, là nơi gửi gắm, kí thác, chia sẻ tâm tư tình cảm với con người.

Thông qua bức tranh thiên nhiên, Đỗ Bích Thủy đã bộc lộ phong cách độc đáo riêng của mình qua cách sử dụng từ ngữ chuẩn xác, tinh tế, giàu so sánh, liên tưởng, giàu hình ảnh, chất thơ; qua nghệ thuật miêu tả ngoại hình nhân vật; qua cách khắc họa tâm lí nhân vật ẩn tượng và có chiều sâu.

5. Nghiên cứu trường nghĩa trong sáng tác của một tác giả cụ thể, luận văn chúng tôi đã làm sáng tỏ hơn lý thuyết về trường nghĩa. Đồng thời, thấy được thông qua cách sử dụng trường nghĩa thiên nhiên của từng nhà văn, nhà thơ còn thấy rõ phong cách nghệ thuật của tác giả.

Trường nghĩa thiên nhiên là một trường nghĩa có phạm vi rộng, do khuôn khổ của luận văn chúng tôi chỉ tập trung chủ yếu vào những từ ngữ gần trung tâm của trường nhất, những từ ngữ nổi bật với số lượng tương đối vì thế không tránh khỏi bỏ sót những từ ngữ xa tâm, không điển hình. Trong quá trình nghiên cứu, chúng tôi đã hết sức cố gắng nhưng chắc chắn luận văn sẽ không tránh khỏi được những hạn chế. Chúng tôi rất mong nhận được những ý kiến đóng góp để việc nghiên cứu của chúng tôi ngày càng hoàn thiện hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Lan Anh, “*Đỗ Bích Thuý – nhà văn “đặc sản” miền núi*”, <http://nld.vn>
2. Đỗ Hữu Châu, Bùi Minh Toán (2001) *Đại Cương ngôn ngữ học* (tập 1), NXB Giáo dục Việt Nam.
3. Đỗ Hữu Châu (1998), *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*, NXB Giáo Dục.
4. Đỗ Hữu Châu (1999), *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
5. Đỗ Hữu Châu (1998) *Các bình diện của từ và từ Tiếng Việt*, NXB Khoa Học Xã Hội, Hà Nội.
6. Đỗ Hữu Châu (2005), *Đỗ Hữu Châu tuyển tập (Tập 1: Từ vựng ngữ nghĩa)*, NXB Giáo Dục, Hà Nội
7. Đỗ Hữu Châu (2009), *Đại cương ngôn ngữ học*, (Tập 2: Ngữ dụng học), NXB Giáo dục, Hà Nội.
8. Mai Ngọc Chừ (chủ biên) Bùi Minh Toán, Nguyễn Thị Ngân Hoa, Đỗ Việt Hùng (2007), *Nhập môn ngôn ngữ học*, NXB Giáo Dục.
9. Phong Điệp, “*Đỗ Bích Thuý: sẵn sàng bỏ bút nếu thấy mình đã nhạt*”, <http://phongdiep.net>.
10. Trung Trung Đĩnh, “*Đọc truyện ngắn Đỗ Bích Thuý*”, <http://nhavantphcm.com.vn>
11. Nguyễn Thiện Giáp (2010), *Các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ*, NXB Giáo dục Biệt Nam. Hà Nội.
12. Phạm Thị Hà (2011), *Trường nghĩa thiên nhiên xứ Huế trong ký Hoàng Phủ Ngọc Tường*, Luận văn Thạc sĩ Ngôn ngữ, Đại học Sư phạm Hà Nội.
13. Nguyễn Thị Thu Hiền, “*Bóng của cây sồi*”, www.moingay1cuonsach.vn

14. Nguyễn Thị Thu Hiền (2011), *Trường từ vựng về con người Tây Nguyên trong sáng tác của nhà văn Nguyễn Ngọc*, Luận văn Thạc sĩ Ngôn ngữ, Đại học Sư phạm Hà Nội
15. Võ Tấn Hòa (2014), *Trường nghĩa thiên nhiên Tây Nguyên trong sáng tác của Nguyễn Ngọc*, Luận văn thạc sĩ, Đại học Sư phạm Hà Nội.
16. Đỗ Việt Hùng (2013), *Ngữ nghĩa học*, NXB Đại Học sư phạm.
17. Bé Thị Thu Huyền (2014), “*Bản sắc văn hoá vùng cao Hà Giang trong một số truyện ngắn của Đỗ Bích Thủy*”, Tạp chí Khoa học Đại học Sư phạm 1 Hà Nội.
18. Nguyễn Phương Liên (2006), “*Vẻ đẹp của một cây bút vùng cao*”, www.vnexpress.net
19. Mi Ly (2013), “*Nhà văn Đỗ Bích Thủy: Nhà văn đâu chỉ cầm đầu mà viết*”, <http://thethaovanhoa.vn>
20. V.T. L (2016), “*Nhà văn Đỗ Bích Thủy – lấp lánh phận người chiết ra từ đá*”, vnca.cand.com.vn
21. Nguyễn Đăng Mạnh (2000), *Nhà văn chân dung và phong cách*, NXB Trẻ, TP Hồ Chí Minh.
22. Đoàn Đức Phương (2013), *Đặc điểm truyện ngắn Đỗ Minh Thủy*, Luận văn thạc sĩ, ĐH KHXH & NV.
23. Nguyễn Thu Phương (2013), “*Nhà văn Đỗ Bích Thủy – Không có tình yêu thì sống làm sao?*” www.phunuonline.com.vn
24. Ferdinand de Saussure (Cao Xuân Hạo dịch, 2025), *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
25. Bùi Minh Toán (2012), *Ngôn ngữ với văn chương*, NXB Giáo dục Việt Nam.
26. Nguyễn Quốc Toán (2011), *Miền núi trong sáng tác của Đỗ Bích Thủy*, Luận văn thạc sĩ, Đại học Vinh.

Ngữ liệu nghiên cứu

27. Đỗ Bích Thuý (2001), *Sau những mùa trăng*, NXB Quân đội Nhân dân
28. Đỗ Bích Thuý (2002), *Những buổi chiều ngang qua cuộc đời*, NXB Thanh Niên
29. Đỗ Bích Thuý (2005), *Tiếng đàn môi sau bờ rào đá*, NXB Công an Nhân dân
30. Đỗ Bích Thuý (2013), *Đàn bà đẹp*, NXB Văn học